

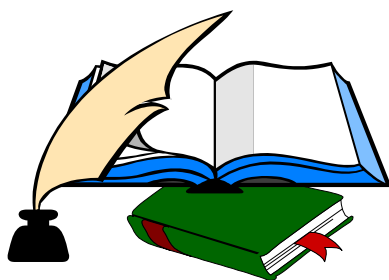
ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Đề tài:

**KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG
TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM – CHI NHÁNH HUẾ**



Sinh viên thực hiện:

LÊ THỊ LOAN

Lớp: K45B-KTKT

Niên khóa: 2011 – 2015

Giáo viên hướng dẫn:

ThS. ĐÀO NGUYỄN PHI

Huế, tháng 05 năm 2015

LỜI CẢM ƠN

Qua quá trình nghiên cứu, tìm hiểu, thu thập số liệu thực hiện đề tài “Kế toán nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Huế” đã hoàn thành. Để có được kết quả như vậy, tôi xin chân thành cảm ơn quý thầy cô giáo khoa Kế toán - Kiểm toán Trường đại học Kinh Tế Huế đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thành khóa luận.

Tôi xin chân thành cảm ơn lãnh đạo Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Huế đã chia sẻ thông tin trung thực, quý báu. Xin cảm ơn các anh chị ở phòng kế toán đã hết lòng giúp đỡ, chia sẻ cho tôi nhiều kinh nghiệm quý báu cho tôi trong thời gian thực tập.

Đặc biệt tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến ThS. Đào Nguyễn Phi đã định hướng nghiên cứu, tận tình hướng dẫn và hết lòng giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn bạn bè, người thân đã luôn động viên, khích lệ tôi để hoàn thành đề tài.

Mặc dù bản thân có nhiều cố gắng để hoàn thiện đề tài song không tránh khỏi những hạn chế, kính mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô giáo để đề tài hoàn thiện hơn.

Huế, ngày 21 tháng 5, năm 2015.

Sinh viên

Lê Thị Loan

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TMCP	Thương mại cổ phần
NH	Ngân hàng
KH	Khách hàng
TCTD	Tổ chức tín dụng
NHNN	Ngân hàng nhà nước
GTCG	Giấy tờ có giá
TM	Tiền mặt
CK	Chiết khấu
TSCĐ	Tài sản cố định
TG	Tiền gửi
VCB	Vietcombank
TSCĐ	Tài sản cố định
TK	Tài khoản
BCTC	Báo cáo tài chính
NHTM	Ngân hàng thương mại
TD	Tín dụng
GNN	Giấy nhận nợ
GHTD	Giới hạn tín dụng
HDTD	Hợp đồng tín dụng

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tình hình sử dụng lao động của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Huế trong 3 năm (2012-2014)	32
Bảng 2: Tình hình tài sản và nguồn vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Huế trong 3 năm (2012-2014)	35
Bảng 3: Kết quả kinh doanh của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Huế trong 3 năm (2012-2014)	38

DANH SÁCH SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Hình thức kế toán trên phần mềm máy tính chung cho các NHTM.....	11
Sơ đồ2: Sơ đồ kế toán dự phòng rủi ro cho vay đối với các TCTD khác	12
Sơ đồ 3: Sơ đồ kế toán cho vay đồng tài trợ tại ngân hàng thành viên	24
Sơ đồ 4: Sơ đồ kế toán cho vay đồng tài trợ tại ngân hàng đầu mối.....	25
Sơ đồ 5: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế	30
Sơ đồ 6: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Chi nhánh.....	31

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH SÁCH SƠ ĐỒ

PHẦN 1: ĐẶT VẤN ĐỀ.....1

1. Lý do chọn đề tài 1

2. Mục đích nghiên cứu 1

3. Đối tượng nghiên cứu.....2

4. Phạm vi nghiên cứu2

5. Phương pháp nghiên cứu2

6. Kết quả đạt được của đề tài.....2

7. Kết cấu đề tài3

PHẦN 2: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....4

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....4

1.1 Lý luận chung về Ngân hàng Thương mại (NHTM)4

1.1.1 Khái niệm.....4

1.1.2 Chức năng của Ngân hàng thương mại.....4

1.1.3 Các hoạt động của NHTM.....5

1.2 Lý luận chung về hoạt động tín dụng ngân hàng5

1.2.1 Khái niệm.....5

1.2.2 Chức năng của tín dụng ngân hàng.....5

1.2.2.1 Chức năng huy động và phân phối tiền tệ theo nguyên tắc hoàn trả5

1.2.2.2 Chức năng tiết kiệm tiền mặt.....6

1.2.2.3 Chức năng giám đốc các hoạt động của nền kinh tế.....6

1.2.3 Vai trò của tín dụng ngân hàng.....6

1.2.3.1 Điều kiện đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên liên tục6

1.2.3.2 Tăng cường hiệu quả kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội6

1.2.3.3 Công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà Nước7

1.2.4 Nguyên tắc của tín dụng ngân hàng	7
1.2.5 Thời hạn của tín dụng ngân hàng	7
1.2.6 Phương thức tín dụng ngân hàng	8
1.2.7 Lãi suất tín dụng ngân hàng	8
1.2.8 Rủi ro tín dụng ngân hàng	8
1.3 Kế toán nghiệp vụ tín dụng ngân hàng	8
1.3.1 Chứng từ cho vay	8
1.3.2 Quy trình cho vay	9
1.3.3 Tổ chức vận dụng các hình thức, sổ sách kế toán	10
1.3.4 Hạch toán các nghiệp vụ tín dụng chủ yếu	11
1.3.4.1 Kế toán nghiệp vụ tín dụng các tổ chức khác	11
1.3.4.2 Kế toán nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13
1.3.4.3 Kế toán nghiệp vụ cho thuê tài chính	20
1.3.4.5 Kế toán nghiệp vụ tín dụng đồng tài trợ	24
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG CHI NHÁNH HUẾ	26
2.1 Giới thiệu về Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế	26
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của chi nhánh	26
2.1.2 Những hoạt động chủ yếu của Chi nhánh	27
2.1.3 Tình hình hoạt động của chi nhánh trong 3 năm (2012- 2014)	27
2.1.3.1 Tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy kế toán tại Chi nhánh	27
2.1.3.2 Tình hình sử dụng lao động tại chi nhánh trong 3 năm (2012- 2014)	32
2.1.3.3 Tình hình tài sản và nguồn vốn của chi nhánh trong 3 năm (2012- 2014)	34
2.2 Thực trạng kế toán nghiệp vụ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế	39
2.2.1 Tổ chức công tác nghiệp vụ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế	39
2.2.1.1 Tổ chức vận dụng hình thức ghi sổ kế toán	39
2.2.1.2 Các chế độ sổ sách đang được áp dụng tại ngân hàng	39
2.2.2 Chứng từ kế toán cho vay	40
2.2.3 Hệ thống tài khoản sử dụng	40
2.2.3.1 Tài khoản sổ cái	41
2.2.3.2 Tài khoản khách hàng	41

2.2.4 Quy trình kế toán cho vay.....	42
2.2.4.1 Giải ngân.....	42
2.2.5 Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ tín dụng chủ yếu tại chi nhánh	44
2.2.5.1 Cho vay cán bộ nhân viên.....	47
2.2.5.2 Cho vay thế chấp.....	51
2.2.5.3 Cho vay cầm cố giấy tờ có giá	53
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG - CHI NHÁNH HUẾ.....	56
3.1 Những thuận lợi và khó khăn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế	56
3.1.1 Những thuận lợi của chi nhánh.....	56
3.1.2 Những khó khăn của chi nhánh	57
3.2 Đánh giá chung công tác kế toán nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế	57
3.2.1 Ưu điểm của công tác tổ chức kế toán tín dụng tại chi nhánh.....	57
3.2.2 Những mặt tồn tại của tổ chức kế toán tín dụng tại chi nhánh	59
3.3 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán các nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế	60
PHẦN 3- KẾT LUẬN.....	63
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

PHẦN 1: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài

Ngành kinh doanh ngân hàng là một trong những dịch vụ quan trọng và cần thiết cho nền kinh tế thị trường hiện nay. Trong đó, Ngân hàng là một bộ phận quan trọng không thể thiếu cho sự vận động của hàng hóa, tiền tệ được một cách nhanh chóng, thuận lợi nhằm đạt được hiệu quả đầu tư lớn nhất. Với vai trò là kênh dẫn vốn quan trọng và là cầu nối giữa người đi vay với người cho vay nên càng ngày ngân hàng càng có vị trí quan trọng hơn khi nó làm cho dòng vốn cũng như sự lưu thông trong nền kinh tế một cách hiệu quả và nhanh chóng hơn. Và một trong những dịch vụ mà ngân hàng cung cấp là tín dụng ngân hàng. Đó là một hoạt động quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, tạo thu nhập lớn nhất cũng như mang lại nhiều rủi ro nhất của ngân hàng. Mặc khác tín dụng không chỉ mang lại lợi ích cho ngân hàng mà nó còn có vai trò rất lớn trong nền kinh tế đang phát triển như hiện nay của nước ta. Do đó nghiệp vụ tín dụng trong ngân hàng cần được tổ chức hợp lý, chặt chẽ và tiện lợi cho khách hàng và ngân hàng. Để đáp ứng được yêu cầu đó thì cần phải hoạch định một chính sách tín dụng đúng đắn, một đội ngũ cán bộ năng động và tổ chức tốt công tác kế toán nghiệp vụ tín dụng.

Công tác kế toán nghiệp vụ tín dụng được tổ chức tốt không những thu hút được khách hàng đến với ngân hàng do việc thực hiện các giao dịch một cách nhanh chóng, thuận tiện mà còn giúp ngân hàng quản lý, theo dõi dễ dàng, chính xác tình hình cho vay và thu nợ. Bên cạnh đó kế toán nghiệp vụ tín dụng còn kiểm soát chính xác các chứng từ có liên quan đến cho vay thu nợ nhằm hạch toán kịp thời, đúng lúc tránh thất thoát vốn của ngân hàng.

Với ý nghĩa quan trọng đó, tôi đã chọn đề tài: **“Kế toán nghiệp vụ tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Chi nhánh Huế”** để báo cáo thực tập tốt nghiệp cuối khóa.

2. Mục đích nghiên cứu

➤ Hệ thống lý luận về các vấn đề của hoạt động kế toán nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng thương mại.

➤ Tìm hiểu thực trạng công tác kế toán các nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế.

➤ Đánh giá tình hình hoạt động kế toán tín dụng tại Chi nhánh để tìm ra những mặt tích cực cũng như hạn chế. Đồng thời đề xuất một số cụ thể nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán nghiệp vụ tín dụng, nâng cao hoạt động tín dụng tại Chi nhánh.

3. Đối tượng nghiên cứu

➤ Các vấn đề lý luận về kế toán nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng thương mại.
➤ Thực trạng công tác kế toán nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Huế.

4. Phạm vi nghiên cứu

➤ Về thời gian: Giới hạn trong 3 năm, từ năm 2012 đến năm 2014.
➤ Về không gian: Giới hạn trong hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế.
➤ Về nội dung: Đề tài tập trung nghiên cứu cụ thể về kế toán nghiệp vụ cho vay trong phạm vi thực hiện của phòng kế toán bao gồm nghiệp vụ cho vay tín chấp, cho vay thế chấp và cho vay cầm cố tại phòng kế toán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Huế.

5. Phương pháp nghiên cứu

➤ Phương pháp phỏng vấn, quan sát, thu thập số liệu: hỏi trực tiếp các nhân viên tại phòng kế toán cho vay tại Chi nhánh để lấy thông tin, quan sát quy trình cho vay, ghi chép số liệu cần thiết cho việc nghiên cứu đề tài.

➤ Phương pháp phân tích tổng hợp: phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Chi nhánh và những điểm mạnh, điểm yếu trong công tác kế toán cho vay tại Chi nhánh.

➤ Phương pháp so sánh, đối chiếu: dựa vào số liệu thu thập được tiến hành so sánh đối chiếu để lấy được sự biến động trong từng giai đoạn từng thời kỳ kinh doanh của Chi nhánh.

6. Kết quả đạt được của đề tài

Qua việc nghiên cứu đề tài này, tôi có thể ứng dụng những kiến thức căn bản về nghiệp vụ ngân hàng thương mại mà tôi được học trong nhà trường vào thực tế nghiệp

vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Chi nhánh Huế, xem xét và đánh giá hiệu quả, đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Chi nhánh. Bên cạnh đó, đề tài cũng giúp tôi tìm hiểu sự khác biệt giữa lý thuyết và thực tế hoạt động tại ngân hàng. Tuy nhiên do thời gian thực tập ngắn ngủi, tôi vẫn chưa tìm hiểu được kỹ càng từng bước thực hiện trong quy trình tín dụng, chưa nghiên cứu đầy đủ các hình thức cho vay ở Chi nhánh cũng như chưa cập nhật được hết các hình thức tín dụng mới phát sinh trong nước. Nếu sau này có điều kiện được trao đổi thêm kiến thức chuyên môn và có thêm nhiều thời gian tiếp xúc thực tế thì tôi sẽ mở rộng hơn nữa phạm vi nghiên cứu của đề tài, giới thiệu nhiều hơn các hình thức kế toán nghiệp vụ tín dụng mới, tìm hiểu và so sánh các phương pháp hạch toán nghiệp vụ tín dụng tại các ngân hàng khác để có thể tìm ra các biện pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác tốt chức kế toán nghiệp vụ tín dụng tại các ngân hàng thương mại. Mặc dù vậy, nhưng qua quá trình thực tập thì tôi có thể học hỏi thêm những kiến thức thực tế có thể giúp ích một phần nào đó cho công việc của tôi sau khi ra trường cả về vấn đề chuyên môn cũng như cách ứng xử với nhau trong việc.

7. Kết cấu đề tài

Đề tài gồm ba phần chính:

Phần 1: Đặt vấn đề

Phần 2: Nội dung và kết quả nghiên cứu

➤ Chương 1: Tổng quan về ngân hàng thương mại và kế toán nghiệp vụ tín dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

➤ Chương 2: Thực trạng kế toán các nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế

➤ Chương 3: Giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế

Phần 3: Kết luận

PHẦN 2: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 Lý luận chung về Ngân hàng Thương mại (NHTM)

1.1.1 Khái niệm

Theo Luật các tổ chức tín dụng của Việt Nam được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12/12/1997: “NH là loại hình TCTD được thực hiện toàn bộ hoạt động NH và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và hoạt động, các loại hình NH gồm NHTM, NH phát triển, NH đầu tư, NH chính sách, NH hợp tác và các loại hình NH khác.”

Theo Luật các TCTD: “NHTM là TCTD được thực hiện toàn bộ hoạt động NH và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của Luật các TCTD và các quy định khác của pháp luật (Nghị định số 59/2009/NĐ-CP của chính phủ về các tổ chức và hoạt động của NHTM).

Theo Luật NHNN: “Hoạt động NH là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ NH với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán”.

Như vậy NHTM là định chế tài chính trung gian quan trọng vào loại bậc nhất trong nền kinh tế thị trường mà đặc trưng là cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính với nghiệp vụ cơ bản là nhận tiền gửi, cho vay và cung ứng các dịch vụ thanh toán. Ngoài ra, NHTM còn cung cấp nhiều dịch vụ khác nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu về sản phẩm dịch vụ của xã hội.

1.1.2 Chức năng của Ngân hàng thương mại

- Chức năng trung gian tín dụng
- Chức năng trung gian thanh toán
- Chức năng tạo tiền

1.1.3 Các hoạt động của NHTM

- Hoạt động huy động vốn
- Hoạt động tín dụng: Ngân hàng thương mại được cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của NHNN. Trong các hoạt động cấp tín dụng, cho vay là hoạt động quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn nhất.
- Hoạt động thanh toán và ngân quỹ
- Hoạt động khác: NHTM còn có thể thực hiện một số hoạt động khác như góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng, kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ và bảo hiểm, nghiệp vụ ủy thác và đại lý, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.

1.2 Lý luận chung về hoạt động tín dụng ngân hàng

1.2.1 Khái niệm

Tín dụng ngân hàng là giao dịch tài sản giữa Ngân hàng với bên đi vay (là các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nền kinh tế) trong đó Ngân hàng chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời gian nhất định theo thoả thuận, và bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện cả vốn gốc và lãi cho Ngân hàng khi đến hạn thanh toán.

Theo Luật Các Tổ Chức Tín Dụng năm 2010 số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành thì cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

1.2.2 Chức năng của tín dụng ngân hàng

1.2.2.1 Chức năng huy động và phân phối tiền tệ theo nguyên tắc hoàn trả

Đây là chức năng cốt lõi của tín dụng ngân hàng, được thực hiện trên nguyên tắc hoàn trả có lãi. Chức năng này gồm hai loại nghiệp vụ được tách hẳn ra là huy động vốn tạm thời nhàn rỗi và cho vay vốn đối với các nhu cầu cần thiết của nền kinh tế. Nhờ chức năng này mà dòng vốn của xã hội được lưu thông, điều hòa từ nơi “thừa” sang nơi “thiếu”, thúc đẩy việc sử dụng vốn có hiệu quả.

Việc phân phối lại vốn tiền tệ dưới hình thức tín dụng được thực hiện bằng hai cách: Phân phối trực tiếp và phân phối gián tiếp.

1.2.2.2 Chức năng tiết kiệm tiền mặt

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động tín dụng ngày càng mở rộng và phát triển đa dạng, từ đó đã thúc đẩy việc mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán bù trừ giữa các đơn vị kinh tế. Điều này sẽ làm giảm được khối lượng giấy bạc trong lưu thông, làm giảm được chi phí lưu thông giấy bạc ngân hàng, đồng thời cho phép nhà nước điều tiết một cách linh hoạt khối lượng tiền tệ nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu tiền tệ cho sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển.

1.2.2.3 Chức năng giám đốc các hoạt động của nền kinh tế

Trong việc thực hiện chức năng tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ nhằm phục vụ yêu cầu tái sản xuất, tín dụng có khả năng phản ánh một cách tổng hợp và nhạy bén tình hình hoạt động của nền kinh tế. Do đó, tín dụng còn được coi là một trong những công cụ quan trọng của nhà nước để kiểm soát, thúc đẩy quá trình thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế.

Mặt khác, trong khi thực hiện chức năng tiết kiệm tiền mặt, gắn liền với việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, tín dụng có thể phản ánh và kiểm soát quá tình phân phối sản phẩm quốc dân trong nền kinh tế.

1.2.3 Vai trò của tín dụng ngân hàng

1.2.3.1 Điều kiện đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên liên tục

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp với số vốn tự có sẽ không đảm bảo được tất cả mối quan hệ kinh tế. Chính vì vậy mà các doanh nghiệp phải huy động từ các nguồn vốn khác. Trong đó vốn tín dụng là giải pháp hàng đầu cho các doanh nghiệp, vì nó sự linh hoạt cao nhờ vốn tín dụng mà các doanh nghiệp đều được thỏa mãn về vốn dẫn đến quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra một cách thường xuyên, liên tục và nguồn vốn được sử dụng một cách tối đa.

1.2.3.2 Tăng cường hiệu quả kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội

Với vai trò là kênh dẫn vốn quan trọng, tín dụng ngân hàng vừa giúp doanh nghiệp có vốn nhanh chóng cho đầu tư mở rộng sản xuất, vừa góp phần đẩy nhanh tốc độ tập trung và tích lũy vốn cho nền kinh tế. Mặt khác, một trong những quy định tín

dụng của ngân hàng là khâu giám sát sử dụng vốn vay. Với việc giám sát này, doanh nghiệp phải sử dụng vốn vay có mục đích, nhạy bén với những thay đổi của thị trường, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế. Nền kinh tế phát triển sẽ tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân kèm theo đó là các hoạt động phúc lợi và phát triển xã hội.

1.2.3.3 Công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà Nước

Một trong những đặc điểm quan trọng của NHTM là khả năng tạo tiền thông qua hoạt động tín dụng và thanh toán. Khi Nhà nước muốn tăng khối lượng tiền cung ứng thì Ngân hàng Nhà nước có thể tăng hạn mức tín dụng của các NHTM đối với nền kinh tế và ngược lại. Do vậy thông qua hình thức tín dụng ngân hàng, nhà nước có thể kiểm soát được khối lượng tiền cung ứng trong lưu thông. Đây chính là công cụ tài chính hữu hiệu để điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

1.2.4 Nguyên tắc của tín dụng ngân hàng

Nguyên tắc cho vay là các điều khoản được sử dụng để đảm bảo việc thực hiện đúng theo yêu cầu đã kí kết. Khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
- Phải hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn như đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
- Việc đảm bảo tiền vay phải thực hiện theo quy định của Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Cần có các biện pháp để phòng và chống các rủi ro xảy ra.

1.2.5 Thời hạn của tín dụng ngân hàng

Căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của các dự án đầu tư, khả năng thanh toán nợ của khách hàng để xác định thời hạn cho vay:

- Cho vay ngắn hạn: thời hạn cho vay được xác định phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không quá 12 tháng.
- Cho vay trung hạn: thời hạn cho vay từ 12 tháng đến 60 tháng nhưng không vượt quá thời hạn còn theo quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập đơn vị.
- Cho vay dài hạn: thời hạn cho vay từ 60 tháng trở lên nhưng không vượt quá thời hạn còn lại còn theo quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập đơn vị. Đối với dự án phục vụ đời sống sinh hoạt thì không vượt quá 15 năm.

1.2.6 Phương thức tín dụng ngân hàng

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng của từng khoản vốn vay của khách hàng và khả năng kiểm tra, giám sát việc khách hàng sử dụng vốn vay của tổ chức tín dụng thỏa thuận với khách hàng vay về việc lựa chọn phương án cho vay theo một những phương pháp sau:

- Cho vay từng lần
- Cho vay theo hạn mức tín dụng
- Cho vay theo dự án đầu tư
- Cho vay hợp vốn
- Cho vay trả góp
- Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng
- Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng

1.2.7 Lãi suất tín dụng ngân hàng

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm được xác định cho một đơn vị thời gian (ngày, tuần, tháng, quý, năm...) dùng làm cơ sở để tính lợi tức tín dụng. Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức thu được trong thời gian (tháng, quý, năm ...) với tổng số vốn bỏ ra cho vay trong cùng thời gian đó.

Lãi suất tín dụng là giá cả tín dụng, giá cả của quyền sử dụng vốn.

Mức lãi suất cho vay do Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, và phù hợp với lãi suất công bố của Ngân hàng cho vay. Khi ký kết hợp đồng tín dụng có thể áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng hoặc lãi suất của từng thời kỳ.

1.2.8 Rủi ro tín dụng ngân hàng

Rủi ro tín dụng là khả năng khách hàng nhận khoản vốn vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân hàng, gây tổn thất cho ngân hàng, đó là khả năng khách hàng không trả hoặc trả không đúng hạn, đầy đủ cả gốc và lãi.

1.3 Kế toán nghiệp vụ tín dụng ngân hàng

1.3.1 Chứng từ cho vay

Chứng từ dùng trong kế toán cho vay là những giấy tờ đảm bảo về mặt pháp lý các khoản cho vay của ngân hàng. Mọi sự tranh chấp về các khoản cho vay, trả nợ đều

được giải quyết trên cơ sở chứng từ các khoản cho vay. Chứng từ cho vay bao gồm chứng từ gốc và chứng từ để ghi sổ kế toán.

➤ Chứng từ gốc

➤ Đơn xin vay: là chứng từ do khách hàng lập để xin vay vốn ngân hàng. Trong đó trình bày rõ mục đích vay, số tiền vay. Đó là căn cứ ban đầu để ngân hàng xem xét cho vay.

➤ Hợp đồng tín dụng: là căn cứ pháp lý quan trọng để giải quyết tranh chấp nếu có xảy ra giữa khách hàng và ngân hàng.

➤ Khế ước vay kiêm kỳ hạn nợ hay còn gọi là Bảng phân kỳ hạn nợ: là chứng từ xác nhận số tiền ngân hàng thu nợ của khách hàng theo lịch trình thời gian cụ thể. Đây cũng là căn cứ để khách hàng trả nợ cho ngân hàng theo đúng định kỳ.

➤ Chứng từ để ghi sổ kế toán

➤ Chứng từ cho vay

+ Nếu vay bằng chuyển khoản thường là các chứng từ thanh toán qua ngân hàng như séc, ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu...

+ Nếu vay bằng tiền mặt: séc lĩnh tiền mặt, giấy lĩnh tiền, phiếu chi.

➤ Chứng từ thu nợ

+ Thu bằng chuyển khoản: ủy nhiệm chi, lệnh chi...

+ Thu bằng tiền mặt: giấy nộp tiền, séc lĩnh tiền mặt.

1.3.2 Quy trình cho vay

Quy trình cho vay thực chất là một bảng tổng hợp mô tả các bước đi cụ thể từ khi tiếp nhận nhu cầu vay vốn của khách hàng cho đến khi ngân hàng ra quyết định cho vay, giải ngân và thanh lý hợp đồng.

➤ Đầu tiên, cán bộ tín dụng nhận hồ sơ xin vay bao gồm: đơn xin vay, dự án xin vay, tờ khai thế chấp tài sản hoặc tờ bảo lãnh tín chấp...

➤ Cán bộ tín dụng thẩm tra hồ sơ vay vốn, nếu xét thấy đầy đủ thì viết phiếu hẹn ngày gặp khách hàng, chậm nhất trong vòng 15 ngày phải trả lời cho khách hàng.

➤ Nếu hồ sơ khách hàng không đủ điều kiện vay vốn phải trả được lại ngay cho khách hàng.

➤ Trưởng phòng hoặc tổ trưởng tín dụng nhận hồ sơ do cán bộ phụ trách chuyên đến phải tập hợp hồ sơ xin vay trong ngày chờ cán bộ để thẩm định. Sau khi thẩm định người thẩm định phải ghi ý kiến vào hồ sơ và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo cấp trên, trước pháp luật nếu có sự sai trái.

➤ Trong trường hợp không cần thẩm định thì trưởng phòng hoặc tổ trưởng giải quyết ngay trong ngày.

➤ Trưởng phòng hoặc tổ trưởng tín dụng tập hợp hồ sơ tín dụng bao gồm hồ sơ kinh tế kỹ thuật của dự án, đối chiếu với nguồn vốn hiện còn trình cấp lãnh đạo (cho vay hoặc không cho vay) và thông báo cho khách hàng biết.

➤ Nếu hồ sơ được chấp nhận và phê duyệt cho vay thì hồ sơ được chuyển đến cán bộ tín dụng để hướng dẫn khách hàng lập Hợp đồng tín dụng, khế ước hoặc sổ vay vốn và bảng phân kỳ hạn nợ (nếu có).

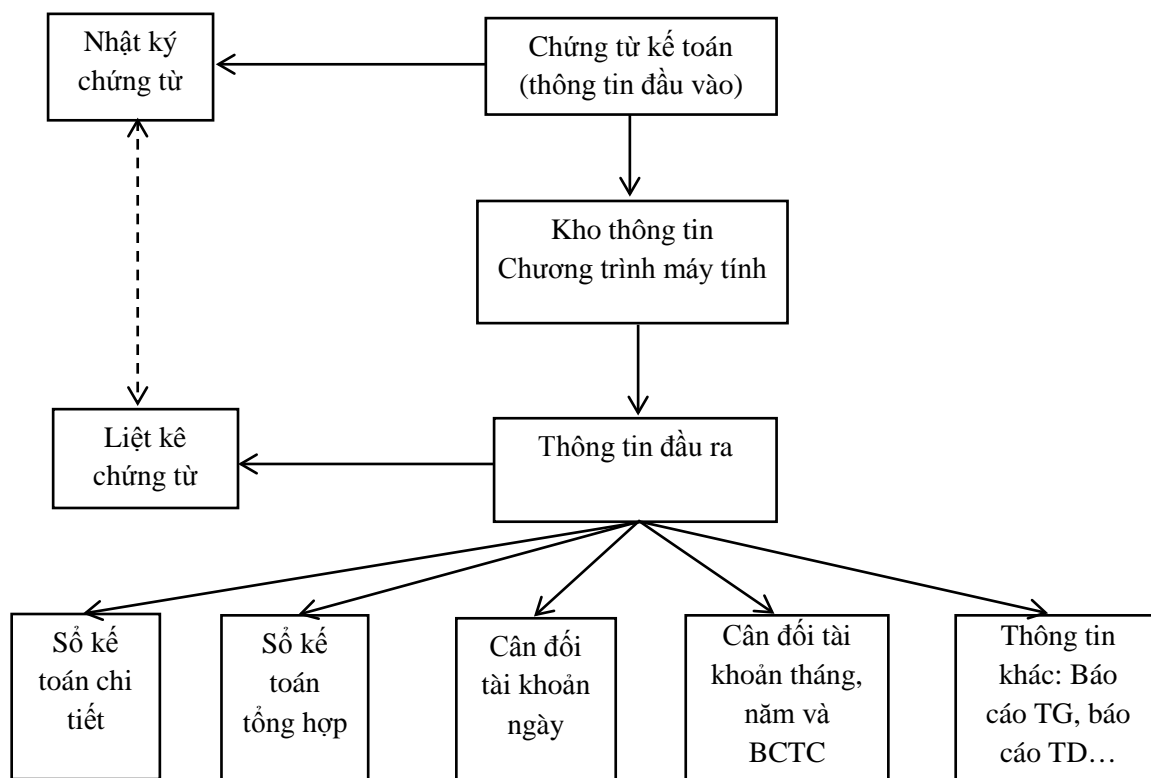
Để đảm bảo việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, sau khi phát tiền vay lần đầu cho khách hàng trong vòng 20 ngày Ngân hàng cho vay phải cử cán bộ kiểm tra sử dụng vốn lần thứ nhất để giám sát việc sử dụng vốn đúng mục đích đã cam kết của khách hàng.

Trong quá trình cho vay, Ngân hàng phải thường xuyên kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất để đảm bảo tiền vay phát ra phù hợp với tiến độ thực hiện phương án xin vay và đúng mục đích cam kết.

Hàng tháng, cán bộ kế toán sao kê các khoản nợ đến hạn, nợ quá hạn, lập thông báo thu nợ gửi cho khách hàng và chuyển cho bộ phận TCTD thu nợ.

1.3.3 Tổ chức vận dụng các hình thức, sổ sách kế toán

Hiện nay, đa số các ngân hàng thương mại đều sử dụng phần mềm kế toán được thiết kế theo một hình thức kế toán nhất định để hạch toán các nghiệp vụ xảy ra trong ngân hàng. Sau đây là mô hình chung cho hình thức hạch toán trên các phần mềm máy tính tại các ngân hàng thương mại:



Sơ đồ 1: Hình thức kế toán trên phần mềm máy tính chung cho các NHTM

1.3.4 Hạch toán các nghiệp vụ tín dụng chủ yếu

1.3.4.1 Kế toán nghiệp vụ tín dụng các tổ chức khác

❖ *Khái niệm:* “Vay vốn giữa các tổ chức tín dụng là việc cấp tín dụng dưới hình thức cho vay của tổ chức tín dụng (Bên cho vay) cho một tổ chức tín dụng khác (Bên vay)” (Quyết định số 1310/2001/QĐ - NHNN, 2001).

❖ *Tài khoản sử dụng*

TK 20	Cho vay các TCTD khác
TK 201/202	Cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam/ngoại tệ
TK 203	Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ
TK 205	CK, tái CK công cụ chuyển nhượng và các GTCG khác
TK 209	Dự phòng rủi ro

❖ *Phương pháp hạch toán*

- Kế toán tiền gốc

- Khi quyết định cho các tổ chức tín dụng trong nước và ngoài nước vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ.

Nợ TK 2011, 2021, 2031...	Số tiền các tổ chức tín dụng vay
Có TK 1011, 1031, 5211, 5191, 5012...	Giải ngân bằng tiền mặt hoặc các hình thức thanh toán vốn khác giữa các ngân hàng

- Khi các TCTD khác tài trợ

Nợ TK 1011, 1031, 5012, 5212...	Giải ngân bằng tiền mặt hoặc các hình thức thanh toán vốn khác giữa các ngân hàng
---------------------------------	---

Có TK 2011, 2021, 2031...	Số tiền TCTD khác đã trả
---------------------------	--------------------------

- Nếu các TCTD khác không trả nợ đúng hạn và không được gia hạn nợ thì ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Nợ TK 2012, 2022, 2032, 2052	Nợ quá hạn
Có TK 2011, 2021, 2031, 2051	Số tiền khách hàng chưa thanh toán

➤ Kế toán dự phòng rủi ro cho vay đối với các TCTD khác

TK 2015, 2025	TK 209	TK 8822
<u>Ngân hàng quyết định xóa nợ</u>	<u>Ngân hàng lập dự phòng</u>	

Sơ đồ2: Sơ đồ kế toán dự phòng rủi ro cho vay đối với các TCTD khác

Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo quy định của NHNN và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xóa nợ. Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971: Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi.

➤ Kế toán tiền lãi phải thu

- Định kỳ, ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 3941, 3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ
Có TK 702	Thu lãi cho vay

- Khi KH thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5012, 5212 Số tiền và hình thức mà KH thanh toán

Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ

➤ Kế toán phát mại tài sản thế chấp của khách hàng

• Chi phí phát mại tài sản

Nợ TK 355 Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ

Có TK 1011, 1031, 4211...

• Số tiền thu được khi phát mại tài sản trừ vào số tiền vay khách hàng chưa trả

Nợ TK 1011, 1031...

Có TK 2012, 2122, 2032, 2052 Nợ quá hạn

Có TK 3941, 3942 Số tiền lãi KH chưa thanh toán

1.3.4.2 Kế toán nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

❖ *Tài khoản sử dụng*

✓ TK 21 Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

TK 211/214 Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam/ ngoại tệ và vàng

TK 212/215 Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam/ ngoại tệ và vàng

TK 213/216 Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam/ ngoại tệ và vàng

TK 219 Dự phòng rủi ro

Tài khoản 21X phân thành các tài khoản tổng hợp cấp III (Theo Thông tư 10/2014 – NHNN ngày 20/03/2014)

21X1 Nợ trong hạn

21X2 Nợ quá hạn

✓ TK 394 Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

TK 3941 Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam

TK 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng

TK 3943 Lãi phải thu từ cho thuê tài chính

TK 3944 Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng

✓ TK 702 Thu lãi cho vay

✓ TK 809 Chi phí khác

- ✓ TK 994 Tài sản thế chấp cầm cố của khách hàng
- ✓ TK 94 Lãi cho vay quá hạn chưa thu được
- ✓ TK971 Nợ tổn thất đang trong thời gian theo dõi
- ✓ TK 219 Dự phòng rủi ro tín dụng

a. *Kế toán cho vay từng lần (Cho vay ngắn hạn theo món)*

Ngân hàng cho vay ngắn hạn (thời hạn tối đa 12 tháng) dưới hình thức cho vay từng lần đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Cho vay từng lần có những đặc điểm sau:

- Thường được áp dụng đối với trường hợp người vay không có nhu cầu vay vốn thường xuyên hoặc vay có tính chất thời vụ. Ngân hàng xét duyệt cho vay từng lần theo đối tượng vay cụ thể như cho vay để mua nguyên vật liệu, vay mua hàng hóa...
- Giải ngân một lần toàn bộ hạn mức tín dụng
- Định kỳ hạn nợ cụ thể cho khoản vay, người vay trả nợ một lần khi đáo hạn.

❖ *Kế toán khi giải ngân*

Sau khi hồ sơ xin vay được cán bộ tín dụng thẩm định và giám đốc ngân hàng duyệt cho vay, sẽ được chuyển sang bộ phận kế toán để kiểm soát và giải ngân toàn bộ số tiền cho vay theo hạn mức tín dụng ghi trên hợp đồng tín dụng hoặc khế ước vay, sổ cho vay.

Giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng, khế ước vay cần lập mỗi loại hai bản, một bản trả lại cho người vay, một bản kế toán lưu giữ để theo dõi thu nợ và lưu vào hồ sơ vay vốn của khách hàng cùng với các giấy tờ pháp lý khác.

Để đảm bảo cho số tiền cho vay trên hợp đồng tín dụng khớp đúng với số dư trên các tài khoản cho vay, định kỳ kế toán cần tiến hành sao kê số dư trên các hợp đồng tín dụng để đối chiếu với số dư trên các tài khoản cho vay. Nếu có chênh lệch, kế toán phải tìm nguyên nhân để điều chỉnh.

Khi ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay

Nợ TK 2111, 2141 Cho vay ngắn hạn

Có TK 1011, 1031, 4211, 4221... Số tiền ngân hàng giải ngân

Có TK thích hợp khác

Đồng thời, đối với các tài khoản vay có tài sản thế chấp, cầm cố kế toán căn cứ vào Biên bản định giá của tài sản để hạch toán ngoại bảng ghi: Nợ TK 994 – TS thế chấp, cầm cố của khách hàng (cập nhật theo điều 44 của Thông tư 10/2014TT-NHNN)

❖ Kế toán khi thu nợ

Theo quy chế tín dụng, đến hạn trả nợ người đi vay cần chủ động trả nợ bằng tiền mặt hoặc trích từ tài khoản của mình để trả nợ cho ngân hàng. Nếu người đi vay không chủ động trả nợ mà trên tài khoản của người đi vay đủ số tiền trả nợ thì kế toán chủ động lập phiếu chuyển khoản trích từ tài khoản của người đi vay để thu nợ.

Nếu thu bằng tiền mặt, kế toán căn cứ vào giấy nộp tiền của người vay để vào sổ chi tiết, nhập dữ liệu vào máy tính.

Nếu thu bằng chuyển khoản, kế toán căn cứ vào ủy nhiệm chi của người vay, hoặc phiếu chuyển khoản để vào sổ chi tiết hoặc nhập dữ liệu vào máy tính.

Khi khách hàng trả nợ

Nợ TK thích hợp khác tùy thuộc hình thức thanh toán

Nợ TK 1011, 1031, 4211, 4221... KH trả bằng TM hay tiền gửi

Có TK 2111, 2141 Cho vay ngắn hạn

Nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng kết chuyển chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi.

Nợ TK 2112, 2142 Nợ quá hạn cho vay ngắn hạn

Có TK 2111, 2141 Số tiền KH chưa trả

Có TK 2121, 2151 Số tiền KH chưa trả

Có TK 2131, 2161 Số tiền KH chưa trả

Đồng thời với việc hạch toán, kế toán xóa nợ trên hợp đồng tín dụng bằng cách ghi số tiền thu nợ vào cột – Số tiền trả nợ, rút số dư. Nếu hợp đồng đã thu hết nợ sẽ được xuất khỏi hồ sơ tín dụng để đóng thành tập riêng.

Sau đó, kế toán làm thủ tục để xuất tài sản thế chấp, cầm cố cho khách hàng ghi: Có TK 994 – TS thế chấp, cầm cố của KH (cập nhật theo điều 44 của Thông tư 10/2014TT-NHNN) và trả lại các giấy tờ được nhận làm tài sản thế chấp cho người vay.

❖ Kế toán thu lãi cho vay

Đối với phương thức cho vay từng lần, ngân hàng áp dụng 2 cách thu lãi là: Thu lãi định kỳ hàng tháng và thu lãi sau, đồng thời áp dụng nguyên tắc cơ sở dồn tích (dự thu lãi).

Đối với 2 cách thu lãi này thì việc tính và hạch toán thu lãi vẫn được thực hiện hàng tháng. Nếu hàng tháng khách hàng trả lãi ngay bằng tiền mặt hoặc trích từ tài khoản thì ngân hàng sẽ thu trực tiếp, nếu khách hàng chưa trả lãi thì số lãi được phản ánh vào tài khoản 394 – Lãi phải thu về hoạt động tín dụng.

Thu lãi định kỳ:

Công thức tính lãi định kỳ cho vay từng lần:

Lãi cho vay = Số tiền gốc cho vay * Lãi suất (tháng)

Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 1011 Tiền mặt

Nợ TK 4211 Tiền gửi KH

Có TK 702 Thu lãi cho vay

Kế toán thu lãi sau:

Trường hợp này, ngân hàng vẫn áp dụng nguyên tắc hạch toán lãi dự thu, dự trả. Hàng tháng, ngân hàng tính và hạch toán số lãi phát sinh vào thu nhập đối ứng với TK 394. Lãi phát sinh tháng thường được tính vào 1 ngày cận cuối tháng nhất định cho tất cả các khách hàng vay từng lần.

Nợ TK 394 Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

Có TK 702 Thu lãi cho vay

Khi kết thúc hợp đồng cho vay từng lần, khách hàng trả cả gốc và lãi, nợ gốc thu được hạch toán như trên đã trình bày, phần lãi thu được sẽ hạch toán:

Nợ TK 1011 Tiền mặt

Nợ TK 4211 Tiền gửi khách hàng

Có TK 394 Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

Chú ý:

➤ Nếu khi đáo hạn, nếu lãi kỳ cuối cùng chưa hạch toán thì sẽ được hạch toán ngay vào TK 702, ghi:

Nợ TK 1011, 4211

Có TK 394

Có TK 702

➤ Trường hợp khách hàng không trả được 1 phần nợ gốc hoặc nợ lãi:

+ Ngân hàng cần xem xét để chuyển loại nợ gốc:

Nợ TK 2112/ Có TK 2111: Toàn bộ số gốc quá hạn còn lại của khoản nợ.

+ Đối với lãi: Ngân hàng ngừng tính lãi dự thu, sau đó xử lý lãi đã dự thu, ghi:

Nợ TK 809 Chi phí khác cho hoạt động tín dụng

Có TK 394 Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

Đồng thời Nợ TK 941 – Lãi cho vay chưa thu được bằng VND cho từng tháng.

➤ Trường hợp ngân hàng thu lại được lãi, gốc đã quá hạn:

+ Chuyển nợ gốc về nợ trong hạn: Nợ TK 2111/ Có TK 2112

+ Phần lãi: Chuyển 1 phần vào TK 709 –Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng (phần được chuyển vào TK 809) và một phần vào TK 702.

Nợ TK 1011, 4211 Phần lãi thu được

Có TK 709 Phần lãi trước kia đã đưa vào TK 809

Có TK 702 Phần lãi còn lại

b. Kế toán cho vay theo hạn mức tín dụng

Cho vay theo hạn mức tín dụng được áp dụng trong cho vay ngắn hạn đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân có đủ điều kiện vay theo phương pháp này. Trường hợp này giữa ngân hàng và người vay xác định và thỏa thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong một thời gian nhất định hoặc theo chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Cho vay theo hạn mức tín dụng có đặc điểm:

➤ Chỉ áp dụng trong trường hợp khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên, có vòng quay vốn lưu động nhanh, có uy tín đối với ngân hàng.

➤ Không định kỳ hạn nợ cụ thể chỉ từng lần giải ngân nhưng kiểm soát chặt chẽ hạn mức tín dụng còn lại.

➤ Người vay trả nợ ngân hàng bằng 2 cách: (1) Nộp tiền thu được qua chuyển khoản trực tiếp trả nợ vào tài khoản vay hoặc (2) Ngân hàng thanh toán từ tài khoản tiền gửi định kỳ theo thỏa thuận giữa ngân hàng và người vay, các khoản tiền thu khác chuyển vào tài khoản tiền gửi của khách hàng.

❖ Kế toán giai đoạn giải ngân

Việc giải ngân được thực hiện theo nhu cầu vốn của người vay trong phạm vi hạn mức tín dụng. Do vậy, mỗi khi giải ngân kế toán phải đối chiếu xem hạn mức tín dụng của khách hàng còn bao nhiêu để tránh giải ngân vượt hạn mức.

Căn cứ vào chứng hợp lệ, hợp pháp như Giấy lĩnh tiền mặt, ủy nhiệm chi...kế toán vào sổ chi tiết cho vay hoặc nhập dữ liệu vào máy tính.

Nợ TK 2111 Cho vay ngắn hạn – Nợ trong hạn

Có TK 1011, 4211...

❖ Kế toán thu nợ

➤ Trường hợp 1: Thu nợ trực tiếp từ tài khoản cho vay:

Khách hàng vay nộp tiền bán hàng bằng thương mại hoặc chuyển khoản vào bên có của tài khoản vay để trả nợ ngân hàng, căn cứ vào các chứng từ, kế toán hạch toán:

Nợ TK 1011, 4211...

Có TK 2111 Cho vay ngắn hạn – Nợ trong hạn

Nếu số tiền chuyển khoản của khách hàng lớn hơn số dư nợ vay thì chuyển phần còn lại vào tài khoản tiền gửi của khách hàng.

➤ Trường hợp 2: Thu nợ định kỳ từ tài khoản tiền gửi

Trường hợp này tiền bán hàng sẽ được chuyển vào tài khoản tiền gửi lập thanh toán. Đến kỳ hạn trả nợ, người vay lập Ủy nhiệm chi trích từ tài khoản tiền gửi để trả nợ cho ngân hàng. Nếu khách hàng vay không chủ động trả nợ thì ngân hàng chủ động lập phiếu chuyển khoản để trích khoản tiền gửi của người vay thu nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 4211 Tiền gửi thanh toán

Có TK 2111 Cho vay ngắn hạn – Nợ trong hạn

❖ Kế toán thu lãi

Do cho vay theo hạn mức tín dụng số gốc vay không cố định nên lãi vay được tính theo tháng bằng phương pháp tích số, kế toán ghi:

Nợ TK 1011, 4211

Có TK 702 Thu lãi cho vay

c. Kế toán cho vay theo dự án đầu tư

Ngân hàng cho vay theo dự án đầu tư nhằm cung ứng vốn cho khách hàng để thực hiện các dự án phát triển sản xuất kinh doanh dịch vụ.

Cho vay theo dự án đầu tư có đặc điểm sau:

➤ Đối tượng cho vay là các dự án đầu tư về máy móc thiết bị, nhà xưởng, công trình XDCB; thời hạn cho vay thường dài, do vậy cho vay theo dự án đầu tư thường là cho vay trung hạn và dài hạn;

➤ Do cho vay để đầu tư vào máy móc thiết bị, tài sản cố định nên ngân hàng dựa vào số tiền trích khấu hao định kỳ của tài sản để thu nợ của người vay;

➤ Đối với các dự án cho vay để đầu tư XDCB, chi phí cho công trình là toàn bộ chi phí phát sinh trong thời gian XDCB kể cả lãi vay. Toàn bộ quá trình cho vay được chia thành 2 giai đoạn: (1) Cho vay để đầu tư XDCB và (2) Giai đoạn xác định lại số nợ sau khi hoàn thành công trình. Tổng số tiền nhận nợ khi hoàn thành công trình bằng tổng nợ qua các lần giải ngân cộng với tổng lãi vay phát sinh tính đến thời điểm hoàn thành công trình.

➤ Nhìn chung, cho vay và thu lãi của phương thức cho vay theo dự án đầu tư giống phương thức cho vay từng lần.

❖ Kế toán giai đoạn giải ngân

Đối với cho vay để mua sắm thiết bị, máy móc thì có thể giải ngân một lần toàn bộ số tiền cho vay. Đối với cho vay các công trình XDCB thì việc giải ngân được thực hiện dần dần theo chi phí phát sinh trong suốt thời hạn XDCB.

Tùy theo giải ngân bằng tiền mặt hay chuyển khoản, kế toán căn cứ vào các chứng từ hợp lệ, hợp pháp để ghi vào sổ hoặc nhập dữ liệu vào máy tính.

Hạch toán:

Nợ TK 2121, 2151 Cho vay trung hạn - Nợ trong hạn

Hoặc Nợ TK 2131, 2161 Cho vay dài hạn - Nợ trong hạn

Có TK 1011, 4211

❖ Kế toán thu nợ

Định kỳ (theo thỏa thuận ghi trên hợp đồng tín dụng) khách hàng vay làm thủ tục trả nợ ngân hàng. Nếu khách hàng không chủ động trả nợ thì kế toán lập phiếu chuyển khoản trích tài khoản tiền gửi của khách hàng vay để thu nợ (nếu tài khoản tiền gửi đủ số dư).

Hạch toán:

Nợ TK 1011, 4211 Tiền mặt, Tiền gửi khách hàng

Có TK 2121, 2151/2131, 2161 Cho vay trung hạn hoặc dài hạn/ Nợ trong hạn

❖ **Kế toán thu lãi**

Việc tính và hạch toán thu lãi cho vay theo dự án đầu tư cũng được tính phù hợp cho hai giai đoạn. Về cơ bản việc tính và hạch toán lãi cũng được thực hiện giống như thu lãi định kỳ của phương thức cho vay từng lần. Riêng lãi cho vay trong thời gian XDCB sẽ được tính cộng dồn và đến thời điểm hoàn thành công trình, số lãi này sẽ được nhập gốc để xác định tổng số tiền khách hàng nhận nợ với ngân hàng (được vốn hóa).

Bút toán phản ánh việc nhập lãi vào gốc vay:

Nợ TK 2121, 2151 Cho vay trung hạn - Nợ trong hạn

Nợ TK 2131, 2161 Cho vay dài hạn - Nợ trong hạn

Có TK 394 Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng.

Tương tự, khi khách hàng không trả nợ đúng hạn và không được gia hạn thì ngân hàng sẽ chuyển hạn nợ:

Nợ TK 2122, 2152/2132, 2162 Cho vay trung hạn hoặc dài hạn – Nợ quá hạn

Có TK 2112, 2151/2131, 2161 Số tiền chưa trả

1.3.4.3 **Kế toán nghiệp vụ cho thuê tài chính**

❖ **Khái niệm**

“Cho thuê tài chính là cho vay trung và dài hạn trong đó Ngân hàng theo đơn đặt hàng của khách hàng sẽ mua tài sản về cho thuê và có thể bán lại cho khách hàng chậm nhất là sau khi kết thúc hợp đồng thuê với giá thỏa thuận trong hợp đồng thuê.” (Lê Thị Kim Liên, 2007, tr.111).

❖ **Tài khoản sử dụng**

TK 23 Cho thuê tài chính

TK 231/ 232 Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam/ ngoại tệ

TK 239 Dự phòng rủi ro

Ngoài ra cần sử dụng một số tài khoản: TK 385, 386, 951, 952, 3532, 369, 4531, 709, 3943, 705, 842...

❖ **Phương pháp hạch toán**

Ngân hàng không trích khấu hao đối với tài sản cho thuê tài chính mặc dù đây là tài sản thuộc quyền sở hữu của ngân hàng vì giá trị tài sản được thu hồi dần qua tiền thuê mà người đi thuê phải trả.

Nếu hợp đồng tín dụng thuê mua đã ký với khách hàng có sự chênh lệch về giá trị tài sản (do Ngân hàng mua được thấp hơn với giá trị thị trường), khoản chênh lệch này ghi vào TK 709- Thu lãi khác

➤ Khi có các chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính phát sinh

Nợ TK 842 Chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính

Có TK 1011, 1031...

➤ Sau khi ký hợp đồng tín dụng ngân hàng tiến hành mua tài sản cho thuê tài chính

Nợ TK 385, 386 Giá mua tài sản

Nợ TK 3532 Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 1011, 1031...

Đồng thời: khi nhận Tài sản về ngân hàng

Nợ TK 951 Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại TCTD

➤ Khi ngân hàng bàn giao tài sản cho thuê tài chính cho khách hàng

+ Bàn giao tài sản cho thuê

Nợ TK 2311, 2321 Giá trị tài sản theo hợp đồng

Nợ TK 369 Thuế GTGT phải thu của khách hàng

Có TK 385, 386 Giá mua TS

Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Có TK 709 Chênh lệch giá mua < giá hợp đồng

+ Nợ TK 952 Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại khách hàng

Có TK 951 TS cho thuê tài chính đang quản lý tại TCTD

➤ Ngân hàng tính lãi phải thu

Nợ TK 3943 Lãi phải thu từ cho thuê tài chính

Có TK 705 Tiền lãi thu từ hoạt động tài chính

➤ Khách hàng thanh toán

Nợ TK 1011, 1031, 4211, 4221...	Tổng số tiền khách hàng thanh toán
Có TK 369	Thuế GTGT phải thu
Có TK 3943	Lãi phải thu
Có TK 2311, 2321	Tiền gốc phải thu

➤ Nếu khách hàng không trả đúng hạn nợ theo hợp đồng ngân hàng phân loại nợ và chuyển loại nợ:

Nợ TK 2312, 2322	Nợ quá hạn
Có TK 2311, 2321	Số tiền khách hàng chưa trả

Chú ý:

- + Khi ngân hàng giao tài sản cho khách hàng theo dõi trên TK 952
- + Khi xóa nợ theo dõi trên TK 971
- + Khi xóa lãi cho KH phải đồng thời hạch toán ngoại bảng vào TK 941.

1.3.4.4 Kế toán nghiệp vụ tín dụng do bảo lãnh

❖ *Khái niệm*

“Trong loại hình cho vay qua cam kết bằng chữ ký của ngân hàng, bảo lãnh là loại hình tín dụng được áp dụng phổ biến. Bảo lãnh là một dịch vụ sử dụng sự uy tín và sức mạnh tài chính của ngân hàng cam kết cùng với khách hàng mà ngân hàng bảo lãnh để thực hiện một nghĩa vụ nào đó được quy định từ trước. Sự bảo lãnh của ngân hàng thường được áp dụng để đảm bảo cho một hoạt động nào đó của doanh nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp chưa được đối tác tin tưởng nên nhờ ngân hàng bảo lãnh.

Việc bảo lãnh của ngân hàng cho phép chủ nợ của doanh nghiệp có được một chứng từ đảm bảo thanh toán, đơn vị được bảo lãnh phải trả chi phí dưới hình thức lợi tức cho ngân hàng theo cam kết thỏa thuận.”(Lê Thị Kim Liên, 2007, tr.115).

Nghiệp vụ bảo lãnh khác với hình thức tín dụng trên ở điểm, khi cấp tín dụng ngân hàng chưa phải chi cho khách hàng một khoản tiền nhất định mà chỉ đưa ra một cam kết thanh toán có điều kiện.

❖ *Tài khoản sử dụng*

TK 24	Bảo lãnh
TK 241	Các khoản trả thay KH bằng đồng Việt Nam
TK 242	Các khoản trả thay KH bằng ngoại tệ
TK 249	Dự phòng rủi ro

❖ *Phương pháp hạch toán*

• Khi KH có nhu cầu sử dụng dịch vụ bảo lãnh cần phải đến ngân hàng làm các thủ tục cần thiết. Ngân hàng sẽ tiến hành thẩm định tín dụng và xác định giá trị bảo lãnh:

Giá trị bảo lãnh = Giá trị hợp đồng kinh tế - Mức ký quỹ

• Khi xác định được giá trị bảo lãnh, ghi Nợ TK 921/922/924/925/926/927: tùy theo từng loại cam kết bảo lãnh cho KH

• Nếu ngân hàng có nhận TSTC, ghi : Nợ TK 994: TSTC và cầm cố của KH

• Đồng thời phản ánh số tiền KH ký quỹ:

Nợ TK thích hợp (TM, TG...)

Có TK 4274 Ký quỹ bảo lãnh

• Khi đến hạn thanh toán, ghi: Có TK 921/ 922/ 924/ 925/ 926/ 927 (dù KH trả được hay không)

• Trường hợp 1: KH hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho bên có quyền → ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ trả thay và trả lại TSTC cho KH, ghi : Có TK 994

• Nếu có yêu cầu trả ký quỹ thì định khoản:

Nợ TK 4274 Ký quỹ bảo lãnh

Có TK thích hợp (TM, TG...)

• Trường hợp 2: KH không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ → ngân hàng phải trả nợ thay:

Nợ TK 4274 Số tiền ký quỹ bảo lãnh

Nợ TK 4211 Số dư tiền gửi của KH có thể sử dụng

Nợ TK 241, 242 Số tiền ngân hàng trả thay KH

Có TK thích hợp (TM, TG...) Tổng số tiền

• Sau đó kế toán tiếp tục theo dõi để đơn đốc thu nợ và lãi trên số tiền ngân hàng đã trả thay cho KH như các nghiệp vụ tín dụng thông thường.

1.3.4.5 Kế toán nghiệp vụ tín dụng đồng tài trợ

❖ *Khái niệm*

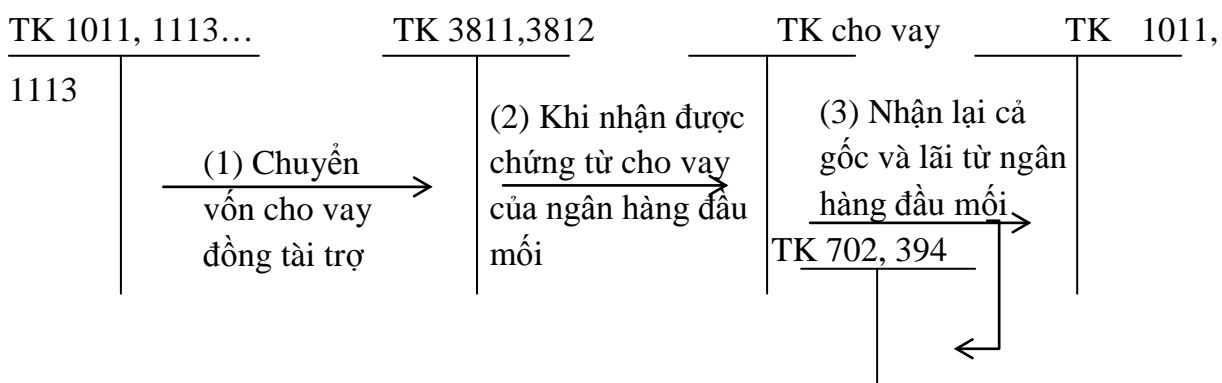
Cho vay đồng tài trợ là quá trình tổ chức thực hiện việc cấp tín dụng của bên đồng tài trợ với sự tham gia của hai hay nhiều TCTD cho một hoặc một phần dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống, trong đó có một ngân hàng làm đầu mối và các ngân hàng thành viên. Khách hàng chỉ quan hệ với ngân hàng đầu mối trong suốt quá trình xét duyệt cho vay, giải ngân và trả nợ.

❖ *Tài khoản sử dụng*

TK 3811/3812	Góp vốn đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam/ ngoại tệ
TK 4811/4812	Nhận góp vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam/ ngoại tệ

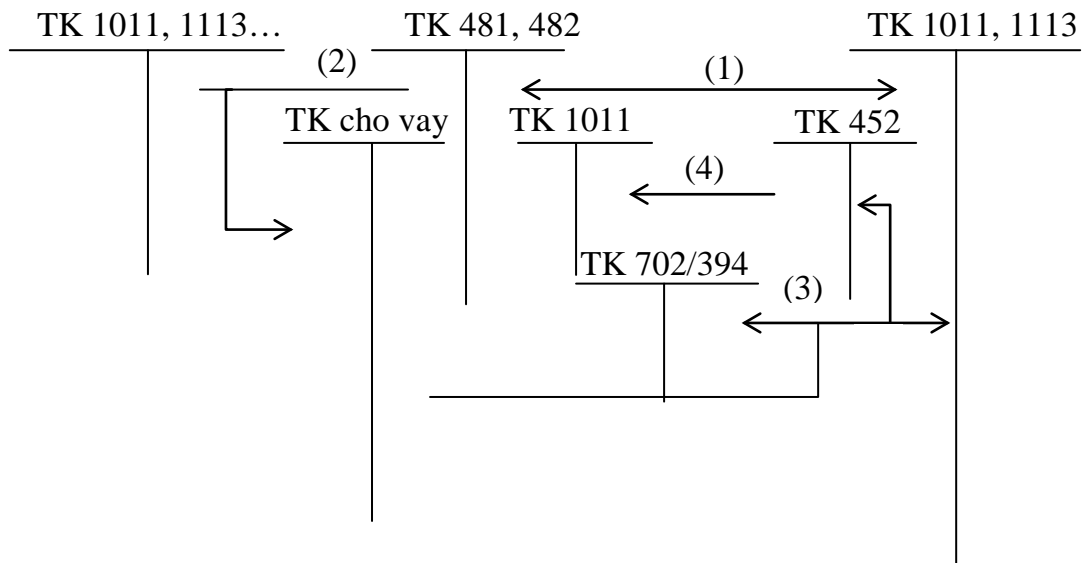
❖ *Phương pháp hạch toán*

➤ Kế toán tại ngân hàng thành viên góp vốn cho vay đồng tài trợ



Sơ đồ 3: Sơ đồ kế toán cho vay đồng tài trợ tại ngân hàng thành viên

➤ Kế toán tại ngân hàng đầu mối cho vay đồng tài trợ



Sơ đồ 4: Sơ đồ kế toán cho vay đồng tài trợ tại ngân hàng đầu mối

- (1) Nhận vốn cho vay đồng tài trợ của ngân hàng thành viên:
- (2) Giải ngân cho KH vay:
- (3) KH trả nợ cho ngân hàng đầu mối:
- (4) Ngân hàng đầu mối chuyển gốc và lãi cho ngân hàng thành viên:

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG CHI NHÁNH HUẾ

2.1 Giới thiệu về Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của chi nhánh

➤ Đôi nét về Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trước đây, nay là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) được thành lập và chính thức đưa vào hoạt động ngày 01/04/1963. Với các tổ chức tiền thân là Cục ngoại hối (trực thuộc Ngân hàng nhà nước). Là ngân hàng thương mại nhà nước đầu tiên được Chính phủ lựa chọn thực hiện thí điểm cổ phần hóa. Ngân hàng Ngoại thương chính thức hoạt động với tư cách là một NHTM cổ phần ngày 02/06/2008 sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hóa thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Ngày 30/06/2009, cổ phiếu của VCB (mã chứng khoán là VCB) chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trải qua hơn 50 năm xây dựng và phát triển VCB đã có những đóng góp quan trọng cho sự ổn định và phát triển của kinh tế đất nước, phát huy tốt vai trò của một ngân hàng đối ngoại chủ lực, phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế trong nước, đồng thời tạo ra những ảnh hưởng quan trọng đối với cộng đồng tài chính khu vực và toàn cầu.

➤ Giới thiệu về Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế tiền thân là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế được thành lập theo quyết định số 68/QĐ- NH ngày 10/08/1993 của Tổng giám đốc Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Chi nhánh chính thức đi vào hoạt động ngày 02/11/1993.

Ngày 02/06/2008 căn cứ quyết định số 421/QĐ-TCCB-ĐT của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chuyển đổi chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Huế thành Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế. Với tên giao dịch là Vietcombank Huế.

Địa chỉ: 78 Hùng Vương, Thành phố Huế.

Điện thoại: 054.3811900

Fax: 054.3824631

Với những thế mạnh vượt trội của thương hiệu Vietcombank, được sự hỗ trợ tạo điều kiện của Chính quyền địa phương, sự điều hành của ban lãnh đạo VCB, sự tin tưởng và ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp, khách hàng thì quy mô của Chi nhánh ngày càng được mở rộng. Từ một ngân hàng chuyên doanh phục vụ kinh tế đối ngoại, VCB ngày này đã trở thành một ngân hàng đa năng hoạt động đa lĩnh vực, cung cấp khách hàng đầy đủ các dịch vụ tài chính hàng đầu trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Ở trong địa bàn Thừa Thiên Huế, VCB Huế luôn là một trong những đơn vị ngân hàng dẫn đầu về các mặt: huy động vốn, cho vay, thanh toán xuất nhập khẩu, tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại tệ, thẻ, số lượng máy ATM, chuyển tiền trong nước và quốc tế, khả năng cung ứng ngoại tệ và đồng Việt Nam góp phần vào việc khẳng định vị thế, thương hiệu VCB trên địa bàn cũng như trong nước và quốc tế.

2.1.2 Những hoạt động chủ yếu của Chi nhánh

- Huy động vốn bằng nhận tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm của cá nhân và tổ chức bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, phát hành giấy tờ có giá.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với mọi thành phần kinh tế bằng đồng Việt Nam và Ngoại tệ.
- Dịch vụ thanh toán bằng ngân quỹ: gồm mở tài khoản, cung ứng các phương tiện thanh toán trong nước và ngoài nước, thực hiện thanh toán xuất nhập khẩu.
- Kinh doanh ngoại tệ: thực hiện mua bán giao ngay, mua bán kỳ hạn các loại ngoại tệ, dịch vụ quyền chọn mua (bán) và dịch vụ hoán đổi ngoại tệ.
- Phát hành thẻ VCB connect 24, VCB MTV, VCB Visa Card, VCB Master Card, VCB SG 24, VCB American Express, Thẻ đồng thương hiệu VCB Big C Visa.
- Thu đổi ngoại tệ, séc du lịch, chi trả kiều hối, chuyển tiền trong nước, ngoài nước, nhận và trả lương trả động, thanh toán hóa đơn tự động, dịch vụ E- Banking, Home Banking, SMS Banking, Internet Banking...

2.1.3 Tình hình hoạt động của chi nhánh trong 3 năm (2012- 2014)

2.1.3.1 Tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy kế toán tại Chi nhánh

a. Tổ chức bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý của Chi nhánh được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng. Trong đó bao gồm các phòng, tổ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ riêng

những giữa các phòng các tổ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phối hợp với nhau để thực hiện các hoạt động của ngân hàng một cách hiệu quả nhất.

Chức năng và nhiệm các phòng ban của Chi nhánh được quy định như sau:

- Giám đốc: điều hành, lãnh đạo, chịu trách nhiệm chung đối với mọi hoạt động của ngân hàng.

- Phó giám đốc: chịu sự ủy quyền của Giám đốc, chịu trách nhiệm và có quyền ra các quyết định trong phạm vi theo quy định của Ngân hàng trung ương, trực tiếp quản lý các bộ phận.

- Phòng khách hàng: tiếp xúc với khách hàng trong các quan hệ giao dịch.

- Tổ xử lý nợ xấu: chịu sự điều hành của Giám đốc chuyên xử lý nợ xấu.

- Phòng quản lý nợ: có nhiệm vụ lưu hồ sơ vay vốn, nhập dữ liệu vào hệ thống thu nợ.

- Phòng thanh toán quốc tế: có chức năng hỗ trợ công tác thanh toán quốc tế trong các giao dịch với các ngân hàng ở nước ngoài.

- Phòng ngân quỹ: quản lý trực tiếp và bảo quản các loại tiền Việt Nam đồng, ngân phiếu thanh toán, các hồ sơ thế chấp, cầm cố, ký gửi theo chế độ quản lý kho quỹ của hệ thống Ngân hàng TMCP Ngoại thương hiện hành.

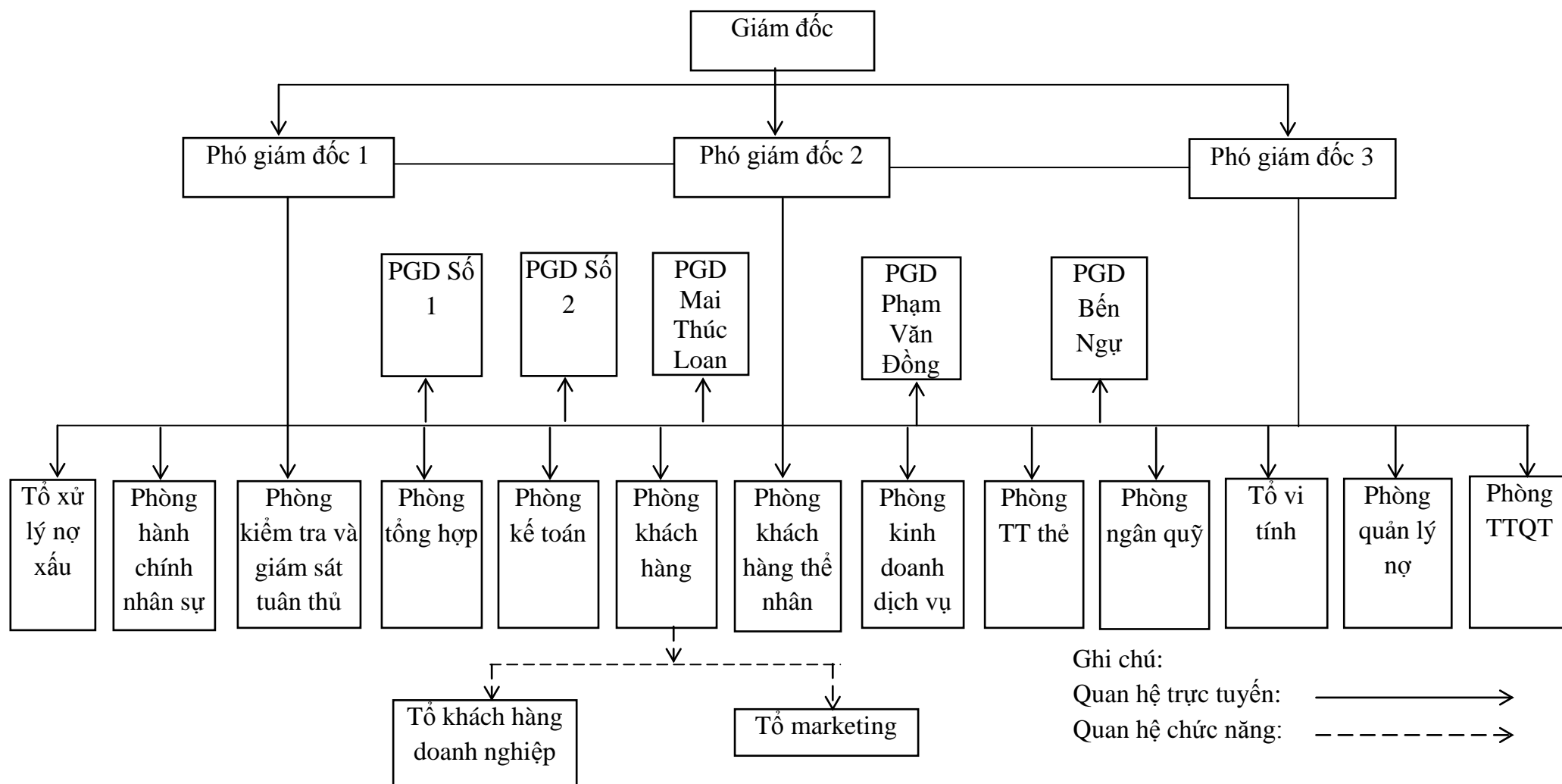
- Phòng kế toán: thực hiện các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong khi giao dịch với khách hàng, kiểm tra các hoạt động kinh doanh và tài chính của Chi nhánh giúp Giám đốc điều hành trong công tác tổ chức hạch toán công tác kế toán, hạch toán kinh doanh đạt hiệu quả cao, hỗ trợ công tác thanh toán quốc tế trong các giao dịch với ngân hàng nước ngoài.

- Phòng kinh doanh dịch vụ: nhận và chuyển tiền, thực hiện các sản phẩm dịch vụ, thiết lập quan hệ đại lý với các ngân hàng nước ngoài.

- Phòng thanh toán thẻ: đây là nơi cung cấp các loại hình thanh toán thẻ: Connect 24, JCB, Master Card, Visa Card...

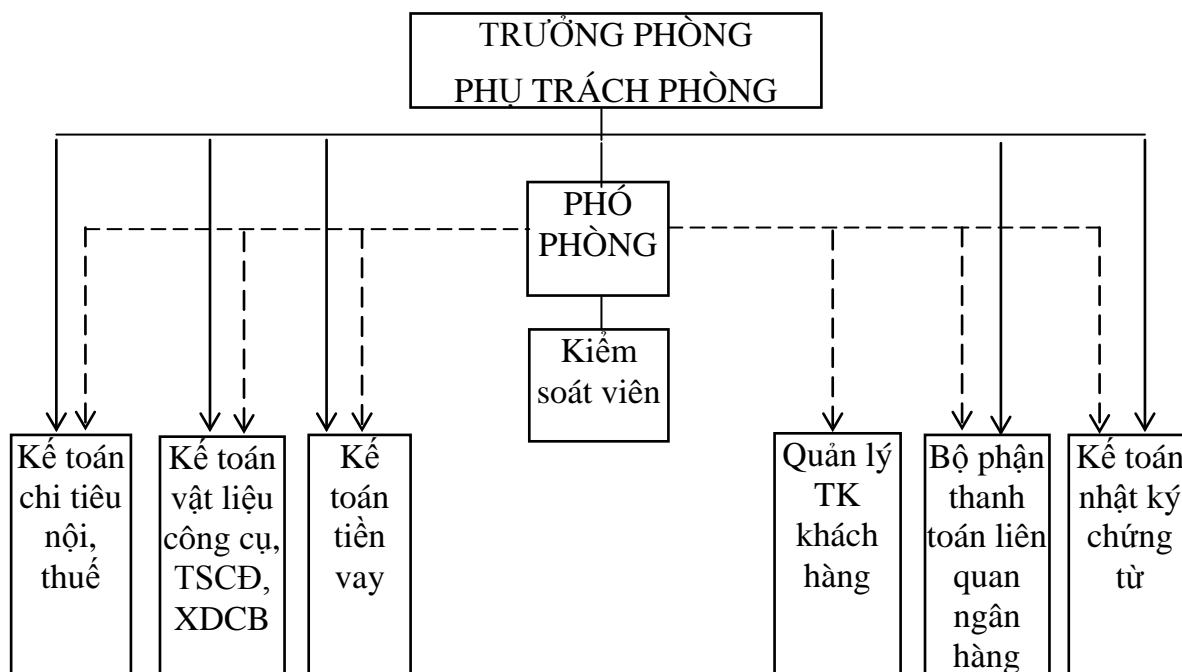
- Phòng hành chính nhân sự: có nhiệm vụ quản lý hành chính và chức năng tham mưu cho Giám đốc trong công tác quản lý tổ chức, nhân sự, quy hoạch đào tạo và đề bạt cán bộ.

- Phòng tổng hợp: có nhiệm vụ lập các kế hoạch, định hướng cho Chi nhánh trong từng thời điểm và giai đoạn cụ thể, tổng hợp và cân đối nguồn vốn, cân đối kế hoạch tín dụng, xây dựng lãi suất đầu vào, đầu ra...
- Phòng giao dịch số 1, 2, và PGD Phạm Văn Đồng, PGD Mai Thúc Loan, PGD Bến Ngự: trực tiếp tiếp xúc với khách hàng, thực hiện các giao dịch với khách hàng.
- Phòng kiểm tra giám sát tuân thủ: tham mưu cho giám đốc trong quản lý và khắc phục các sai sót trong hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.



Sơ đồ 5: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế

b. Cơ cấu bộ máy kế toán



Sơ đồ 6: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Chi nhánh

- Trưởng phòng kế toán (phụ trách phòng): phụ trách chung và điều hành công tác kế toán tại Chi nhánh. Kiểm tra chứng từ sổ sách đã được lập, ký duyệt các báo cáo kế toán và chịu trách nhiệm báo cáo trực tiếp cho Ban Giám đốc.
- Phó phòng kế toán: cùng với kế toán trưởng xây dựng tổ chức công tác kế toán tại Chi nhánh. Kiểm tra chứng từ sổ sách đã được lập, ký duyệt các báo kế toán và chịu trách nhiệm báo cáo cho Ban giám đốc.
- Kiểm soát viên: kiểm tra, giám sát các hoạt động trong phòng kế toán và lập báo cáo.
- Kế toán chi tiêu nội bộ, thuế: hạch toán các nghiệp vụ chi phí phát sinh trong nội bộ Chi nhánh và phụ trách phần hành kê khai thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.
- Kế toán vật liệu, công cụ, tài sản cố định, xây dựng cơ bản: theo dõi, quản lý tài sản của Chi nhánh, tình hình tăng giảm tài sản, cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh.
- Kế toán tiền vay: giao dịch với khách hàng, theo dõi tình hình cho vay và thu nợ tại Chi nhánh.

- Quản lý tài khoản khách hàng: quản lý một cách chi tiết các tài khoản khách hàng theo từng loại nghiệp vụ khác nhau như vay vốn, tiền gửi...
- Bộ phận thanh toán liên ngân hàng: theo dõi, hạch toán việc thanh toán giữa Chi nhánh với các Chi nhánh khác trên cùng hệ thống Ngân hàng Ngoại thương, với các NHTM khác và NHNN.
- Kế toán nhật ký chứng từ: thực hiện hạch toán các nghiệp vụ xảy ra theo hình thức Nhật ký chứng từ.

2.1.3.2 Tình hình sử dụng lao động tại chi nhánh trong 3 năm (2012- 2014)

Bảng 1: Tình hình sử dụng lao động của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Huế trong 3 năm (2012-2014)

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Năm						So sánh			
	2012		2013		2014		2013/2012		2014/2013	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	+/-	%	+/-	%
Tổng số lao động	175	100.00	181	100.00	184	100.00	6	3.43	3	1.66
Phân theo giới tính										
Nam	59	33.71	62	34.25	65	35.33	3	5.08	3	4.84
Nữ	116	66.29	119	65.75	119	64.67	3	2.59	0	0.00
Phân theo trình độ học vấn										
Trên đại học	3	1.71	17	9.39	17	9.24	14	466.67	0	0.00
Đại học	162	92.57	155	85.64	159	86.41	-7	-4.32	4	2.58
Cao đẳng, trung cấp	5	2.86	4	2.21	3	1.63	-1	-20.00	-1	-25.00
Lao động phổ thông	5	2.86	5	2.76	5	2.72	0	0.00	0	0.00

(Nguồn: Phòng hành chính - nhân sự Chi nhánh Vietcombank Huế)

Qua bảng số liệu trên, ta thấy tổng số lao động của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Huế trong giai đoạn 2012-2014 không ngừng tăng lên. Cụ thể từ năm 2012 đến năm 2014 tăng 9 người, từ 175 đến 184, tức tăng 5,14%. Sự gia tăng này hoàn toàn dễ hiểu khi ngân hàng ngày càng phát triển, quy mô được mở rộng thì khối lượng công việc càng tăng. Tuy nhiên số lượng lao động tăng lên một cách hạn

ché, năm 2013 so với năm 2012 tăng 6 lao động với tương ứng tăng 3,43%; còn năm 2014 so với năm 2013 chỉ tăng rất ít là 3 lao động với tương ứng tăng 1,66%. Với tình hình nền kinh tế nói chung cũng như ngành ngân hàng nói riêng ở giai đoạn 2012-2014 đang từng bước hoàn thiện nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn đặc biệt ở các ngân hàng tình hình nợ xấu ở mức cao, các ngân hàng cạnh tranh khốc liệt, khách hàng hạn chế vay, các doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu nên nguồn vốn tín dụng giảm. Với tình hình như vậy thì nhiều ngân hàng nhỏ hoặc không trụ vững phải sáp nhập để tồn tại, còn các ngân hàng lớn thì cắt giảm biên chế, tuy nhiên với sự vững mạnh và uy tín cao thì Vietcombank không cắt giảm nhưng tuyển dụng số lượng ít được thể hiện qua bảng số liệu là điều dễ hiểu.

Một điều đáng chú ý trong cơ cấu nguồn nhân lực của Chi nhánh thì lượng nhân viên nữ luôn chiếm phần lớn trong tổng nhân viên. Năm 2013, số lượng nhân viên nam tăng 3 người với tương ứng tăng 5,08% so với năm 2012, trong khi đó số lượng nhân viên nữ của tăng 3 người nhưng với tương ứng tăng chỉ 2,59%. Năm 2014, số lượng nhân viên nam tăng 3 người với tương ứng tăng 4,84%, trong khi đó số lượng nhân viên nữ lại giữ vững, không có sự biến động so với năm 2013. Qua đó ta thấy tỷ lệ tăng số lượng nhân viên nam qua 3 năm cao hơn tỷ lệ tăng của số lượng nhân viên nữ. Tuy nhiên, mặt bằng chung trong cơ cấu giới tính, số lượng nhân viên nữ trong cả 3 năm đều cao hơn gần gấp đôi số lượng nhân viên nam. Điều này là phù hợp với đặc thù công việc của ngành ngân hàng, cần nhiều giao dịch để tiếp xúc, làm việc trực tiếp với khách hàng, phái nữ dễ gây thiện cảm, mềm mỏng nhẹ nhàng và tạo không khí thuận lợi hơn so với nam giới. Điều này chứng tỏ rằng về lĩnh vực này nữ giới có ưu thế hơn nam giới.

Về trình độ học vấn, qua 3 năm 2012-2014 thì số lao động có trình độ Đại học luôn chiếm tỷ trọng cao nhất (từ 85% trở lên) trong tổng số lao động. Cụ thể năm 2012, số lượng nhân viên ở trình độ đại học là 162 người chiếm 92,57%, đến năm 2013 là 155 chiếm 85,64% và năm 2014 là 159 người chiếm 86,64%. Mặc dù năm 2013 và 2014 trình độ này giảm xuống nhưng bên cạnh đó trình độ trên đại học năm 2013 so năm 2012 tăng mạnh với tốc độ tăng 466,67%. Điều này cho thấy ngân hàng có sự chú trọng về chất lượng lao động trong chính sách tuyển dụng, chất lượng nhân

viên được kiểm soát từ đầu với một chính sách tuyển dụng nghiêm túc. Bên cạnh đó còn cho thấy việc đào tạo nâng cao trình độ của các nhân viên cũng được chú trọng nhằm đáp ứng nhu cầu công việc ngày càng hiệu quả hơn. Về số lượng cao đẳng, trung cấp giảm đều qua 3 năm nhưng với số lượng nhỏ, còn lao động phổ thông không có biến động.

2.1.3.3 Tình hình tài sản và nguồn vốn của chi nhánh trong 3 năm (2012- 2014)

Qua bảng số liệu phản ánh tình hình tài sản nguồn vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế giai đoạn 2012-2014 (Bảng 2, Trang bên) ta thấy rằng: Tổng tài sản cũng như nguồn vốn của ngân hàng liên tục tăng qua các năm, cụ thể năm 2012 thì tổng tài sản (nguồn vốn) của ngân hàng đạt 3.808 tỷ đồng, đến năm 2013 con số này là 4.150,49 tỷ đồng tăng 342,49 tỷ đồng tương ứng 8,99%; năm 2014 tổng tài sản (nguồn vốn) là 4.260,55 tỷ đồng tăng 110,060 tỷ đồng tương ứng với 2,65%.

Đối với tài sản: chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là khoản mục cho vay khách hàng, năm 2012 là 1.613 tỷ đồng chiếm 42,36 % tổng tài sản, tăng dần trong hai năm, chiếm 51,13% trong năm 2013 và 51,45% trong năm 2014. Vốn tín dụng của Chi nhánh luôn đóng góp vai trò quan trọng đối với việc hỗ trợ nhiều ngành trong nền kinh tế, góp phần nhất định trong việc phát triển của địa bàn. Năm 2012 cùng với việc điều chỉnh hoạt động và định hướng quản trị rủi ro, quy định về giới hạn tín dụng, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, cộng với mục tiêu là tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, hiệu quả, gắn kết với chính sách tài khóa theo mục tiêu kiểm soát lạm phát nên tổng dư nợ cho vay khách hàng trong năm này đạt 1.613 tỷ đồng. Qua năm 2013 và 2014 với việc mở rộng và đa dạng các loại hình cho vay thì số dư nợ cho vay khách hàng tiếp tục tăng lên cụ thể năm 2013 là 2.122 tỷ đồng tăng lên 509 tỷ đồng so với năm 2012, năm 2014 là 2.192 tỷ đồng tăng 70 tỷ đồng.

Bảng 2: Tình hình tài sản và nguồn vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Huế trong 3 năm (2012-2014)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		2013/2012		2014/2013	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	+/-	%	+/-	%
Tổng tài sản	3,808,000.00	100.00	4,150,490.00	100.00	4,260,550.00	100.00	342,490.00	8.99	110,060.00	2.65
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	113,000.00	2.97	105,130.00	2.53	102,000.00	2.39	-7,870.00	-6.96	-3,130.00	-2.98
2. Tiền gửi tại NHNN	87,000.00	2.28	91,510.00	2.20	119,890.00	2.81	4,510.00	5.18	28,380.00	31.01
3. Cho vay khách hàng	1,613,000.00	42.36	2,122,000.00	51.13	2,192,000.00	51.45	509,000.00	31.56	70,000.00	3.30
4. Tài sản cố định	25,000.00	0.66	29,890.00	0.72	31,790.00	0.75	4,890.00	19.56	1,900.00	6.36
5. Quan hệ trong hệ thống	1,895,000.00	49.76	1,714,540.00	41.31	1,726,680.00	40.53	-180,460.00	-9.52	12,140.00	0.71
6. Tài sản có khác	75,000.00	1.97	87,420.00	2.11	88,190.00	2.07	12,420.00	16.56	770.00	0.88
Tổng nguồn vốn	3,808,000.00	100.00	4,150,490.00	100.00	4,260,550.00	100.00	342,490.00	8.99	110,060.00	2.65
1. Tiền gửi các TCTD	5,210.00	0.14	11,320.00	0.27	12,000.00	0.28	6,110.00	117.27	680.00	6.01
2. Tiền gửi của khách hàng	2,981,000.00	78.28	3,308,280.00	79.71	3,400,000.00	79.80	327,280.00	10.98	91,720.00	2.77
3. Phát hành GTCG	150.00	0.00	70.00	0.00	100.00	0.00	-80.00	-53.33	30.00	42.86
4. Vốn và các quỹ	213,730.00	5.61	224,820.00	5.42	228,450.00	5.36	11,090.00	5.19	3,630.00	1.61
5. Quan hệ trong hệ thống	318,000.00	8.35	275,000.00	6.63	280,000.00	6.57	-43,000.00	-13.52	5,000.00	1.82
6. Nguồn vốn khác	290,000.00	7.62	331,000.00	7.97	340,000.00	7.98	41,000.00	14.14	9,000.00	2.72

(Nguồn: Phòng kế toán tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Huế)

Về khoản mục tiền mặt có xu hướng giảm dần qua các năm, năm 2012 là 113 tỷ đồng, năm 2013 là 105,103 tỷ đồng giảm 7,87 tỷ đồng và năm 2014 giảm xuống còn 102 tỷ đồng. Tiền gửi tại NHNN và TSCĐ của chi nhánh thì tăng lên trong giai đoạn 2012-2014. Đáng chú ý là TSCĐ tăng lên do việc ngân hàng mua các tài sản nhằm phục vụ cho nhu cầu kinh doanh như mua sắm ô tô, các máy Pos và máy ATM để phục vụ nhu cầu của khách hàng. Quan hệ trong hệ thống (góp vốn đầu tư dài hạn, chứng khoán đầu tư...) chiếm tỷ trọng tương đối lớn đối với tổng tài sản gần tương đương với khoản mục cho vay khách hàng. Cụ thể năm 2012 quan hệ trong hệ thống là 1895 tỷ đồng chiếm 49,76% cao hơn tỷ trọng của khoản mục cho vay khách hàng (42,36%). Tuy nhiên, khoản mục này giảm mạnh so với năm 2012, cụ thể năm 2013 là 1.714,540 tỷ đồng giảm 180,460 tỷ đồng so với năm 2012, năm 2014 là có dấu hiệu tăng lên nhưng không nhiều cụ thể là 1.726,68 tỷ đồng, tăng 12,140 tỷ đồng so với năm 2013. Tài sản có khác gồm các khoản phải thu, phí và lãi phải thu chiếm một phần nhỏ trong tổng tài sản. Năm 2012, giá trị của khoản mục này là 75 tỷ đồng tăng lên 87,420 tỷ đồng năm 2013 và năm 2014 là 88,190 tỷ đồng.

Đối với nguồn vốn: qua 3 năm ta thấy chiếm tỷ trọng lớn nhất từ 79% trở lên của tổng nguồn vốn là tiền huy động từ khách hàng tức là khoản mục tiền gửi của khách hàng. Hơn thế nữa, khoản mục này còn tăng liên tục qua các năm với giá trị tương đối lớn, cụ thể: Năm 2012 là 2.981 tỷ đồng, đến năm 2013 là 3.308,28 tỷ đồng tăng thêm 327,328 tỷ đồng tương ứng 10,98% và năm 2014 là 3.400 tỷ đồng tăng thêm 91,72 tỷ đồng tương ứng 2,77%. Việc tăng lên của khoản mục này nhờ vào việc ngân hàng luôn đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng mới với nhiều chính sách và lãi suất phù hợp cũng như nhờ vào sự uy tín của ngân hàng mang lại. Cùng với khoản mục tiền gửi của khách hàng thì các khoản mục như tiền gửi các TCTD, vốn và các quỹ, quan hệ trong hệ thống và các nguồn vốn khác chiếm tỷ trọng đáng kể trong nguồn vốn tăng lần lượt qua 3 năm là một dấu hiệu tốt. Còn khoản mục phát hành GTCG lại có biến động giảm xuống ở giai đoạn 2012-2013 nhưng lại tăng lên ở giai đoạn 2013-2014. Nhìn chung, nguồn vốn của ngân hàng tăng lên và đạt được giá trị lớn như vậy đã góp phần không nhỏ trong việc cung cấp nhiều hơn cho nền kinh tế, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của khách hàng. Tuy nhiên đây cũng là một thách thức lớn cho ngân hàng, bắt buộc ngân hàng phải có một

chiến lược kinh doanh có hiệu quả để trả lãi đúng hạn và đầy đủ cho khách hàng nhằm tạo lòng tin cho khách hàng và ngày một phát triển hơn nữa.

2.1.3.4 Kết quả kinh doanh của chi nhánh trong 3 năm (2012- 2014)

Để có cái nhìn tổng quát về những thành tựu mà ngân hàng đã đạt được trong những năm vừa qua, ta tiến hành tìm hiểu về kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng giai đoạn 2012-2014 (Bảng 3, trang bên): Nhìn chung trong ba năm qua ngân hàng kinh doanh luôn có lợi nhuận, mức lợi nhuận trước thuế đạt được tương đối cao đều trên 80 tỷ đồng và tăng dần qua các năm, cụ thể là năm 2012 lợi nhuận trước thuế đạt được là 84,835 tỷ đồng, năm 2013 là 97,871 tỷ đồng tăng 13,036 tỷ đồng , năm 2014 tiếp tục tăng mạnh lên 125,391 tỷ đồng tăng 27,54 tỷ đồng so với năm 2013.

Chi tiết về tổng thu nhập tại Chi nhánh từ năm 2012 đến năm 2014 tăng đều qua các năm, cụ thể năm 2012 là 393,496 tỷ đồng, năm 2013 là 430,905 tỷ đồng và năm 2014 là 443,481 tỷ đồng. Trong đó, thu nhập từ lãi đều chiếm phần lớn như ở năm 2012 là 374,879 tỷ đồng chiếm 95,27% trong tổng thu nhập, tương tự năm 2013 chiếm 88,50% và năm 2014 chiếm 89,31%. Về tổng chi phí, năm 2013 tổng chi phí tăng lên 24,372 tỷ đồng tương ứng tăng 7,90% so với năm 2012, nhưng sang năm 2014 tổng chi phí giảm xuống 1,738 tỷ đồng tương ứng giảm 5,46% so với năm 2013. Đây là một thành tựu quan trọng mà ngân hàng đã đạt được trong ba năm qua khi nền kinh tế vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn thì ngân hàng vẫn duy trì việc kinh doanh hiệu quả đem lại lợi nhuận cao cho ngân hàng. Mặc dù vậy nhưng nhìn chung chi phí của ngân hàng ở giai đoạn này vẫn còn ở mức cao, có sự tăng lên ở giai đoạn 2012-2013 và có chiều hướng giảm dần ở giai đoạn 2013-2014. Với tình hình như vậy ngân hàng cần duy trì và cải thiện hơn nữa với các biện pháp chính sách cụ thể nhằm tối thiểu hóa chi phí để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Bảng 3: Kết quả kinh doanh của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Huế trong 3 năm (2012-2014)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	2013/2012		2014/2013	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	+/-	%	+/-	%
I. TỔNG THU NHẬP	393,496.60	430,905.47	443,481.30	37,408.87	9.51	12,575.83	2.92
1. Thu nhập từ lãi	374,879.72	381,351.79	396,070.85	6,472.07	1.73	14,719.06	3.86
Thu lãi tiền gửi	187,079.22	236,647.81	240,432.09	49,568.59	26.50	3,784.28	1.60
Thu lãi cho vay	184,126.33	140,080.43	150,870.00	-44,045.90	-23.92	10,789.57	7.70
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3,674.17	4,623.55	4,768.76	949.38	25.84	145.21	3.14
2. Thu nhập ngoài lãi	18,616.88	49,553.68	47,410.45	30,936.80	166.18	-2,143.23	-4.33
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	953.62	-	701.23	-953.62	-100.00	701.23	-
Thu phí dịch vụ thanh toán	6,301.07	9,010.12	8,040.12	2,709.05	42.99	-970.00	-10.77
Thu phí dịch vụ ngân quỹ	1,285.55	1,422.37	1,503.56	136.82	10.64	81.19	5.71
Thu lãi từ kinh doanh ngoại hối	4,165.53	4,898.52	4,557.34	732.99	17.60	-341.18	-6.96
Thu từ các dịch vụ khác	1,950.00	2,374.57	2,498.71	424.57	21.77	124.14	5.23
Các khoản thu nhập bất thường	3,961.11	31,848.10	30,109.49	27,886.99	704.02	-1,738.61	-5.46
II. TỔNG CHI PHÍ	308,661.59	333,034.10	318,089.84	24,372.51	7.90	-14,944.26	-4.49
a. Chi trả lãi	207,281.80	223,126.18	208,089.84	15,844.38	7.64	-15,036.34	-6.74
Chi trả lãi tiền gửi	192,299.45	215,299.94	200,569.70	23,000.49	11.96	-14,730.24	-6.84
Chi trả lãi tiền vay	14,980.23	7,824.65	7,518.14	-7,155.58	-47.77	-306.51	-3.92
Chi trả lãi phát hành GTCG	2.12	1.59	2.00	-0.53	-25.00	0.41	25.79
b. Chi phí ngoài lãi	101,379.79	109,907.92	110,000.00	8,528.13	8.41	92.08	0.08
III. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	84,835.01	97,871.37	125,391.46	13,036.36	15.37	27,520.09	28.12

(Nguồn: Phòng kế toán tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Huế)

2.2 Thực trạng kế toán nghiệp vụ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế

2.2.1 Tổ chức công tác nghiệp vụ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế

2.2.1.1 Tổ chức vận dụng hình thức ghi sổ kế toán

Hạch toán kế toán theo quy định chung của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là thực hiện theo nguyên tắc ghi sổ kép. Bắt đầu từ năm 2001, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam đã đưa vào sử dụng phần mềm kế toán Mozaic & Hots để hạch toán cho tất cả các nghiệp vụ ngân hàng cho tất cả các chi nhánh trên cả nước thuộc hệ thống ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam. Phần mềm này được lập trên hình thức Nhật ký chứng từ. Hình thức kế toán này có thể phân chia công việc cho mỗi người đảm trách các phần hành kế toán khác nhau, tạo ra sự quản lý kịp thời và chặt chẽ trong các khâu hoạt động của ngân hàng. Ngoài phần mềm Mozaic & Hots, để quản lý các thông tin khách hàng các kế toán viên của Ngân hàng còn sử dụng phần mềm thông tin để lưu trữ, quản lý thông tin của khách hàng.

Hàng ngày, các kế toán viên thực hiện các bút toán trên phần mềm, cuối ngày thì in bảng liệt kê chứng từ, kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo, đồng thời đánh số thứ tự cho tất cả chứng từ. Ngoài ra, kế toán viên phải in bảng liệt giao dịch truy vấn thông tin khách hàng có phát sinh giao dịch trong ngày và kiểm tra các báo cáo tổng hợp để đảm bảo tất cả các khoản tiền vay trong ngày đều được phản ánh chính xác và đầy đủ. Cuối tháng, thường là ngày 26, kế toán viên dựa trên bảng kê lãi của doanh nghiệp có dự nợ tại Chi nhánh do phòng quản lý nợ in để tiến hành thu nợ của khách hàng. Ngoài ra còn làm báo cáo tài sản thế chấp của khách hàng để theo dõi những tài sản nhập xuất trong tháng để biết được giá trị tài sản thế chấp cuối tháng là bao nhiêu có đảm bảo khớp đúng hay không.

2.2.1.2 Các chế độ sổ sách đang được áp dụng tại ngân hàng

Đơn vị ghi sổ: ngoài đơn vị VND, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Huế còn thực hiện việc ghi sổ hầu hết tất cả các loại tiền thông dụng trên thế giới bao gồm như USD, EUR,...

Năm tài chính: bắt đầu từ ngày 01//01/X và kết thúc ngày 31/12/X

Chế độ báo cáo: Hệ thống báo cáo tài chính tại Ngân hàng tuân thủ theo Quyết định số 16/2007 QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Phương pháp kế toán thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ

Phương pháp tính giá xuất kho: nhập trước – xuất trước

Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định: theo phương pháp đường thẳng

Phương pháp quy đổi ngoại tệ: thực tế đích danh

2.2.2 Chứng từ kế toán cho vay

Chứng từ cho vay bao gồm nhiều mẫu và nhiều loại nhưng trong một nghiệp vụ cho vay có những chứng từ bắt buộc sau: Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ, Ủy nhiệm chi (vay chuyển khoản), Giấy rút tiền (vay bằng tiền mặt).

Ngoài ra có các chứng từ gốc liên quan như: Bảng phân kỳ hạn nợ, Hợp đồng thế chấp tài sản, Giấy kiểm định tài sản cầm cố, Biên bản giao nhận giấy tờ, tài sản cầm cố, Lệnh chuyển tiền đi nước ngoài, Giấy đề nghị mua bán ngoại tệ, Hợp đồng mua bán của khách hàng, Tờ khai hải quan...

Quy trình luân chuyển chứng từ kế toán cho vay tại Chi nhánh (Phụ lục 1)

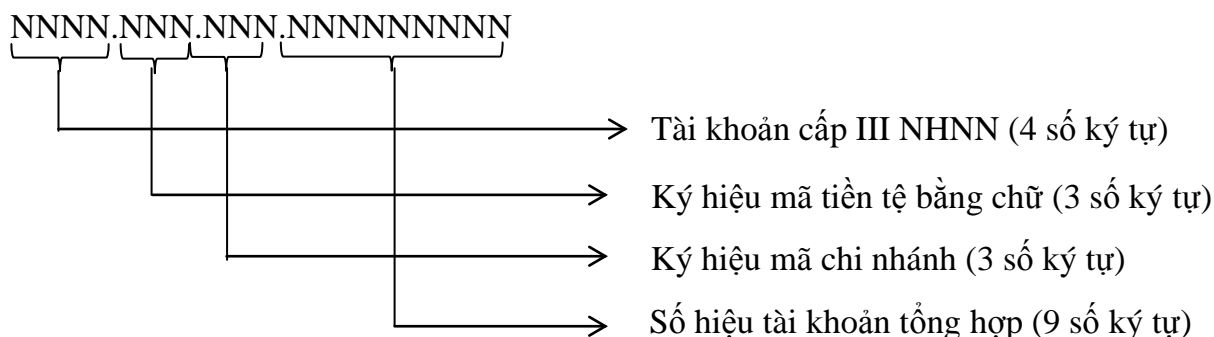
2.2.3 Hệ thống tài khoản sử dụng

Hệ thống tài khoản tổng hợp của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam được ban hành kèm theo quyết định 138/QĐ-NHNT.KTTC ngày 11/11/2008 và các quyết định bổ sung, sửa đổi quyết định 189/QĐ-NHNT.KTTC.

Hệ thống tài khoản tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam được xác định cho hai loại hình tài khoản riêng biệt: tài khoản sổ cái và tài khoản khách hàng. Mỗi loại tài khoản có một cấu trúc phù hợp.

2.2.3.1 Tài khoản sổ cái

Tài khoản sổ cái của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (sử dụng để theo dõi nội bộ) được xác định gồm 19 ký tự theo cấu trúc sau:

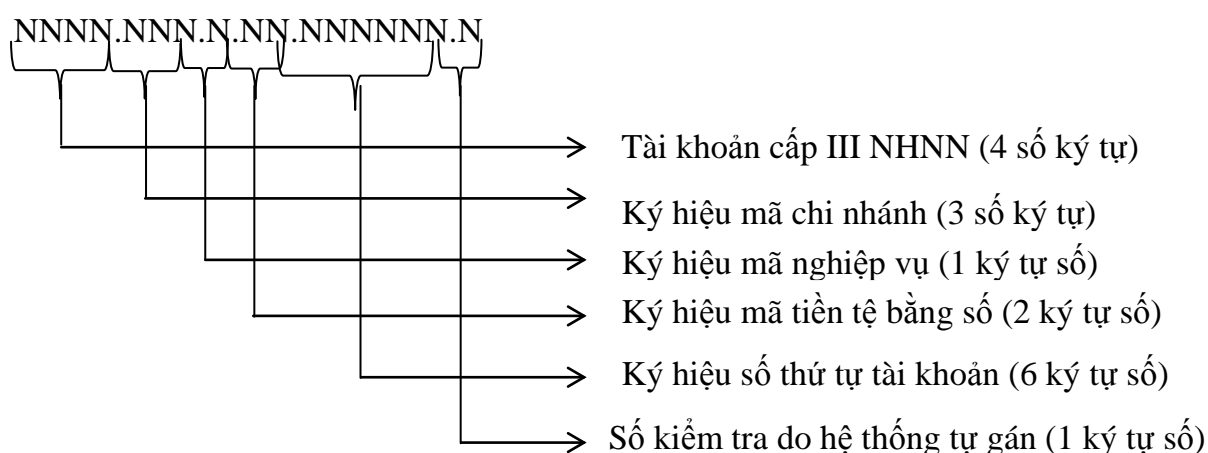


Trong đó, số hiệu tài khoản tổng hợp được quy định như sau:

- Loại 1: Tài sản Nợ (Số hiệu được bắt đầu từ số 1)
- Loại 2: Tài sản Có (Số hiệu được bắt đầu từ số 2)
- Loại 3: Vốn và các quỹ (Số hiệu được bắt đầu từ số 3)
- Loại 4: Thu nhập (Số hiệu được bắt đầu từ số 4)
- Loại 5: Chi phí (Số hiệu được bắt đầu từ số 5)
- Loại 6: Tài khoản ngoại bảng (Số hiệu được bắt đầu từ số 6)

2.2.3.2 Tài khoản khách hàng

Tài khoản khách hàng thuộc các chi nhánh của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm 17 ký tự số theo cấu trúc cơ bản như sau:



Trong đó, ký hiệu mã nghiệp vụ được quy định như sau:

- 0: Tài khoản tiền gửi ký quỹ

- 1: Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi chuyên dùng
- 2: Tài khoản tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
- 5: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiết kiệm có kỳ hạn
- 6: Tài khoản giấy tờ có giá
- 7,8: Tài khoản tiền vay và cho thuê tài chính
- 9: Tài khoản nợ quá hạn

2.2.4 Quy trình kế toán cho vay

Quy trình kế toán cho vay gồm ba giai đoạn:

2.2.4.1 Giải ngân

Ở giai đoạn này, các thanh toán viên sau khi nhận được hồ sơ vay vốn từ cán bộ quản lý nợ thì sẽ kiểm tra các yếu tố pháp lý trên bộ hồ sơ gồm: Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ, ủy nhiệm chi của khách hàng về con dấu, chữ ký và sự khớp đúng số tiền trên các giấy tờ có liên quan, sau đó thực hiện các bút toán rút vốn vay. Tất cả các giao dịch kiểm soát viên sẽ duyệt lại. Sau đó thanh toán viên chuyển chứng từ sang phòng quỹ cho khách hàng nhận tiền (trường hợp vay tiền mặt) hoặc chuyển tiền vào tài khoản (trường hợp vay chuyên vào tài khoản). Lưu ý với các hồ sơ vay vốn có tài sản thế chấp hoặc cầm cố thanh toán viên phải căn cứ vào giá trị được cán bộ quản lý nợ đánh giá để lập phiếu hạch toán nhập tài sản (có chữ ký của kiểm soát viên và giám đốc) rồi giao cho cán bộ khách hàng làm thủ tục nhập tài sản trước khi hạch toán rút tiền vay. Cuối cùng thanh toán viên lưu các hợp đồng thế chấp cầm cố kèm theo hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ.

Cuối mỗi ngày, thanh toán viên in liệt kê, kiểm tra, đánh số thứ tự toàn bộ chứng từ trong ngày và lưu ở bộ phận nhật ký chứng từ.

Bút toán chung cho việc giải ngân:

Nợ TK vay của khách hàng

Có TK tiền gửi của người hưởng

Hoặc Có TK tiền mặt (nếu khách hàng nhận tiền mặt)

Ở giai đoạn này nếu là nghiệp vụ thế chấp hay cầm cố thì phải nhập tài sản cầm cố, thế chấp. Cụ thể là:

+ Nếu là tài sản là bất động sản thì hạch toán nhập tài sản với bút toán kép là:

Nợ 9940.812301001 Bất động sản thế chấp

Có 9940.822301001 Bất động sản thế chấp

+ Tương tự với tài sản là động sản:

Nợ 9940.812301002 Động sản thế chấp

Có 9940.822301002 Động sản thế chấp

+ Cầm cố giấy tờ có giá hạch toán nhập là:

Nợ 9940.812301003 Giấy tờ có giá cầm cố

Có 9940.822301003 Giấy tờ có giá cầm cố

2.2.4.2 Thu nợ gốc

➤ Đối với những khoản vay ngắn hạn, thông thường khách hàng sẽ trả nợ gốc và lãi vay cùng một lần khi đến hạn hoặc theo thỏa thuận trong HĐTD. Khi khách hàng muốn tắt toán tài khoản vay, phòng tín dụng sẽ in phiếu tắt toán vay gồm nợ gốc và lãi vay đến thời điểm hiện tại. Thanh toán viên sẽ kiểm tra tính chính xác của số tiền trên phiếu tắt toán lập phiếu chuyển khoản hoặc phiếu thu. Nếu nhận được ủy nhiệm chi do khách hàng lập để trả nợ thì thanh toán viên tiến hành kiểm tra các yếu tố pháp lý trên ủy nhiệm chi (con dấu, chữ ký), số dư trên tài khoản tiền gửi khách hàng và lập phiếu ghi nợ trên tài khoản tiền gửi và ghi có trên tài khoản vay. Nếu là tiền mặt thì phải lập phiếu thu tiền mặt và chuyển sang phòng ngân quỹ để thu tiền.

➤ Đối với các hợp đồng vay trung hạn và dài hạn, hàng tháng thanh toán viên căn cứ vào bảng phân kỳ hạn nợ của cán bộ tín dụng để tiến hành thu nợ. Khi có phát sinh nợ đến hạn nhưng khách hàng không lập ủy nhiệm chi để trả nợ thì thanh toán viên có thể căn cứ vào yêu cầu của cán bộ tín dụng trích từ tài khoản tiền gửi của khách hàng để thu nợ đến hạn.

➤ Khi khách trả nợ xong căn cứ vào giấy tờ đề nghị giải chấp của cán bộ tín dụng lập (có chữ ký của Trưởng phòng tín dụng hoặc Giám đốc), thanh toán viên lập bút toán xuất giá trị tài sản dựa theo hợp đồng thế chấp hoặc cầm cố đã nhập khi rút vốn vay với nội dung có tên của cán bộ tín dụng nhận tài sản và đầy đủ chữ ký của kiểm soát viên phòng và Giám đốc rồi giao cho cán bộ tín dụng.

Bút toán sử dụng ở nghiệp vụ thu gốc là:

Nợ TK tiền gửi của khách hàng/ tiền mặt

Có TK tiền vay

Trường hợp khi khách hàng đến tắt toán các khoản tiền vay thì kế toán viên in phiếu hạch toán tắt toán và xuất tài sản cầm cố hoặc thế chấp cho khách hàng.

+ Tắt toán: Nợ TK Tiền gửi của KH/ tiền mặt

Có TK vay

Có TK thu lãi

+ Xuất tài sản cầm cố, thế chấp:

Nợ 9940.822301001/822301002/822301003

Tài sản thế chấp, cầm cố

Có 9940.812301001/812301002/812301003

Tài sản thế chấp, cầm cố

2.2.4.3 Thu lãi vay

➤ Đối với khách hàng là doanh nghiệp, cứ vào ngày 26 hàng tháng, khi nhận được bảng kê lãi của cán bộ quản lý nợ giao, thanh toán viên đối chiếu số tiền trên bảng kê với hóa đơn trên máy, nếu số dư tài khoản tiền gửi có đủ để chi trả thì sẽ lập phiếu hạch toán ghi nợ tài khoản tiền gửi và ghi có tài khoản thu lãi vay.

➤ Đối với khách hàng là cá nhân thì căn cứ vào phiếu tính lãi hàng tháng mà cán bộ quản lý nợ giao, lúc khách hàng tới trả lãi thanh toán viên sẽ lập phiếu thu tiền mặt chuyển sang phòng quỹ.

Cách tính tiền lãi vay:

Số tiền lãi vay = Tổng tiền vay * Lãi suất /360 x Số ngày trong tháng.

Bút toán hạch toán thu lãi:

Nợ TK tiền gửi khách hàng/ tiền mặt

Có TK thu lãi cho vay NH, TH và DH

2.2.5 Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ tín dụng chủ yếu tại chi nhánh

Tại phòng kế toán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Huế các nghiệp vụ tín dụng được áp dụng nhiều nhất là: Cho vay cán bộ nhân viên, Cho vay thế chấp, Cho vay cầm cố. Ở mỗi hình thức cho vay còn tùy thuộc vào thời hạn vay là ngắn hạn hay trung và dài hạn mà có các mức lãi suất khác nhau đồng thời có các cách hạch toán khác nhau.

Tài khoản tổng hợp sử dụng theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là:

❖ TK 1407	CHO VAY NGẮN HẠN
✓ TK 140701	Cho vay ngắn hạn trong hạn
TK140701001	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ - Nợ đủ tiêu chuẩn
TK 140701002	Tín dụng xuất khẩu - Nợ đủ tiêu chuẩn
TK 140701003	Tín dụng nhập khẩu - Nợ đủ tiêu chuẩn
TK 140701004	Tiêu dùng - Nợ đủ tiêu chuẩn
TK 140701005	Đầu tư chứng khoán - Nợ đủ tiêu chuẩn

Nội dung hạch toán:

- Bên Nợ ghi: - Số tiền cho khách hàng vay
- Số tiền chuyển từ quá hạn vào trong hạn
- Bên Có ghi: - Số tiền thu nợ khách hàng
- Số tiền chuyển nợ quá hạn hoặc nợ khó đòi
- Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đơn vị còn đang vay nợ

Phương pháp hạch toán:

➤ Khi giải ngân cho vay, hạch toán:

Nợ TK 140701 (Chi tiết theo mục từng mục đích vay của KH)	} Số tiền giải ngân
Có TK thích hợp (Tiền mặt, Tiền gửi KH...)	

➤ Khi thu nợ, hạch toán:

Nợ TK thích hợp (Tiền mặt, Tiền gửi KH...) Số tiền khách hàng trả nợ

Có TK 140701 (Chi tiết theo mục từng mục đích vay của KH) Số tiền gốc thu được

Có TK 4101... Số tiền lãi thu được

Đồng thời hạch toán:

Nợ TK 280101031	} Số lãi thu được của hợp đồng vay (nếu có)
Có TK 170101...	

Trường hợp hợp đồng vay của khách hàng có khoản tiền đến hạn hoặc có lãi đến hạn phải trả mà khách hàng chưa trả được nhưng không được ngân hàng gia hạn nợ thì chuyển toàn bộ số dư nợ của hợp đồng sang tài khoản nợ quá hạn thích hợp (nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn) hạch toán:

Nợ TK 140702001/140702002/140702003/140702008	}	Số tiền chuyển nợ quá hạn
Có TK 140701... (chi tiết theo KH vay)		

Đồng thời hạch toán:

Nợ TK 170101...	}	Số lãi đến hạn chưa thu được của hợp đồng vay
Có TK 280101031		

✓TK 140702 Nợ quá hạn cho vay ngắn hạn

TK 140702001 Nợ cần chú ý

TK 140702002 Nợ dưới tiêu chuẩn

TK 140702003 Nợ nghi ngờ

TK 140702008 Nợ có khả năng mất vốn

TK 140702 phản ánh số tiền ngân hàng cho các tổ chức, cá nhân vay ngắn hạn đã quá hạn.

Nội dung hạch toán:

Bên Nợ ghi: Số tiền cho vay phát sinh nợ quá hạn thích hợp

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng nợ

- Số tiền chuyển lại nợ trong hạn.

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn

Trường hợp hợp đồng vay của khách hàng có khoản tiền đến hạn hoặc có lãi đến hạn phải trả mà khách hàng chưa trả được nhưng không được ngân hàng gia hạn nợ thì chuyển toàn bộ số dư nợ của hợp đồng sang tài khoản nợ quá hạn thích hợp (nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn) hạch toán:

Nợ TK 140702001/140702002/140702003/140702008	}	Số tiền chuyển nợ quá hạn
Có TK 140701... (chi tiết theo KH vay)		

Đồng thời hạch toán:

Nợ TK 170101...	}	Số lãi đến hạn chưa thu được của hợp đồng vay
Có TK 280101031		

Khi khách hàng trả nợ, hạch toán:

Nợ TK thích hợp (tiền mặt, tiền gửi khách hàng) Số tiền gốc + lãi

Có TK 140702 (Chi tiết theo KH vay) Số tiền gốc

Có TK 4101 Số tiền lãi thu được

Đồng thời hạch toán:

Nợ TK 280101031	}	Số lãi đến hạn đã thu được của hợp đồng vay
Có TK 170101...		

❖ TK 1408 CHO VAY TRUNG HẠN

Tài khoản này hạch toán các khoản cho khách hàng vay trung hạn (thời hạn cho vay trên 12 tháng đến 60 tháng).

❖ TK 1409 CHO VAY DÀI HẠN

Tài khoản này hạch toán cho khách hàng vay dài hạn (thời hạn trên 60 tháng).

Nội dung và phương pháp hạch toán của TK 1408 và TK 1409 tương tự như TK 1407.

2.2.5.1 Cho vay cán bộ nhân viên

Nghịệp vụ cho vay cán bộ nhân viên hay còn gọi là cho vay tín chấp. Đây là một hình thức cho vay được áp dụng nhiều ở Chi nhánh với các đối tượng vay là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc theo chế độ biên chế nhà nước hoặc hợp đồng lao động tại các tổ chức có nhu cầu vay vốn tiêu dùng phù hợp với Quy định vay vốn của Vietcombank.

Ví dụ: Ngày 20/06/2014 ông Đỗ Thanh Bình nộp đơn xin vay số tiền 75.000.000 đồng tại Vietcombank Huế để sửa chữa nhà. Thời hạn vay là 27 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu với lãi suất 11%/năm trả nợ gốc và lãi vào 09 hàng tháng (Theo bảng phân kỳ hạn nợ). Giải ngân bằng chuyển khoản.

➤ Ngày 24/06/2014, khi ông Bình ký các HĐTD với phòng khách hàng thì toàn bộ hồ sơ được chuyển xuống phòng kế toán cho vay. Thanh toán viên kiểm tra HĐTD, GNN, Bảng phân kỳ hạn nợ, sau đó lưu lại làm chứng từ gốc (Phụ lục 2).

➤ Trường hợp của ông Bình là cho vay CBCNV (trả lương qua ngân hàng) nên không cần thế chấp tài sản. Cùng với UNC mà ông Bình Viết gồm 02 liên để giải ngân chuyển vào tài khoản của ông Bình số 0161000564982. Đồng thời TTV in phiếu hạch toán cho giao dịch trên với bút toán:

Nợ 2121.016-8-00-0435696	75.000.000 đồng
Có 4211.016-1-00-0564982	75.000.000 đồng

➤ Hệ thống lúc này sẽ tự động hạch toán tài khoản nội bộ:

Nợ 2121.140801003 75.000.000 đồng

Có 4211.220101002 75.000.000 đồng

➤ Hằng ngày, hệ thống sẽ tự động tính lãi (lãi dự thu):

Nợ 9990.813001001 22.917 đồng

Có 9990.823001001 22.917 đồng

—→ Lãi vay hàng ngày được tính: $(75.000.000 * 11\%)/360=22.917$ đồng

➤ Ngày 09/08/2014 ông Bình đến ngân hàng để trả nợ gốc và lãi vay bằng tiền mặt.

Trong đó:

• Nợ gốc là 2.880.000 đồng (Bảng phân kỳ hạn nợ).

• Lãi vay phải trả tính từ ngày 24/06/2014 (ngày rút vốn lần đầu) đến hết ngày 08/08/2014 là: $22.917 * 46= 1.054.182$ đồng.

➤ Khi đó TTV lập 02 phiếu thu cho việc thu gốc và lãi, mỗi phiếu gồm 02 liên; TTV giao cho khách hàng qua phòng quỹ nộp tiền, TTV hạch toán trên phiếu thu :

Nợ 1011.110101001 3.934.182 đồng

Có 2121.016-8-00-0435696 2.880.000 đồng

Có 7020. 410102001 1.054.182 đồng

➤ Hệ thống tự động hạch toán tài khoản sổ cái :

Nợ 1011.110101001 3.934.182 đồng

Có 2121.140801003 2.880.000 đồng

Có 7020. 410102001 1.054.182 đồng

➤ Bút toán đi kèm :

Nợ 9990.823001001 1.054.182 đồng

Có 9990.813001001 1.054.182 đồng

➤ Từ ngày 09/08/2014, số tiền lãi hằng ngày được tính trên số nợ gốc còn lại là 72.120.000 đồng. Hệ thống tự động tính lãi :

Nợ 9990.813001001 22.037 đồng

Có 9990.823001001 22.037 đồng

➤ Đến ngày 09/09/2014, số tiền lãi của tháng 8/2014 (từ 09/08 đến 08/09) được cộng dồn nhảy lên với số tiền là 683.147 đồng và tự động tính lãi hằng ngày cho phần nợ gốc chưa đến hạn trả (69.240.000 đồng).

Nợ 9990.813001001 21.157 đồng

Có 9990.823001001 21.157 đồng

➤ Đến cuối ngày, hệ thống tự động trích tài khoản tiền gửi của ông Bình để thanh toán nhưng số tiền trong tài khoản không đủ số phải thu nên không thực hiện được.

➤ Ngày 10/09/2014 ông Bình vẫn chưa đến ngân hàng để nộp nợ gốc và lãi vay theo Bảng phân kỳ hạn nợ. Do đó, lãi hàng ngày bao gồm lãi của phần nợ gốc chưa tới hạn trả (69.240.000 đồng) và lãi phạt của phần nợ gốc quá hạn chưa trả.

Lãi hằng ngày từ ngày 10/09/2014 được tính :

$69.240.000 * 11\% : 360 + 2880.000 * 150\% * 11\% : 360 = 22.476$ đồng

➤ Hệ thống tự động hạch toán lãi :

Nợ 9990.813001001 22.476 đồng

Có 9990.823001001 22.476 đồng

➤ Ngày 19/09/2014 ông Nam vẫn không đến để nộp nợ gốc và lãi vay. Theo quy định, hệ thống tự tạo bút toán chuyển hạn nợ toàn bộ số nợ gốc còn lại vào tài khoản cho vay nhóm 2- Nợ cần chú ý (đối với khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày).

Nợ 2122.016-8-00-0435696 72.120.000 đồng

Có 2121. 016-8-00-0435696 72.120.000 đồng

➤ Hệ thống tự động hạch toán vào tài khoản sổ cái :

Nợ 2122.140802001 72.120.000 đồng

Có 2121.140801003 72.120.000 đồng

➤ Cuối ngày 19/09/2014 hệ thống kiểm tra thì sau 10 ngày đến hạn trả lãi tháng 08/2014 (hết hạn thanh toán lãi theo quy định ở hợp đồng) nhưng ông Bình vẫn chưa đến trả nợ, hệ thống tự động hạch toán lãi phải thu của tháng 08/2014 :

Nợ 3941.170101002 683.147 đồng

Có 4880.280101031 683.147 đồng

➤ Đến ngày 20/09/2014 ông Bình mang theo tiền mặt đến trả nợ gốc và lãi chưa trả của tháng 8, và cả phần lãi phạt vì trả nợ không đúng kỳ hạn.

Lãi phạt của 11 ngày (10/09 đến 20/09) được tính :

$(2880.000 * 150\% * 11\%) : 360 * 11 = 14.520$ đồng

➤ Khi đó TTV hạch toán, lập 03 phiếu thu cho việc thu nợ gốc, lãi tháng 08 và lãi phạt với bút toán :

Nợ 1011.110101001	3.577.667 đồng
Có 2122. 016-8-00-0435696	2880.000 đồng
Có 7020.410102001	683.147 đồng
Có 7900.460203001	14.520 đồng

➤ Hệ thống tự động hạch toán tài khoản sổ cái :

Nợ 1011.110101001	3.577.667 đồng
Có 2122. 140802001	2880.000 đồng
Có 7020.410102001	683.147 đồng
Có 7900.460203001	14.520 đồng

➤ Các bút toán kèm theo :

+ Nợ 9990.823001001	697.667 đồng
Có 9990.813001001	697.667 đồng
+ Nợ 4880.28010131	683.147 đồng
Có 3941.170101002	683.147 đồng

➤ Sau khi ông Bình trả đủ nợ gốc tháng 08, thì hệ thống tự động tạo bút toán chuyển nợ quá hạn của ông Bình vào trong hạn:

Nợ 2121.016-8-00-0435696	72.120.000 đồng
Có 2122.016-8-00-0435696	72.120.000 đồng

➤ Hệ thống tự động hạch toán tài khoản sổ cái:

Nợ 2121.140801003	72.120.000 đồng
Có 2122.140802001	72.120.000 đồng

➤ Từ ngày 21/09/2014 hệ thống tính lãi hằng ngày sẽ nhảy và số tiền lãi bình thường tính lãi trên số dư nợ còn lại (69.240.000 đồng) là 21.157 đồng

Nợ 9990.813001001	21.157 đồng
Có 9990.823001001	21.157 đồng

➤ Ngày 09/10/2014 đến hạn trả nợ gốc và trả lãi của tháng 09 nhưng ông Nam không đến nộp tiền, cuối ngày hệ thống tự động kiểm tra số dư tài khoản của ông Nam và tự động trích để nộp nợ gốc và lãi vay của tháng 09.

➤ Hệ thống tự động hạch toán tài khoản sổ cái :

Nợ 4211.220101002	3.514.710 đồng
Có 2121.140801003	2880.000 đồng
Có 7020.410102001	634.710 đồng

➤ Bút toán kèm theo :

Nợ 9990.823001001	634.710 đồng
Có 9990.813001001	634.710 đồng

➤ Cứ tiếp tục như vậy, TTV xử lý và hạch toán tương tự cho các tháng tiếp theo.

2.2.5.2 Cho vay thế chấp

Cho vay thế chấp ở ngân hàng Vietcombank là sản phẩm cho vay có đảm bảo tài sản. Trong có có nhiều loại như vay thế chấp phục vụ đời sống, tiêu dùng, vay thế chấp sản xuất kinh doanh ... Quyền sở hữu tài sản vẫn còn với người đi vay, nhưng nếu không thể trả được nợ cho ngân hàng khách hàng phải chuyển sở hữu tài sản cho ngân hàng để thanh lý.

Ví dụ : Ngày 21/03/2014, ông Nguyễn Khoa Xuân đến ngân hàng Vietcombank Huế xin vay số tiền 100.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng, có thể chấp 1 ô tô trị giá 250 triệu VND. Qua xem xét hồ sơ xin vay và định giá tài sản thế chấp, cán bộ tín dụng đồng ý cho ông Xuân vay với số tiền 100.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng, thời hạn vay là 90 ngày, lãi suất 9,00%/ năm, trả lãi vay cùng nợ gốc. Giải ngân bằng tiền mặt.

➤ Sau khi nộp Giấy rút tiền (theo mẫu của ngân hàng) ông Xuân được nhận tiền vay tại bộ phận quỹ.

➤ TTV kiểm tra các Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ, Hợp đồng thế chấp và lưu lại làm chứng từ gốc (Phụ lục 3).

➤ Bên cạnh đó sẽ thực hiện các bút toán sau :

➤ Khi giải ngân, TTV hạch toán :

Nợ 2111.016-8-00-0214549	100.000.000 đồng
Có 1011.110101001	100.000.000 đồng

➤ Đồng thời hệ thống sẽ tự động hạch toán tài khoản sổ cái :

Nợ 2111.140701004	100.000.000 đồng
Có 1011.110101001	100.000.000 đồng

➤ Nhập tài sản thế chấp vào tài khoản ngoại bảng:

Nợ 9940.812301002	250.000.000 đồng
Có 9940.822301002	250.000.000 đồng

Cứ sau nghiệp vụ phát sinh TTV đều phải in phiếu hạch toán.

➤ Hằng ngày, hệ thống tự động tính lãi :

Nợ 9990.813001001	25.000 đồng
Có 9990.823001001	25.000 đồng

Lãi hằng ngày được tính như sau:

Lãi hằng ngày = $100.000.000 * 9,00\% : 360 = 25.000$ đồng

Cứ đến ngày 26 hàng tháng hệ thống tự động nhảy tính lãi, số ngày tính lãi được tính từ ngày giải ngân đến hết ngày 25 hàng tháng (đối với tháng đầu tiên); còn các tháng tiếp theo được tính từ ngày 26 tháng trước tới hết ngày 25 tháng tiếp theo.

Cụ thể:

➤ Ngày 26/03/2014 hệ thống sẽ tự động nhảy lãi là : 375.000 đồng

Lãi cộng dồn = Lãi hằng ngày * Tổng số ngày tính lãi
= $25.000 * 15 = 375.000$ đồng

➤ Tương tự ngày 26/04/2014 hệ thống cộng dồn lãi với số tiền là 775.000 đồng.

➤ Ngày 26/05/2014 cũng vậy, hệ thống tiếp tục cộng vào hóa đơn tính lãi số tiền là 750.000 đồng.

➤ Đến ngày 09/06/2014, ông Xuân viết Ủy nhiệm chi để trả nợ gốc và lãi vay từ tiền gửi của mình tại ngân hàng.

➤ Khi đó TTV hạch toán tất toán tài khoản tiền vay cho khách hàng: lập 02 phiếu thu gốc và thu lãi, mỗi phiếu gồm 02 liên và 01 phiếu hạch toán xuất tài sản thế chấp.

Nợ 4211.016-1-00-0564988	101.900.000 đồng
Có 2111. 016-8-00-0214549	100.000.000 đồng
Có 7020.410101001	1.900.000 đồng

➤ Hệ thống tự động hạch toán tài khoản sổ cái:

Nợ 4211.2201001002	101.900.000 đồng
Có 2111. 140701004	100.000.000 đồng
Có 7020.410101001	1.900.000 đồng

➤ Kèm theo bút toán:

Nợ 9990.823001001	1.900.000 đồng
Có 9990.813001001	1.900.000 đồng

➤ Cuối cùng, xuất tài sản thế chấp:

Nợ 9940.822301002	250.000.000 đồng
Có 9940.812301002	250.000.000 đồng.

2.2.5.3 Cho vay cầm cố giấy tờ có giá

Vay cầm cố giấy tờ có giá Vietcombank là sản phẩm dành cho các khách hàng cần vay tiền mặt mà có giấy tờ có giá như trái phiếu, tín phiếu, sổ tiết kiệm,... Vietcombank hỗ trợ vay cầm cố giấy tờ có giá với thủ tục nhanh gọn và nhiều ưu đãi.

Sản phẩm cho vay cầm cố GTCG của Vietcombank sẽ giúp bạn bổ sung vốn một cách nhanh chóng, hiệu quả và tránh được những thiệt hại do phải phá vỡ kỳ hạn của GTCG.

***Ví dụ:** Ngày 05/10/2014, bà Nguyễn Thị Thanh Hiền đến Ngân hàng Vietcombank Huế xin cầm cố sổ tiết kiệm có kỳ hạn phát hành ngày 15/09/2014 kỳ hạn 3 tháng với mục đích tiêu dùng, để vay số tiền là 20.000.000 đồng. Vay chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi của bà Hiền tại Ngân hàng Vietcombank Huế với thời hạn vay là 56 ngày. Ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 30/11/2014. Lãi suất cho vay là 7,8%. Giá trị tài sản đảm bảo là 25.000.000 đồng. Trả nợ gốc và lãi vào cuối kỳ.*

➤ Ngày 05/10/2014 bà Hiền rút toàn bộ 20.000.000 đồng bằng chuyển khoản.

➤ TTV kiểm tra các HĐTD kiêm Đề nghị vay vốn/ Cam kết trả nợ kiêm Hợp đồng cầm cố, Giấy nhận nợ, sau đó lưu lại làm chứng từ gốc (Phụ lục 4)

➤ Bà Hiền viết UNC gồm 02 liên để giải ngân chuyển vào tài khoản tiền gửi của bà Hiền số 016.1.00.0119447. Đồng thời, TTV in phiếu hạch toán cho các giao dịch trên với bút toán:

Nợ 2111.016-8-00-00122894	20.000.000 đồng
Có 4211.016-1-00-0119447	20.000.000 đồng

➤ Hệ thống tự động hạch toán tài khoản nội bộ:

Nợ 2111.140701004 20.000.000 đồng

Có 4211.220101002 20.000.000 đồng

➤ Đồng thời TTV hạch toán nghiệp vụ nhập tài sản cầm cố, in phiếu hạch toán:

Nợ 9940.812301003 25.000.000 đồng

Có 9940.822301003 25.000.000 đồng

➤ Hằng ngày, hệ thống sẽ tự động tính lãi:

Nợ 9990.813001001 4.333 đồng

Có 9990.823001001 4.333 đồng

Lãi vay hằng ngày được tính = $20.000.000 * 7,8\% : 360 = 4.333$ đồng

➤ Ngày 30/11/2014 bà Hiền mang tiền mặt đến trả nợ gốc và lãi như quy định trong hợp đồng.

Lãi vay được tính cho 56 ngày vay = $4.333 * 56 = 242.648$ đồng

➤ TTV dựa vào Bảng kê tất toán do phòng khách hàng thể nhân lập và in 01 phiếu thu để tất toán nợ gốc và lãi vay, mỗi phiếu có 02 liên.

Nợ 1011.110101001 20.242.648 đồng

Có 2111. 016-8-00-00122894 20.000.000 đồng

Có 7020.410101001 242.648 đồng

➤ Hệ thống tự động hạch toán tài khoản sổ cái:

Nợ 1011.110101001 20.242.648 đồng

Có 2111. 140701004 20.000.000 đồng

Có 7020.410101001 242.648 đồng

➤ Bút toán đi kèm :

Nợ 9990.823001001 242.648 đồng

 Có 9990.813001001 242.648 đồng

➤ Đồng thời, TTV in phiếu hạch toán cho nghiệp vụ xuất tài sản cầm cố của khách hàng:

Nợ 9940.822301003 25.000.000 đồng

 Có 9940.812301003 25.000.000 đồng

❖ Ngoài ra còn có thêm các nghiệp vụ tín dụng như:

• Nghiệp vụ bảo lãnh và nghiệp vụ cho vay đồng tài trợ: được chuyển giao cho phòng thanh toán quốc tế thực hiện nên nằm ngoài phạm vi thực hiện của phòng kế toán nên tôi chưa tìm hiểu được.

• Nghiệp vụ cho thuê tài chính: ở Ngân hàng TMCP Ngoại thương có một chi nhánh riêng cho việc thực hiện nghiệp vụ này, nên ở Chi nhánh Huế không có nghiệp vụ này.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG - CHI NHÁNH HUẾ

3.1 Những thuận lợi và khó khăn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế

3.1.1 Những thuận lợi của chi nhánh

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế là một chi nhánh thuộc Ngân hàng TMCP Việt Nam. Do đó, Vietcombank Huế của là một trong những ngân hàng có thương hiệu, uy tín và có sức ảnh hưởng rất lớn trên địa bàn thành phố Huế.

Với việc phát triển của nền kinh tế như hiện nay, thành phố Huế cũng đang nỗ lực phát huy những tiềm năng của mình, một trong những tiềm năng đó là việc tăng cường đầu tư. Với lý do đó, là một ngân hàng có năng lực tài chính mạnh đã tạo tiền đề cho Vietcombank Huế mở rộng các hình thức cho vay cũng như các dịch vụ nhằm phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.

Bên cạnh đó, Vietcombank còn có rất nhiều điểm thuận lợi như có một đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn tốt, năng động và nhạy bén trong việc xử lý các tình huống. Đồng thời, với sự lãnh đạo, điều hành tài tình của các cán bộ cấp trên đã đáp ứng ngày càng cao của môi trường hiện đại, hội nhập và cạnh tranh gay gắt như hiện nay.

Tiếp đó là Vietcombank là ngân hàng có mạng lưới giao dịch ATM rộng khắp thành phố Huế với số lượng cột ATM nhiều nhất.

Và một trong những vấn đề quan trọng và là một lợi thế cạnh tranh cốt lõi với các ngân hàng khác là việc chú trọng vào nền tảng công nghệ hiện đại. Ở Vietcombank đã chủ động xây dựng Trung tâm Tin học và phát triển nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, có khả năng hỗ trợ tối đa các hoạt động ngân hàng với khoản đầu tư hàng năm rất lớn cho các giải pháp công nghệ. Cùng với đội ngũ cán bộ tin học chuyên trách, có trình độ tại toàn bộ chi nhánh, đảm bảo sự kết nối và đường truyền số liệu thông suốt trên toàn hệ thống. Bên cạnh đó, VCB cũng thiết lập hai hệ thống dự phòng rủi ro, trong đó Hệ thống dự phòng tại chỗ, sẵn sàng thay thế cho hệ thống chính khi có rủi ro về mặt công nghệ và Trung tâm dự phòng có khả năng thay thế hệ thống chính để đảm bảo hoạt động của

Vietcombank trong trường hợp Trung tâm công nghệ thông tin chính xảy ra sự cố (kể cả sự cố có tính chất phi công nghệ như thiên tai, hỏa hoạn...).

Với ưu thế của mình về bề dày phát triển với mạng lưới rộng, hoạt động đa năng và chiếm thị phần lớn trong hệ thống ngân hàng, Vietcombank luôn là một ngân hàng được khách hàng trong và ngoài nước tin cậy.

3.1.2 Những khó khăn của chi nhánh

Bên cạnh những thuận lợi mà ngân hàng đạt được thì cũng tồn tại những khó khăn thách thức.

Với môi trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay, cũng như trên cả nước, ở tỉnh Thừa Thiên Huế mà đặc biệt là trên địa bàn thành phố Huế, ngày càng có nhiều các NHTM khác mở nhiều chi nhánh cũng như các phòng giao dịch để tăng sức mạnh của mình. Đó là một thách thức cũng như khó khăn mà Vietcombank đang gặp phải.

Điều tiếp theo, với sự phát triển không ngừng cả về quy mô cũng như chất lượng thì cơ sở hạ tầng và vật chất của Vietcombank Huế đã chưa đáp ứng được những yêu cầu đó.

Tuy thương hiệu Vietcombank Huế có sức ảnh hưởng và rất mạnh ở thành phố Huế nhưng vẫn chưa biết đến tại các vùng thị xã, huyện, nông thôn...

Và cuối cùng là do đặc điểm các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn đều là các doanh nghiệp nhỏ, thiếu vốn nên sử dụng chủ yếu là vốn vay nên rủi ro tín dụng khá cao. Với tình hình như vậy, tình trạng nợ quá hạn sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của chi nhánh nếu không có biện pháp kiểm soát một cách chặt chẽ về tình hình vay vốn của khách hàng.

3.2 Đánh giá chung công tác kế toán nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế

3.2.1 Ưu điểm của công tác tổ chức kế toán tín dụng tại chi nhánh

Qua việc tìm hiểu công tác kế toán tín dụng tại Chi nhánh có những ưu điểm nổi bật sau:

✓ Về hệ thống tài khoản sử dụng, tại Chi nhánh áp dụng hệ thống tài khoản tổng hợp theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Hệ thống tài khoản thuộc hoạt động tín dụng được quy định rõ ràng, chi tiết và cụ thể cho từng loại

hình tín dụng. Trong mỗi loại hình tín dụng còn được phân chia theo từng mục đích vay của khách hàng cũng như được phân loại theo chất lượng nợ vay và thời gian đáo hạn.

✓ Về quá trình hạch toán nghiệp vụ tín dụng, tại Vietcombank Huế đã tự đặt ra một quy trình kế toán hợp lý và chặt chẽ, các bút toán được xử lý không chỉ được thực hiện bởi các kế toán viên mà còn được kiểm tra, xét duyệt bởi kiểm soát viên thông qua các chứng từ gốc và bảng kê chứng từ hàng ngày. Đặc biệt, ở quy trình cho vay thì mỗi bước đều có sự xét duyệt, các chứng từ luân chuyển đảm bảo logic và theo nguyên tắc kiểm tra độc lập việc thực hiện.

✓ Đối với công tác bảo quản, lưu trữ các chứng từ thì được sắp xếp một cách có khoa học như phân loại và đóng tập theo từng ngày và từng file cụ thể rõ ràng nên rất thuận lợi cho việc tìm kiếm. Nhất là đối với các nghiệp vụ xảy ra ở phòng kế toán cho vay, khi mỗi lần khách hàng đến tắt toán các khoản vay thì các kế toán viên phải lấy hồ sơ để khách hàng tắt toán và chuyển giao sang phòng quỹ quản lý.

✓ Bộ phận kế toán ở Chi nhánh có sự phân công công việc một cách cụ thể, rõ ràng và gắn liền với trách nhiệm của từng nhân viên kế toán. Không những làm việc nghiêm túc mà các nhân viên đều đều có tuổi đời còn trẻ nên sự nhạy bén, hứng thú trong công việc và luôn không ngừng nỗ lực để nâng cao trình độ chuyên môn cũng như xử lý tốt các tình huống có thể xảy ra một cách nhanh chóng và chính xác.

✓ Như đã giới thiệu ở phần trước thì công tác kế toán tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Huế đều được tiến hành bởi phần mềm kế toán “Mozaic và Hot”. Đây là một phần mềm tự hạch toán tự động và quản lý thông tin khách hàng. Chính vì vậy mà công tác kế toán trở nên thuận lợi và nhẹ nhàng hơn cho các kế toán viên. Thực hiện theo đúng quy trình kế toán mà hội sở chính đặt ra trên phần mềm này thì tất cả các nghiệp vụ phát sinh đều được phản ánh một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ. Bên cạnh đó là một phần mềm kế toán được sử dụng riêng trong hệ thống ngân hàng Ngoại thương, nên phần mềm này có một số bút toán khác biệt cơ bản mang tính đặc thù. Đó là tất cả bút toán đều được hạch toán kép, kể các các tài khoản ngoại bảng. Phần mềm này còn có hệ thống tự động tính lãi hằng ngày, hàng tháng, kiểm soát lãi và nợ gốc một cách chặt chẽ và hợp lý. Vì thế sai sót rất ít khi xảy ra và luôn được xử lý kịp thời.

3.2.2 Những mặt tồn tại của tổ chức kế toán tín dụng tại chi nhánh

Công tác tổ chức kế toán tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Huế, nhìn chung khá hoàn thiện song vẫn một số mặt tồn tại.

✦ Bên cạnh những ưu điểm thì hệ thống tài khoản tổng hợp tại ngân hàng cũng tồn tại một số điểm như việc quy định tài khoản tổng hợp đó bao gồm có 9 ký tự nên gây khó khăn cho việc hạch toán cũng như lập các báo cáo. Đặc biệt với tài khoản nghiệp vụ tín dụng thì tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Huế với các loại nợ quá hạn thì vẫn còn rườm rà, phức tạp như nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn. Theo như tìm hiểu, ở Chi nhánh Huế đã áp dụng thông tư 10/2014-NHNN, tuy nhiên chỉ áp dụng một số điểm nhưng với hệ thống tài khoản về nghiệp vụ tín dụng về các loại nợ quá hạn thì chưa được áp dụng.

✦ Về việc kiểm tra, kiểm soát tại bộ phận kế toán cho vay chỉ có một kiểm soát quản lý tại phòng kế toán cho vay (tầng 1) tách biệt với phòng kế toán của Chi nhánh (tầng 2), nên khi vắng mặt của người này công tác kế toán về ký duyệt chứng từ sẽ bị gián đoạn, ảnh hưởng đến thời gian của chờ đợi của khách hàng khi các kế toán viên phải gọi điện lên Trưởng phòng xét duyệt cũng như ký duyệt sẽ chậm hơn và gây ứ đọng công việc.

✦ Một điểm còn tồn tại ở Chi nhánh là công việc cuối ngày về việc kiểm tra, đối chiếu và đánh số thứ tự các chứng từ toàn bộ các chứng trong ngày, kiểm tra bảng liệt kê chứng từ và lưu ở bộ phận nhật ký chứng từ chưa diễn ra nghiêm túc theo đúng từng ngày. Điều này dễ gây nhầm lẫn giữa các tập chứng từ của mỗi ngày cũng như ảnh hưởng đến việc lưu trữ, bảo quản chứng từ. Đồng thời với không gian làm việc còn chật hẹp nhưng với khối lượng công việc cũng như chứng từ rất lớn thì quy mô phòng làm việc chưa đáp ứng được. Dẫn đến việc sắp xếp còn lộn xộn không phân rõ cho từng người.

✦ Với việc sử dụng phần mềm Mozaic và Hots, bên cạnh những ưu điểm thì vẫn tồn tại một số vấn đề như các công việc đều phụ thuộc vào phần mềm nhưng nếu có tình trạng lỗi mạng xảy ra đặc biệt trong lúc khách hàng tới trả nợ thì các kế toán viên không thể hạch toán được làm chậm trễ công việc cũng như ảnh hưởng đến khách hàng cũng như uy tín của ngân hàng.

✦ Ngoài ra về vấn đề về nguồn nhân lực, thì các nhân viên đa số đều có tuổi nghề nhỏ, thời gian công tác chưa lâu nên kinh nghiệm còn chưa cao. Vì thế khi xảy ra các trường hợp đặc biệt và ít gặp thì đôi khi gặp lung túng, khó có thể xử lý và điều chỉnh kịp thời dẫn đến sai sót có thể xảy ra. Bên cạnh đó với việc phân công, phân nhiệm cụ thể nên mỗi người chỉ thông thạo về kỹ năng và có kiến thức trong công việc của mình nhưng chính vì thế mà không có đủ kiến thức chuyên môn với những việc khác, điều này dẫn tới trường hợp là không thể xử lý các nghiệp vụ mới, ít xảy ra và nhất là khi có một nhân viên vắng mặt thì công tác bị tồn đọng hoặc được xử lý không kịp thời để đáp ứng yêu cầu của công việc.

3.3 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán các nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Huế

Nhìn chung công tác tổ chức kế toán nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương- Chi nhánh Huế được thực hiện khá tốt và hiệu quả. Tuy nhiên nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tín dụng tại Chi nhánh tôi đã nghiên cứu và đưa ra một số biện pháp cụ thể như sau:

☞ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam nên áp dụng triệt để thông tư 10/2014 cho các tài khoản của nghiệp vụ tín để làm đơn giản hóa các loại nợ quá hạn lại. Việc áp dụng này có thể làm giảm bớt sự phức tạp trong việc hạch toán cũng như phân loại từng loại nợ.

☞ Về việc quy trình luân chuyển và lưu trữ chứng từ cho vay tại Chi nhánh cần có các quy định rõ ràng. Với khối lượng công việc giao dịch lớn tại Chi nhánh thì các kế toán viên cần tuân thủ nghiêm chỉnh việc bảo quản lưu trữ chứng từ. Các chứng từ trong ngày cần được kiểm tra, đối chiếu, đánh số thứ tự, đóng tập và lưu trữ theo đúng từng ngày. Một khó khăn được nhắc tới đối với chi nhánh là cơ sở hạ tầng. Với sự phát triển không ngừng và ngày càng vững mạnh thì với cơ sở vật chất như hiện nay chưa đáp ứng được quy mô hoạt động. Được biết Vietcombank Huế đang xây dựng thêm một tòa nhà 11 tầng ngay phía sau Chi nhánh theo dự kiến năm 2015 đi vào hoạt động nhưng đến giờ vẫn còn trong tình trạng hoàn thành chưa thể hoạt động được. Về việc trụ sở làm việc được mở rộng tạo điều kiện cho việc nâng cấp, cải thiện không gian làm việc còn nhiều hạn chế như hiện nay. Đồng thời việc sắp xếp các hồ sơ chứng từ được một cách thoái mái và ngăn nắp khoa học hơn.

☞ Nâng cao vai trò kiểm tra, kiểm soát: việc kiểm tra, kiểm soát là việc thúc đẩy các nhân viên làm việc có tình thần trách nhiệm cũng đồng thời là một biện pháp hạn chế rủi ro, giảm thiểu sai sót trong qua trình hoạt động. Với giải pháp là luôn tăng cường kiểm tra, kiểm soát từng bước trong quy trình cho vay, kiểm tra định kỳ hoặc ngẫu nhiên các bút toán có được thực hiện đầy đủ, chính xác và hợp lý hay không; liên kết với các phòng ban khác như phòng quản lý nợ, tổ chức xử lý nợ xấu để thiết lập quy trình theo dõi nợ, phân loại nợ và thu lãi một cách hợp lý. Đồng thời cần phải luân chuyển công việc của các kế toán viên trong phòng với nhau nhằm làm cho các nhân viên đều thành thạo tất cả công việc trong phòng giúp giải quyết nhanh chóng các công việc khi vắng mặt của nhân viên nào đó hoặc trong các tình huống đặc biệt yêu cầu cần sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các nhân viên. Bên cạnh đó, nên bổ sung thêm một kiểm soát viên để ở bộ phận kế toán cho vay để tăng cường hoạt động kiểm soát.

☞ Tiếp tục hoàn thiện ứng dụng công nghệ hiện đại trong kế toán cho vay: Chi nhánh nên cập nhật những thay đổi trong sự phát triển công nghệ thông tin, những bất cập trong việc sử dụng phần mềm để nghiên cứu thay đổi phù hợp hơn. Bên cạnh đó, việc giảm nhẹ công việc tính toán cũng như các thao tác bằng tay của các thanh toán viên theo dõi tiền vay là một việc quan trọng. Đặc biệt trong quá trình thu lãi hàng tháng, ngân hàng cần nên thống nhất với khách hàng về việc trả lãi qua tài khoản và cài đặt báo tin nhắn cho khách hàng về hạn trả lãi và chi tiết về việc thu lãi tự động của ngân hàng. Việc còn lại của thanh toán viên cứ đến hạn khách hàng trả lãi chỉ cần đối chiếu số lãi phải thu trên tài khoản của khách hàng với phiếu tính lãi in ra đã được cán bộ tín dụng và thanh toán viên kiểm tra khớp đúng. Như vậy việc thu lãi tự động này làm giảm nhiều bút toán tránh được thu thiếu, thu sót, thu nhầm giúp cho công việc vừa đơn giản vừa hiệu quả. Mặt khác, đối với khách hàng tránh được các trường hợp trả lãi không đúng hạn phải chịu phạt. Việc thu gốc đối với các khách hàng vay trung và dài hạn được phân chia theo bảng phân kỳ hạn nợ, thì chỉ cần khách hàng nộp tiền vào tài khoản bất kỳ lúc nào thì đến hạn hệ thống sẽ tự động thu góp phần tiết kiệm thời gian và chi phí cho khách hàng khi không cần đến ngân hàng hàng tháng.

☞ Hoàn thiện đội ngũ cán bộ nhân viên: nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến sự phát triển của tổ chức và Ngân hàng TMCP Ngoại

thương – Chi nhánh Huế cũng không phải ngoại lệ. Trong đó, để hoàn thiện chất lượng đội ngũ nhân viên cần cải thiện những vấn đề sau:

+Đầu tiên, về phong cách phục vụ thì cần phải có thái độ niềm nở, văn minh lịch sự, phục vụ tận tình và tác phong nhanh nhẹn để tạo niềm tin và đáp ứng yêu cầu khách hàng một cách tốt nhất

+ Nâng cao chất lượng nguồn lực: Đối với chất lượng đầu vào, tất cả nhân viên mới của chi nhánh tuyển dụng đều phải qua công tác đào tạo lại từ đầu, do đó đòi hỏi phải lựa chọn những nhân viên trẻ, có năng lực thiếp thu cao. Ngân hàng cần xây dựng một quy trình tuyển dụng với nhiều giai đoạn như kiểm tra nghiệp vụ kết hợp phỏng vấn trực tiếp đồng thời đặt ra những yêu cầu về trình độ tin học và ngoại ngữ. Những năm gần đây, ở một số Ngân hàng khác đã triển khai chương trình thực tập viên tiềm năng qua đó đã tìm kiếm được những sinh viên có năng lực thực sự để giữ lại. Đây là một hình thức tuyển dụng nên áp dụng để chọn lựa người tài phục vụ cho ngân hàng. Mặc khác đối với đội ngũ nhân viên ở Chi nhánh đều rất trẻ nên kinh nghiệm chưa cao chính vì thế Chi nhánh cần tăng cường hơn nữa hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ nhân viên bằng các khóa học đào tạo ngắn hạn tại chi nhánh hoặc liên kết với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, cần tăng cường tổ chức tập huấn, hội thảo, trao đổi về các hoạt nghiệp vụ song song đó là việc tổ chức các cuộc thi nghiệp vụ ngân hàng, xử lý các tình huống để tạo điều kiện cho nhân viên ôn lại kiến thức, đào tạo chuyên môn. Và cuối cùng, cần có chế độ đãi ngộ cho nhân viên hợp lý để họ làm việc một cách nhiệt tình và không bị lôi kéo bởi những hành vi gây tổn hại đến ngân hàng cũng như vi phạm pháp luật. Đồng thời cần tổ chức thêm các buổi tham quan, dã ngoại hay du lịch cho các nhân viên hay những buổi giao lưu văn nghệ nhân những ngày lễ... để tăng tinh thần đoàn kết, tạo môi trường làm việc thân thiện và thoải mái.

☞ Về thương hiệu, uy tín của ngân hàng: hiện nay, Vietcombank Huế đang là một thương hiệu vững mạnh trên địa bàn Thừa Thiên Huế, bởi vì vậy nên không được chủ quan phải luôn luôn tăng cường việc quảng bá hình ảnh đưa ra các chính sách marketing hợp lý và hiệu quả đồng thời nên xây dựng thương hiệu ở các vùng thị xã, huyện, vùng nông thôn. Như vậy, làm cho thương hiệu Vietcombank càng ngày càng mở rộng và được biết tới rộng khắp từ thành phố đến nông thôn.

PHẦN 3- KẾT LUẬN

Ngân hàng giữ một vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, các hoạt động của ngân hàng tác động đến mọi mặt của nền kinh tế đất nước. Trong những năm qua ngân hàng đã đạt nhiều thành tựu to lớn là cùng với Nhà nước chống lạm phát và ổn định nền kinh tế. Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Huế cùng với các ngân hàng trên địa bàn đã phục vụ kịp thời và có hiệu quả nhu cầu vốn, tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất kinh doanh cũng như cải thiện đời sống một cách tốt hơn. Các hoạt động của ngân hàng rất phong phú và đa dạng có tác động tích cực đến mọi mặt của nền kinh tế, trong đó kế toán cho vay có vị trí rất quan trọng vừa là khâu mở đầu và kết thúc quá trình sử dụng vốn. Là công cụ đảm bảo an toàn tài sản cho ngân hàng và khách hàng, đồng thời đảm bảo kinh doanh có hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng công tác tín dụng.

Qua thời gian thực tập mà tìm hiểu tại Chi nhánh đã giúp tôi hiểu được phần nào tầm quan trọng của của các dịch vụ tín dụng đối với nền kinh tế. Đối với công tác kế toán nghiệp vụ tín dụng ở Chi nhánh ngày càng được chú trọng, nâng cao và hoàn thiện hơn. Được sự hỗ nhiệt tình của ban lãnh đạo cùng đội ngũ nhân viên kế toán của chi nhánh đang không ngừng nâng cao trình độ và khả năng làm việc của mình để đáp ứng yêu cầu hạch toán, quản lý tài sản và nguồn vốn cho ngân hàng. Tuy vẫn còn một số vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp nhưng nhìn chung đã hoàn thành tốt mục tiêu đề ra là đảm bảo giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng tiền vay, bảo vệ an toàn tài sản ngân hàng và thu hút được khách hàng đến với ngân hàng. Và để duy trì vị trí cũng như vươn xa hơn trong nền kinh tế thì ngân hàng cần phải không ngừng cố gắng mở rộng thị trường và thị phần, đồng thời tăng cường hơn nữa các biện pháp marketing ngân hàng, thu hút và giữ chân khách hàng.

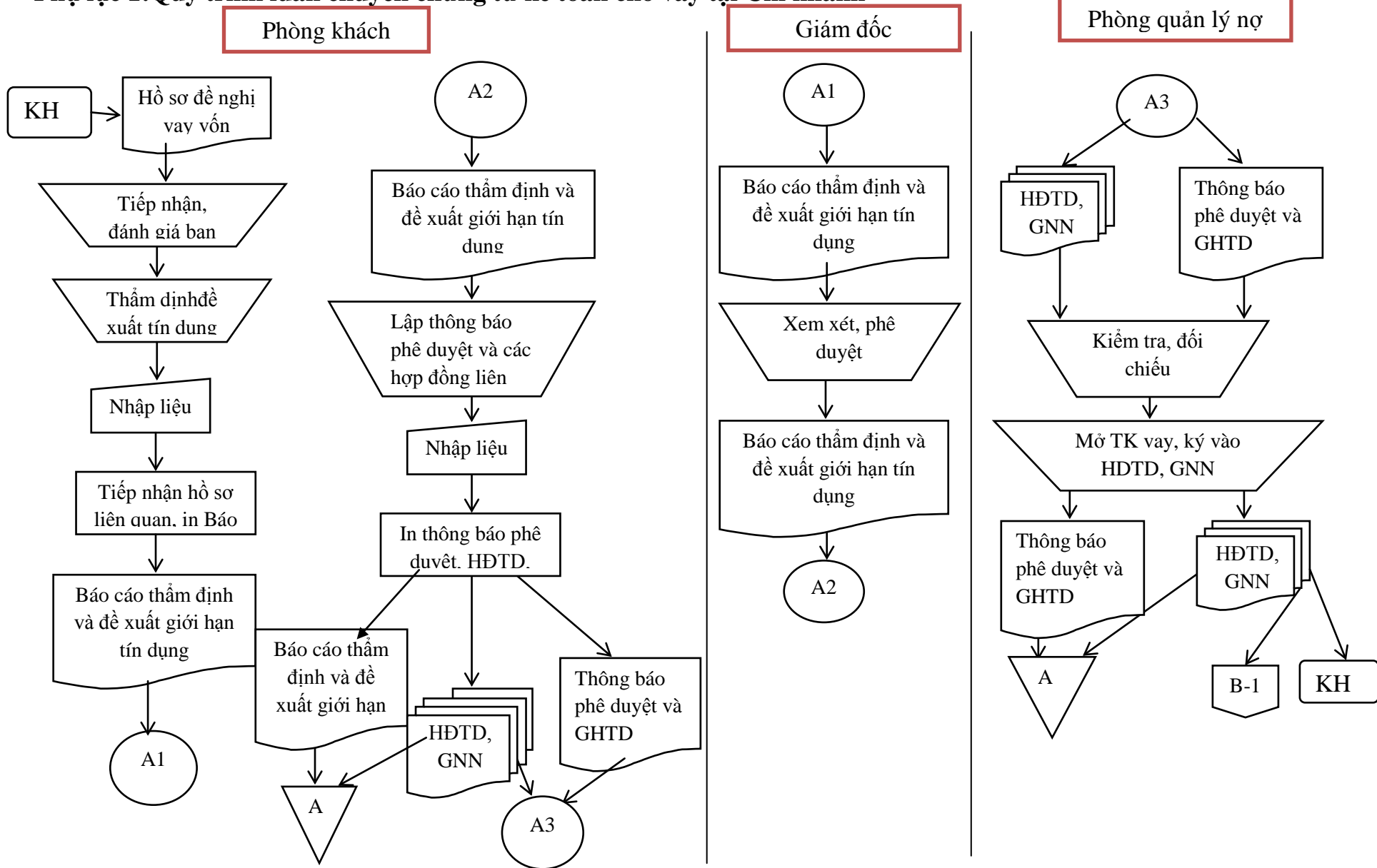
Qua bài khóa luận này thì tôi cũng đã khái quát được những lý luận về tín dụng ngân hàng và kế toán nghiệp vụ tín trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Tóm lược được quá trình hình thành và phát triển của Chi nhánh mà đặc biệt là kế toán nghiệp vụ tín dụng tại Chi nhánh. Phân tích những gì đã làm được, những gì còn tồn tại từ đó đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa nghiệp vụ tín dụng trong tình hình phát triển kinh tế như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Nguyễn Phú Giang; TS. Nguyễn Trúc Lê; TS. Đoàn Ngọc Phi Anh; TS. Đặng Ngọc Hùng (2014), *Kế toán ngân hàng*, NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
2. Thùy Linh – Việt Trinh – Biên soạn và hệ thống hóa (2014), *Cẩm nang nghiệp vụ kế toán ngành ngân hàng 2014*, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. TS. Lê Thị Kim Liên (2007), *Giáo trình kế toán ngân hàng*, NXB Đại học Huế, Huế.
4. PGS. TS Nguyễn Minh Kiều (2009), *Nghiệp vụ kế toán ngân hàng*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
5. Thông tư 10/2014 TT – NHNN về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo quyết định số 479/2004/QĐ - NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

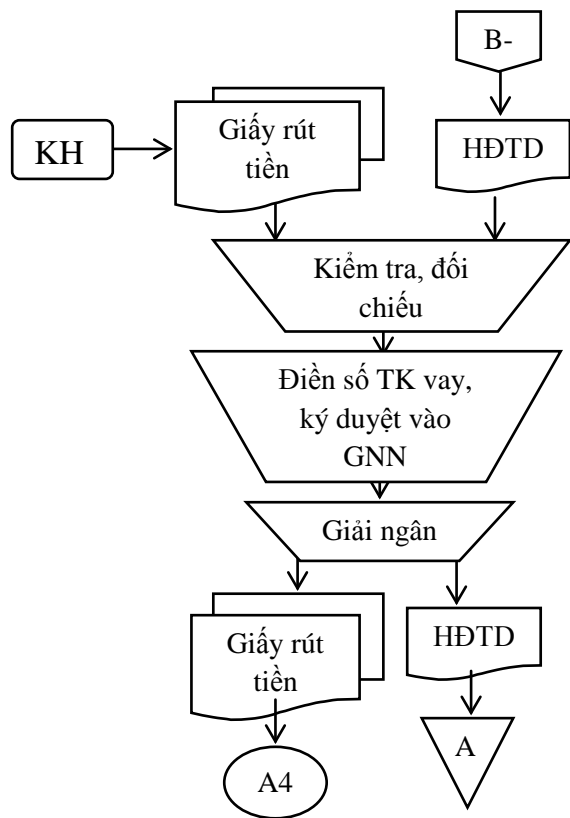
PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Quy trình luân chuyển chứng từ kế toán cho vay tại Chi nhánh

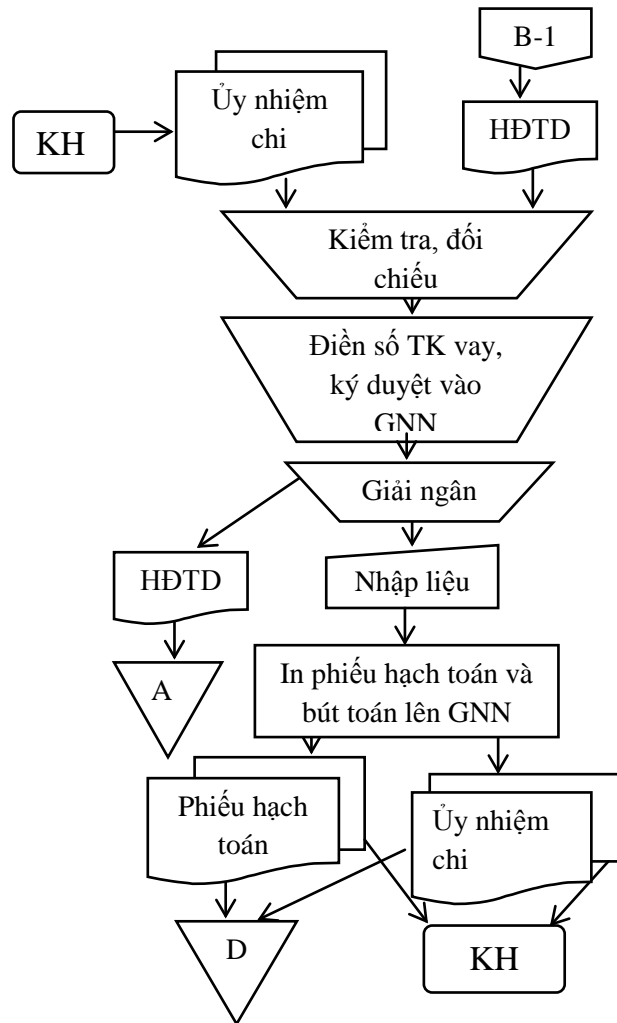


Phòng kế toán

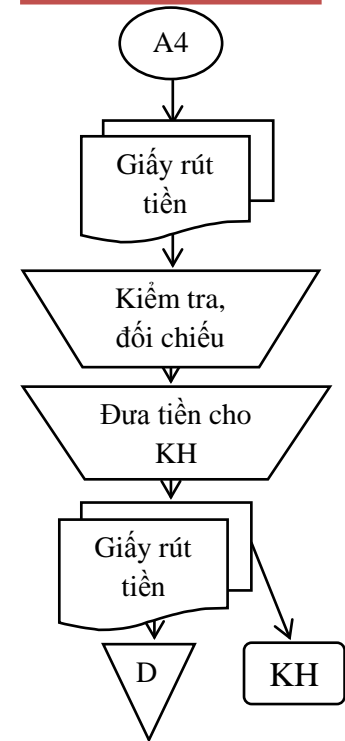
TH: Giải ngân bằng tiền mặt



TH: Giải ngân chuyển vào TK



Phòng quỹ



Phụ lục 2: Chứng từ cho vay cán bộ nhân viên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....o0o....

HỢP ĐỒNG CHO VAY CÁN BỘ NHÂN VIÊN

Số: 94/2014/KHTN-CBCNV

Hôm nay, ngày 24 tháng 6 năm 2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Huế, chúng tôi gồm có:

Một bên Ông (Bà): Đỗ Thanh Bình

Ngày, tháng, năm sinh: 04/09/1988

Giấy CMND/ Hộ chiếu số: 191560904 do CA TTH cấp ngày 30/09/2009

Hiện đang công tác tại: Công ty Cổ Phần xây lắp Thừa Thiên Huế

Địa chỉ nơi công tác: Lô 9 Phạm Văn Đồng – Tp Huế

Theo Hợp đồng lao động số:

Thời hạn xác định

Không xác định thời hạn

Vị trí công tác: Kỹ sư xây dựng

Mức lương hiện tại: 8.000.000 đồng Trả lương qua Vietcombank

Hộ khẩu thường trú: 8/25 Kiệt 35 Ngự Bình, Phường An Cựu, TP Huế

Nơi ở hiện tại: 8/25 Kiệt 35 Ngự Bình, Phường An Cựu, TP Huế

Điện thoại: 0908926710

Số tài khoản tiền gửi thanh toán VND tại Vietcombank Huế: 0161000564982

Sau đây gọi tắt là Bên vay.

Và một bên : Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Huế

Địa chỉ : 78 Hùng Vương, Phường Phú Nhuận, Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điện thoại : 054.3811900

Fax : 054.3824631

Người đại diện : Thân Thị Hoan

Chức vụ : Giám đốc

Cơ sở ký kết :

+ *Quyết định số 01/QĐ- NHNT/PC ngày 02/01/2002 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam về việc ban hành quy chế ủy quyền ký kết hợp đồng kinh tế, dân sự.*

+ *Biên bản phân công, phân nhiệm ký kết hợp đồng của Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Huế số 124/BB-HUE.KTGSTT ngày 05/09/2013.*

+ *Thông báo số 317/TB-VCB.PC ngày 13/09/2013 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam về việc chấp nhận Bản phân công, phân nhiệm.*

Sau đây gọi tắt là Ngân hàng.

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng cấp tín dụng theo các điều khoản sau :

Điều 1 : Số tiền vay, mục đích vay.

1.1 Số tiền vay (Bằng số) : 75.000.000 đồng Bằng chữ : Bảy mươi lăm triệu đồng chẵn.

1.2 Mục đích sử dụng : Sửa nhà

Điều 2 : Thời hạn vay

Thời hạn cho vay là 27 tháng kể từ ngày Bên vay rút vốn lần đầu.

Điều 3 : Lãi suất và phí.

3.1 Lãi suất cho vay là : 11,00%năm tính trên dư nợ thực tế.

Vay ngắn hạn (01 đến 12 tháng) lãi suất cho vay trên được cố định suốt thời gian vay.

Vay trung hạn (13 đến 36 tháng) lãi suất cho vay trên được điều chỉnh ngay khi có thông báo điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- Chi nhánh Huế.

3.2 Lãi suất nợ quá hạn : là 150% lãi suất trong hạn được quy định tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất nợ quá hạn trên áp dụng với phần dư nợ gốc của kỳ hạn mà Bên vay không trả đúng hạn.

3.3 Phí : Bên vay phải thanh toán cho Ngân hàng các loại phí theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ, bao gồm : Phí thẩm định cấp hạn mức, phí cam kết, phí hồ sơ, phí phạt chậm trả, phí quản lý, phí trả nợ trước hạn (Khác hàng chỉ trả phí khi đã có sự thống nhất giữa Ngân hàng và Khách hàng).

Điều 4 : Rút vốn vay

4.1 Hình thức rút vốn : Chuyển khoản vào TK người vay.

4.2 Bên vay được rút vốn nhiều lần trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Nếu vì lý do khách quan cần kéo dài thời gian rút vốn thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng.

Điều 5 : Trả nợ gốc, lãi và các loại phí (nếu có).

5.1 Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi và phí vay :

5.1.1 Trả nợ gốc :

Trả vào ngày 09 hàng tháng (theo bảng phân kỳ hạn nợ)

Trả một lần vào ngày hết hạn Hợp đồng.

- Trường hợp ngày đến hạn trả nợ theo lịch trả nợ trùng với ngày lễ hay ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước và cũng là ngày cuối tháng mà thời gian nghỉ kéo dài đến hết tháng đó thì ngày thu nợ sẽ là ngày làm việc liền kề trước đó.

- Ngoại trừ quy định tại Mục 5.1.1 trên đây, trường hợp ngày đến hạn trả nợ theo lịch trả nợ trùng ngày lễ hay ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước thì ngày thu nợ là ngày làm việc liền kề sau đó.

5.1.2 Trả nợ lãi : Trả vào ngày 09 hàng tháng. Trường hợp trả hết nợ gốc vào những ngày trong tháng thì ngày trả lãi của tháng đó trùng với ngày trả hết nợ gốc. Sau ngày 09 hàng tháng, nếu Bên vay chưa trả lãi thì phải chịu lãi quá hạn theo Điều 3.2 của Hợp đồng này.

5.1.3 Trả phí : Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

5.2 Phương thức trả nợ gốc, lãi : Bên vay trả nợ gốc và lãi theo các phương thức sau :

- Bên vay trả nợ (gốc, lãi, phí) bằng tiền mặt cho Ngân hàng.

- Ủy quyền cho Ngân hàng tự động trích tiền từ TK số 0161000564982 và các tài khoản tiền gửi khác của Bên vay tại Ngân hàng để thanh toán gốc, lãi và phí phát sinh đến hạn.

Khi đến hạn trả nợ mà Bên vay không thanh toán được hoặc thanh toán không đủ nghĩa vụ thì Ngân hàng được quyền chủ động trích tiền từ các TK nói trên để thu nợ gốc, lãi và phí phát sinh.

5.3 Điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ : Trường hợp Bên vay không có khả năng trả nợ đúng hoặc trả hết nợ gốc và lãi vay đúng kỳ hạn trong phạm vi thời hạn cho vay đã được quy định tại Điều 2, Điều 5 của Hợp đồng này và có nhu cầu xin điều chỉnh kỳ

hạn nợ, gia hạn nợ thì phải gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn nợ, Giấy gia hạn nợ tới Ngân hàng trước ngày đến hạn trả nợ ít nhất 07 ngày làm việc. Nếu Bên vay không gửi những giấy tờ đó thì Ngân hàng có quyền tự động chuyển toàn bộ số dư nợ gốc sang nợ quá hạn. Trường hợp chấp thuận điều chỉnh thì Ngân hàng sẽ gửi công văn thông báo cho Bên vay. Việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ không làm thay đổi kỳ hạn trả nợ cuối cùng.

5.4 Trả trước hạn : Nếu Bên vay trả nợ trước hạn, Bên vay sẽ phải trả phí cho Ngân hàng :

Mức phí là ...×...% tính trên số tiền gốc trả trước và thời gian trả trước nếu

Bên vay trả trước một phần hoặc toàn bộ nợ gốc trong thời hạn...×... tháng đầu tiên của thời hạn vay vốn.

Mức phí là ...×...% tính trên số tiền gốc trả trước nếu bên vay trả trước một phần hoặc toàn bộ nợ gốc trong ¼ thời gian đầu của thời hạn vay vốn.

Điều 6 : Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng.

6.1 *Quyền của Ngân hàng :*

6.1.1 Yêu cầu Bên vay cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin cá nhân liên quan và các thông tin liên quan đến khả năng tài chính cũng như việc sử dụng vốn vay.

6.1.2 Được tự động trích TK tiền gửi các loại của Bên vay để thu gốc, lãi và phí đến hạn.

6.1.3 Được quyền chấm dứt việc cho vay và thu nợ trước hạn trong các trường hợp sau :

- Bên vay vi phạm Hợp đồng tín dụng này.
- Bên vay cung cấp tài liệu, thông tin sai sự thật hoặc chậm không có lý do.
- Bên vay sử dụng tiền vay sai mục đích, có các tranh chấp đe dọa đến tài sản của Bên vay.

6.1.4 Khi Bên vay có những thay đổi về Cơ quan công tác, vị trí công việc, mức lương, thời hạn hợp đồng lao động; Cơ quan công tác ngừng việc trả lương qua TK Ngân hàng (trong trường hợp việc trả lương qua TK là điều kiện tiên quyết để Ngân hàng xét duyệt cho vay) và những thay đổi khác liên quan đến tài chính của Bên vay mà theo đánh giá chủ quan của Ngân hàng ảnh hưởng tới việc thanh toán các khoản nợ vay, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Bên vay có nợ quá hạn tại các Tổ chức tín dụng khác.. Ngân hàng được quyền yêu cầu Bên vay thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản hoặc chấm dứt việc cho vay và thu hồi nợ trước hạn.

6.1.5 Định kỳ, đột xuất kiểm tra quá trình sử dụng vốn vay và trả nợ của Bên vay.

6.1.6 Được tự động chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn theo quy định của Điều 2, Điều 5.

6.1.7 Yêu cầu cơ quan công tác của Bên vay trích tiền lương, trợ cấp và các thu nhập khác (nếu có) của Bên vay để trả nợ cho Ngân hàng.

6.2 Nghĩa vụ của Ngân hàng :

6.2.1 Cung cấp đầy đủ và kịp thời vốn vay theo thỏa thuận khi Bên vay xuất trình đầy đủ chứng từ hợp lệ.

6.2.2 Lưu trữ hồ sơ tín dụng, thực hiện bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

6.3 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7 : Quyền và nghĩa vụ của Bên vay

7.1 Quyền của Bên vay :

7.1.1 Được rút vốn theo thời hạn thỏa thuận trong Hợp đồng này.

7.1.2 Được trả nợ trước hạn, nhưng phải trả phí trả nợ trước hạn như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

7.1.3 Được đề nghị Ngân hàng miễn, giảm lãi vốn vay, cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và hướng dẫn của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

7.2 Nghĩa vụ của Bên vay :

7.2.1 Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ngân hàng về việc sử dụng tiền vay đúng mục đích, hợp pháp và thực hiện đúng các nội dung khác đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.

7.2.2 Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan tới cơ quan công tác, mức lương... và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực các thông tin đã cung cấp.

7.2.3 Tạo điều kiện cho Ngân hàng giám sát, kiểm tra quá trình vay, sử dụng vốn vay, trả nợ.

7.2.4 Thực hiện các biện pháp bảo đảm bằng tài sản khi có yêu cầu của Ngân hàng.

7.2.5 Trả nợ gốc và lãi đúng hạn cho Ngân hàng. Nếu Bên vay không trả được nợ đúng hạn thì phải có Giấy đề nghị gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ được quy định tại điều 5 khoản 3 của hợp đồng này.

7.2.6 Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng, đầy đủ những nghĩa vụ, cam kết đã quy định trong hợp đồng này.

Điều 8 : Cam kết và xử lý các vi phạm

8.1 Hợp đồng này được lập, điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

8.2 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng này.

8.3 Nếu có phát sinh tranh chấp trong quá trình thực hiện, hai bên sẽ cùng nhau thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác cùng có lợi. Trường hợp không tự thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền nơi có trụ sở của Ngân hàng giải quyết.

Điều 9 : Điều khoản thi hành

9.1 Bên cho vay mở tài khoản vay đứng tên Bên vay để ghi theo dõi phát tiền vay và trả nợ. TK số 0168000435696

9.2 Hợp đồng này và các văn bản kèm theo (như văn bản về Giấy nhận nợ, giấy gia hạn nợ, các thông báo của ngân hàng...) là một bộ phận thống nhất không thể tách rời nhau, các bên phải có nghĩa vụ chấp hành.

9.3 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Bên vay trả hết nợ (gồm cả nợ gốc, lãi, các khoản tiền phạt và các chi phí khác nếu có).

9.4 Khi Bên vay trả hết nợ gốc, nợ lãi và các chi phí phát sinh khác (nếu có) theo Hợp đồng này, thì Hợp đồng này mặc nhiên được thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 03 bản chính có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên vay giữ 01 bản, Ngân hàng giữ 02 bản.

BÊN VAY

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY NHẬN NỢ

Số: 01

Kèm theo Hợp đồng tín dụng số 94/2014/KHTN-CBCNV ngày 24/06/2014

Tên khách hàng	Đỗ Thanh Bình
Mã CIF	2879087
Địa chỉ	8/25 Kiệt 35 Ngự Bình, TP Huế
Điện thoại	0908926710

Cam kết bảo lãnh thanh toán không điều kiện số tiền nhận nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 94/2014/KHTN-CBCNV ngày 24/06/2014 ký giữa chúng tôi với Ngân hàng (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) như sau:

Số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng: 75.000.000 đồng Bảy mươi lăm triệu đồng chẵn.			
Số tiền nhận nợ lần này: 75.000.000 đồng Bảy mươi lăm triệu đồng chẵn.			
Phương thức rút vốn vay			
<input checked="" type="checkbox"/> Chuyển khoản	75.000.000 đồng		
<input type="checkbox"/> Rút tiền mặt			
<input type="checkbox"/> Khác			
Mục đích sử dụng vốn	Sửa nhà		
Thời hạn vay	27 Tháng		
Ngày rút vốn	24/06/2014	Ngày đến hạn cuối cùng	24/09/2014
Lãi suất cho vay	11,00% /năm	Lãi quá hạn	16,50% /năm
Chứng từ kèm theo	<input checked="" type="checkbox"/> Ủy nhiệm chi	Ngày	24/06/2014
	<input type="checkbox"/> Giấy lĩnh tiền mặt	Ngày	
	<input type="checkbox"/> Liệt kê tài liệu đính kèm khác nếu có		

- Số tiền trên được ghi nợ vào tài khoản vay của Chúng tôi số: 0168000435696 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Huế
- Chúng tôi cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đúng hạn, thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng tín dụng.
- Giấy nhận nợ này là bộ phận không tách rời của Hợp đồng tín dụng.

Huế, ngày 24 tháng 06 năm 2014

ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG

XÁC NHẬN CỦA NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM- CN HUẾ
CB KH Thẻ nhân TP KH Thẻ nhân Duyệt Giám đốc

BẢNG PHÂN KỲ HẠN NỢ

(Kèm theo Hợp đồng cho vay cán bộ công nhân viên số 94/2014/KHTN-CBCNV ngày 24/06/2014)

Tên khách hàng: **Đỗ Thanh Bình**
CIF: **2879087**
Số tiền vay: **75.000.000 đồng**
Ngày vay: **24/06/2014**
Thời hạn trả nợ: **26 tháng**

Tháng	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tổng cộng
1		2.880.000	2.880.000	
2		2.880.000	2.880.000	
3		2.880.000	2.880.000	
4		2.880.000	2.880.000	
5		2.880.000	2.880.000	
6		2.880.000	2.880.000	
7		2.880.000	2.880.000	
8	2.880.000	2.880.000	2.880.000	
9	2.880.000	2.880.000	3.000.000	
10	2.880.000	2.880.000		
11	2.880.000	2.880.000		
12	2.880.000	2.880.000		
Tổng cộng	14.400.000	34.560.000	26.040.000	75.000.000

Bên cho vay
Giám đốc

Bên vay

TP.KHTN

CB.KHTN

Đề nghị Khách hàng trả lãi và gốc vào các ngày 9 của tháng theo phân kỳ hạn nợ. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ theo lịch trùng với ngày lễ hay ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước thì ngày thu nợ sẽ là ngày làm việc liền kề tiếp theo.



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015



Đông, thành ph

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
ỦY NHIỆM CHI – PAYMENT ORDER

Ngày (Date): 24/06/2014

Mã VAT KH

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN (Please Debit account): **SỐ TIỀN** **PHÍ NH** (Bank chages)

SỐ TK (A/C No): 0168000435696

TÊN TK (A/C Name): Đỗ Thanh Bình

ĐỊA CHỈ (Address):

TẠI NH (With bank): VCB HUẾ

BẢNG SỐ (In figures): 75.000.000

Đ

BẢNG CHỮ (In words): Bảy mươi lăm triệu
đồng chẵn.

Phí ngoài
Excluding

Phí trong
Including

& GHI CÓ TÀI KHOẢN (& Credit account):

SỐ TK (A/C No): 0161000564982

TÊN TK (A/C Name): Đỗ Thanh Bình

ĐỊA CHỈ (Address):

TẠI NH (With bank): VCB HUẾ

NỘI DUNG (Details of Payment): Vay chuyển vào tài khoản

KẾ TOÁN TRƯỞNG KÝ
Chief Accountant

CHỦ TÀI KHOẢN KÝ & ĐÓNG DẤU
Acc. Holder & Stamp

DÀNH CHO NGÂN HÀNG (For Bank's Use only) **Mã VAT**

TIỀN GHI NỢ: VND *****75.000.000,00

TIỀN GHI CÓ: VND *****75.000.000,00

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

CHƯƠNG VI

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

PHIẾU HẠCH TOÁN – POSTING SLIP

Ngày (Date) 24/06/2014

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 02121.0-016-8-00-0435696 DO THANH BINH	75.000.000,00
CÓ 1 (Credit 1): 04211.0-016-1-00-0564982 DO THANH BINH	VND
CÓ 2 (Credit 2):	75.000.000,00
CÓ 3 (Credit 3):	VND

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Bay mươi lăm triệu đồng chẵn

Amount in words:

Nội dung: DO THANH BINH VAY CHUYỂN KHOẢN

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

0100112437015

0100112437015

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
PHIẾU THU –DEPOSIT SLIP

Ngày (Date): 09/08/2014

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 01011. 110101001 TIEN MAT TAI QUY CHINH	2.880.000,00 VND
CÓ 1 (Credit 1): 02121. 0-016-8-00-0435696 DO THANH BINH	2.880.000,00 VND
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Hai triệu tam trăm tam mươi ngàn đồng chẵn

Amount in words:

Nội dung: THU GOC

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
PHIẾU THU –DEPOSIT SLIP
Ngày (Date): 09/08/2014

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 01011. 110101001 TIEN MAT TAI QUY CHINH	1.054.182,00 VND
CÓ 1 (Credit 1): 07020.410102001 THU LAI CHO VAY TRUNG VA DAI HAN	1.054.182,00 VND
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount (Tỷ giá) **Phí NH**

Số tiền bằng chữ: Mot trieu khong tram nam muoi tu ngan mot tram tam muoi hai dong

Amount in words:

Nội dung: THU LAI

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
PHIẾU THU –DEPOSIT SLIP
Ngày (Date): 20/09/2014

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 01011. 110101001 TIEN MAT TAI QUY CHINH	2.880.000,00 VND
CÓ 1 (Credit 1): 02121. 0-016-8-00-0435696 DO THANH BINH	2.880.000,00 VND
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount (Tỷ giá) Phí NH

Số tiền bằng chữ: Hai triệu tam trăm tam mươi ngàn đồng chẵn

Amount in words:

Nội dung: THU GOC

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

0100112437015

0100112437015

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
PHIẾU THU – DEPOSIT SLIP
Ngày (Date): 20/09/2014

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 01011. 110101001 TIEN MAT TAI QUY CHINH	683.147,00 VND
CÓ 1 (Credit 1): 07020.410102001 THU LAI CHO VAY TRUNG VA DAI HAN	683.147,00 VND
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Sau tram tam muoi ba ngan mot tram bon muoi bay dong

Amount in words:

Nội dung: THU LAI

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
PHIẾU THU –DEPOSIT SLIP
Ngày (Date): 20/09/2014

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 01011. 110101001 TIEN MAT TAI QUY CHINH	14.520,00 VND
CÓ 1 (Credit 1): 07900. 460203001 THU NHAP KHAC	14.520,00 VND
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Mười bốn ngàn năm trăm hai mươi đồng

Amount in words:

Nội dung: THU LAI PHAT

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc

Phụ lục 3: Chứng từ cho vay thế chấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....o0o....

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG NGẮN HẠN

(Loại cho vay từng lần)

Số: 110314/ NHNT-2014

Huế, ngày 11 tháng 3 năm 2014

**Bên cho vay: NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-
CHI NHÁNH HUẾ**

Địa chỉ: 78 Hùng Vương, Phường Phú Nhuận, Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điện thoại: 054.3811900

Fax: 054.3824631

Người đại diện: Thân Thị Hoan

Chức vụ: Giám đốc

Cơ sở ký kết:

- Căn cứ Giấy ủy quyền số 530/UQ-VCB-PC ngày 21/02/2014 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Huế
- Biên bản phân công, phân nhiệm ký kết hợp đồng của Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Huế số 256/BB-HUE.KTGSTT ngày 05/03/2014.
- Thông báo số 427/TB-VCB.PC ngày 13/03/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam về việc chấp nhận Bản phân công, phân nhiệm.

Bên vay: NGUYỄN KHOA XUÂN

Sinh ngày: 20/08/1963

CMND số: 191070507

Hộ khẩu thường trú: 33/393 Bùi Thị Xuân, Tp Huế

Nơi ở hiện tại: 33/393 Bùi Thị Xuân, Tp Huế

Điện thoại: 0979164900

Số tài khoản tiền gửi VNĐ: 01611002433597 tại NH TMCP Ngoại Thương- Chi nhánh Huế

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng tín dụng theo các điều khoản sau đây:

Điều 1: Số tiền vay, mục đích sử dụng

Số tiền vay bằng số: 100.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm triệu đồng

Mục đích sử dụng: Tiêu dùng

Điều 2: Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay là 90 ngày kể từ ngày rút vốn đầu tiên.

Điều 3: Lãi suất cho vay

3.1. Lãi suất cho vay trong hạn:

Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng này là 9, 00%. Lãi suất này được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Huế trong suốt thời gian vay vốn

3.2 Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn tính trên số tiền chuyển nợ quá hạn và số ngày thực tế chậm trả.

Điều 4: Rút vốn vay

4.1 Bên vay được rút vốn nhiều lần trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày bên vay rút món vay đầu tiên. Quá thời hạn này, nếu bên vay không sử dụng hoặc rút vốn không hết thì không được sử dụng tiếp nữa, trừ khi được sự chấp nhận của bên cho vay.

4.2 Phương thức rút vốn

Chuyển khoản

Tiền mặt

4.3 Bên vay chỉ được rút vốn khi Hợp đồng thế chấp tài sản quy định tại điều 6 của Hợp đồng này có hiệu lực. Khi rút tiền vay, Bên vay phải lập Giấy nhận nợ theo mẫu quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Huế.

Điều 5: Trả nợ gốc và lãi:

5.1 Bên vay trả nợ gốc và lãi như sau: bên vay có thể trả nợ bằng loại tiền khác với loại tiền vay ghi trên giấy nhận nợ nếu được bên cho vay chấp nhận. Nếu trả nợ bằng loại tiền khác với các loại tiền vay, bên cho vay sẽ quy đổi theo tỷ giá mua bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương- Chi nhánh Huế tại thời điểm trả nợ và phù hợp với quy chế quản lý ngoại hối.

5.1.1. Trả nợ gốc: Việc trả nợ gốc thực hiện trả nợ. Lịch trả nợ được lập tại một trong hai thời điểm:

Ngay khi kết thúc thời gian ân hạn quy định tại điều 2 của Hợp đồng này.

Ngay khi kết thúc thời hạn rút vốn vay quy định tại mục 5.1 điều 5 của Hợp đồng này.

Lịch trả nợ được lập theo nguyên tắc dư nợ vay được hoàn trả theo phân kỳ gốc 3 tháng 01 kỳ trong suốt thời hạn hoàn trả nợ. Lịch trả nợ là phần không thể tách rời của hợp đồng tín dụng này.

5.1.2 Trả nợ lãi: bên vay trả lãi hàng tháng vào các ngày từ 26-30. Trường hợp trả hết nợ gốc vào những ngày trong tháng thì ngày trả lãi của tháng đó trùng với ngày trả hết nợ gốc. Sau ngày 30 hàng tháng, nếu bên vay chưa trả thì phải chịu lãi quá hạn theo khoản 3.2 của điều 3 của hợp đồng này.

5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

5.2.1 Điều chỉnh kỳ hạn nợ:

Trường hợp bên vay không có khả năng trả nợ gốc và/ hoặc lãi vay đúng kỳ hạn đã được quy định tại điểm 5.1.1 và 5.1.2 của điều 5.1 của hợp đồng này cho bên cho vay và có nhu cầu đề nghị điều chỉnh kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi vay thì bên vay phải gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và các tài liệu khác có liên quan gửi tới bên cho vay tối thiểu 07 ngày làm việc. Nếu Bên vay không gửi những giấy tờ đó thì Ngân hàng có quyền tự động chuyển toàn bộ số dư nợ gốc sang nợ quá hạn. Trường hợp chấp thuận điều chỉnh thì Ngân hàng sẽ gửi công văn thông báo cho Bên vay. Việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ không làm thay đổi kỳ hạn trả nợ cuối cùng.

5.2.2 Gia hạn nợ

Trường hợp bên vay không có khả năng trả nợ gốc và/ hoặc lãi vay đúng kỳ hạn đã được quy định cho bên vay và có nhu cầu đề nghị gia hạn nợ thì bên vay phải gửi

giấy đề nghị gia hạn nợ và các tài liệu khác có liên quan gửi tới bên cho vay tối thiểu 07 ngày làm việc. Nếu Bên vay không gửi những giấy tờ đó thì Ngân hàng có quyền tự động chuyển toàn bộ số dư nợ gốc sang nợ quá hạn. Trường hợp chấp thuận gia hạn nợ thì Ngân hàng sẽ gửi công văn thông báo cho Bên vay, trong đó thông báo ngày trả nợ cuối cùng. Thông báo này là một phần không tách rời của hợp đồng này, đến hết ngày cuối cùng ghi trong thông báo mà bên vay không trả hết nợ thì ngày cuối cùng đó được xem là ngày phát sinh tranh chấp và bên cho vay có quyền thực hiện theo điểm 10.2 của điều 10.

5.3 Chuyển nợ quá hạn

Bên cho vay thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ của hợp đồng tín dụng sang nợ quá hạn khi đến kỳ hạn trả nợ gốc và /hoặc lãi (một phần hoặc toàn bộ) mà bên vay không trả đúng hạn và không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi.

5.4 Trường hợp bên vay trả nợ trước hạn, bên vay phải trả cho bên cho vay một khoản phí trả trước tính trên số tiền trả nợ trước hạn.

Điều 6: Đảm bảo tiền vay

Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp theo Biên bản định giá tài sản thế chấp số 56833 ngày 15/03/2014.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Bên cho vay

7.1 Quyền của bên cho vay

7.1.1 Yêu cầu bên vay cung cấp toàn bộ các báo cáo quý, năm về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh, các tài liệu chứng minh khả năng tài chính của bên vay và của người bảo lãnh, các thông tin cần thiết liên quan đến khoản cho vay.

7.1.2 Được tự động trích tài khoản tiền gửi các loại của bên vay để thu nợ gốc và lãi khi đến hạn.

7.1.3 Được quyền ngừng cho vay và thu nợ trước hạn cả gốc và lãi trong các trường hợp sau:

- Bên vay cung cấp tài liệu, thông tin sai sự thật hoặc chậm không có lý do chính đáng.
- Bên vay sử dụng tiền sai mục đích, kinh doanh thua lỗ nhưng không khắc phục được, có các tranh chấp đe dọa đến tài sản của bên vay.
- Bên vay bị khởi tố, giải thể, mất khả năng thanh toán, có nguy cơ phá sản.

7.1.4 Kiểm tra định kỳ hoặc đột suất việc sử dụng vốn vay, tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

7.1.5 Trong trường hợp bên vay không trả được nợ đến hạn, hoặc trong trường hợp ngân hàng ngừng cho vay và thu nợ trước hạn theo điểm 8.1.4 nêu trên nếu các bên không có thỏa thuận nào khác thì ngân hàng được quyền bán hoặc ủy quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi nợ, yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, khởi kiện bên vay vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc người bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

7.1.6 Được tự động chuyển sang nợ quá hạn nếu bên vay không trả nợ đúng hạn hoặc không được cho vay chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ vay.

7.2 Nghĩa vụ của bên cho vay

7.2.1 Cung cấp đầy đủ kịp thời vốn vay theo thỏa thuận khi bên vay xuất trình đầy đủ các chứng từ hợp lệ.

7.2.2 Lưu giữ hồ sơ vay vốn, thực hiện bảo mật thông tin của khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

7.2.3 Gửi thông báo chuyển nợ quá hạn cho bên vay và/ hoặc các cơ quan quản lý cấp trên của bên vay.

7.2.4 Bồi thường thiệt hại cho bên vay theo quy định của pháp luật do lỗi của mình gây ra.

Điều 8 Quyền và nghĩa vụ của bên vay

8.1 Quyền của bên vay

8.1.1 Bên vay được quyền rút vốn theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

8.1.2 Từ chối các yêu cầu của bên cho vay không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng

8.1.3 Bên vay có thể trả nợ trước hạn

8.2 Nghĩa vụ của bên vay

8.2.1 Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ngân hàng về việc sử dụng tiền vay đúng mục đích, hợp pháp và thực hiện đúng các nội dung khác đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.

8.2.2 Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan tới cơ quan công tác, mức lương...và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực các thông tin đã cung cấp.

8.2.3 Trả nợ gốc và tiền lãi vay đúng hạn

8.2.4 Bên vay không được dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để cầm cố, thế chấp cho tổ chức tín dụng khác khi chưa trả hết gốc và lãi.

8.2.5 Bên vay phải cung cấp cho bên cho vay những thay đổi sau:

- Thay đổi về tình trạng tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh.
- Những thay đổi khác ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của bên vay.

Điều 9: Xử lý các vi phạm

9.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng này.

9.2 Nếu có phát sinh tranh chấp trong quá trình thực hiện, hai bên sẽ cùng nhau thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác cùng có lợi. Trường hợp không tự thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền nơi có trụ sở của Ngân hàng giải quyết.

Điều 10: Điều khoản thi hành

10.1 Bên cho vay mở tài khoản vay đứng tên Bên vay để ghi theo dõi phát tiền vay và trả nợ.

10.2 Hợp đồng này và các văn bản kèm theo (như văn bản về thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, giấy nhận nợ, giấy gia hạn nợ, các thông báo của ngân hàng...) là một bộ phận thống nhất không thể tách rời nhau, các bên phải có nghĩa vụ chấp hành.

10.3 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Bên vay trả hết nợ (gồm cả nợ gốc, lãi, các khoản tiền phạt và các chi phí khác nếu có).

10.4 Khi Bên vay trả hết nợ gốc, nợ lãi và các chi phí phát sinh khác (nếu có) theo Hợp đồng này, thì Hợp đồng này mặc nhiên được thanh lý.

Hợp đồng gồm 10 điều được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, bên vay giữ một bản, bên cho vay giữ 02 bản.

BÊN VAY

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY

(Ký tên, đóng dấu)



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
GIẤY RÚT TIỀN- WITHDRAWAL SLIP
Ngày (Date): 11/03/2014

Mã VAT KH

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN (Please Debit account): SỐ TIỀN PHÍ NH (Bank chages)

SỐ TK (A/C No): 0168000214549
TÊN TK (A/C Name): Nguyễn Khoa Xuân
ĐỊA CHỈ (Address):
TẠI NH (With bank): VCB HUẾ

BẢNG SỐ (In figures): 100.000.000 đ
BẢNG CHỮ (In words): Một trăm triệu đồng chẵn

Phí trong
Including

Phí ngoài
Excluding

& NGƯỜI NHẬN TIỀN (& Beneficiary 's information):

Họ và tên (Full name): Nguyễn Khoa Xuân

Số CMT/Hộ chiếu (ID/PP No): 191070507

Ngày cấp (Date of issue): 12/08/2000 Nơi cấp(Place of issue): CA-TTH

Địa chỉ (Address): 33/393 Bùi Thị Xuân, Tp Huế

Trong đó: Ngoại tệ 1 (Fre 1):

(Of which) Ngoại tệ 1 (Fre 1):

NFTT (Time BK Note):

VNĐ: ...100.000.000....

KÝ TÊN (Signature)

NỘI DUNG (Details of Payment): Rút tiền vay ngắn hạn

DÀNH CHO NGÂN HÀNG (For Bank's Use only) Mã VAT

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

0100112437015

0100112437015

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

PHIẾU HẠCH TOÁN – POSTING SLIP

Ngày (Date): 11/03/2014

Form NHBL 19 – 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 02111. 0-016-8-00-0214549 NGUYEN KHOA XUAN	100.000.000,00 VND
CÓ 1 (Credit 1): 01011. 110101001 TIEN MAT TAI QUY CHINH	100.000.000,00 VND
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Một trăm triệu đồng chẵn

Amount in words:

Nội dung: Gaii ngan mon vay ngan han

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015



CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

PHIẾU HẠCH TOÁN – POSTING SLIP

Ngày (Date): 11/03/2014

Form NHBL 19 – 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 09940.812301002 DONG SAN THE CHAP	250.000.000 VND
CÓ 1 (Credit 1): 09940.822301002 DONG SAN THE CHAP	250.000.000 VND
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Hai tram nam muoi trieu dong chan
Amount in words:

Nội dụng: NHAP DONG SAN THE CHAP
Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015



thành ph

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

ỦY NHIỆM CHI – PAYMENT ORDER

Ngày (Date): 09/06/2014

Mã VAT KH

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN (Please Debit account): SỐ TIỀN PHÍ NH (Bank charges)

SỐ TK (A/C No): 0-016-1-00-0564988

TÊN TK (A/C Name): Nguyễn Khoa Xuân

ĐỊA CHỈ (Address):

TẠI NH (With bank): VCB HUẾ

BẰNG SỐ (In figures):

101.900.000

đ

BẰNG CHỮ (In words): Một trăm linh một triệu chín trăm ngàn đồng chẵn

Phí trong

Including

Phí ngoài

Excluding

& GHI CÓ TÀI KHOẢN (& Credit account):

NỘI DUNG (Details of Payment): Trả nợ và vay ngắn hạn

SỐ TK (A/C No): 0-016-8-00-0214549

TÊN TK (A/C Name): Nguyễn Khoa Xuân

ĐỊA CHỈ (Address):

TẠI NH (With bank): VCB HUẾ

KẾ TOÁN TRƯỞNG KÝ
Chief Accountant

CHỦ TÀI KHOẢN KÝ & ĐÓNG DẤU
Acc. Holder & Stamp

DÀNH CHO NGÂN HÀNG (For Bank's Use only) Mã VAT

TIỀN GHI NỢ: VND *****101.900.000,00

TIỀN GHI CÓ: VND *****101.900.000,00

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

Việt Nam

ở Hồ Chí Minh, thành ph

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

PHIẾU THU – DEPOSIT SLIP

Ngày (Date): 09/16/2014

Form NHBL 19 – Thu, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)		SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 04211. 0-016-1-00- 0564988	NGUYEN KHOA XUAN	100.000.000 VNĐ
CÓ 1 (Credit 1): 02111. 0-016-8-00-0214549	NGUYEN KHOA XUAN	100.000.000 VNĐ
CÓ 2 (Credit 2):		
CÓ 3 (Credit 3):		

VAT amount (Tỷ giá)
Số tiền bằng chữ: Một trăm triệu đồng chẵn
Amount in words:

Phí NH

Nội dung: Thu tiền nợ gốc món vay ngắn hạn
Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
PHIẾU THU –DEPOSIT SLIP
Ngày (Date): 09/16/2014

Form NHBL 19 – Thu, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 04211. 0-016-1-00- 0564988 NGUYEN KHOA XUAN	1.900.000 VNĐ
CÓ 1 (Credit 1): 07020.410101001 THU LAI VAY NH	1.900.000 VNĐ
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Mot triệu chin tram ngan dong chan

Amount in words:

Nội dung: Thu lai vay NH

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

PHIẾU HẠCH TOÁN – POSTING SLIP

Ngày (Date): 09/06/2014

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 09940.822301002 DONG SAN THE CHAP	250.000.000 VNĐ
CÓ 1 (Credit 1): 09940.812301002 DONG SAN THE CHAP	250.000.000 VNĐ
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Hai trăm nam mươi triệu đồng chẵn

Amount in words:

Nội dung: XUAT DONG SAN THE CHAP CUA NGUYEN KHOA XUAN

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc

Form NHBL 19 – 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

Phụ lục 4: Chứng từ cho vay cầm cố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
....o0o....

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG KIÊM ĐỀ NGHỊ VAY VỐN/ CAM KẾT TRẢ NỢ
KIÊM HỢP ĐỒNG CẦM CỐ, GIẤY NHẬN NỢ
(Áp dụng cầm cố sổ tiết kiệm, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu hoặc giấy tờ có giá)
Số: 105/2014/KHTN-CC

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Huế
PHÂN ĐỀ NGHỊ VAY VỐN KIÊM PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ

Bên vay: NGUYỄN THỊ THANH HIỀN
Ngày, tháng, năm sinh: 08/09/1986
Địa chỉ hiện tại: Phong Hòa, Phong Điền, TT Huế
Giấy CMND/ Hộ chiếu số: 191757056 do Công an TT Huế Cấp ngày 14/06/2007
Đề nghị Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Huế cho vay:

I/ Nhu cầu vay vốn:

- 1/ Mục đích vay vốn: Tiêu dùng
2/ Số tiền vay: **20.000.000** đồng Bằng chữ: Hai mươi triệu đồng
3/ Thời hạn vay: 56 ngày
4/ Tài sản cầm cố:

STT	Loại GTCG	Số seri	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Số tiền (VNĐ)	Nơi phát hành
1	Thẻ TKCKH	1877470	15/09/2014	3 tháng	25.000.000	VCB HUẾ
	Tổng cộng				25.000.000	

Bên cầm cố: NGUYỄN THỊ THANH HIỀN

Tôi (Bên sở hữu tài sản) xin cam kết tài sản cầm cố nêu trên thuộc sở hữu hợp pháp của tôi và không có tranh chấp, chưa dùng để bảo đảm cho bất kỳ một nghĩa vụ nào khác.

II/ Cam kết về nguồn để thu hồi nợ (nếu có):

Tôi đồng ý việc thu nợ vay có thể thực hiện theo phương thức trích nợ tự động, cụ thể:

- Thu nợ lãi: từ tài khoản tiền gửi thanh toán số 016..... của tôi tại VCB Huế định kỳ

Hàng tháng Hàng quý Cuối kỳ Khác

- Thu nợ gốc: từ tài khoản tiền gửi thanh toán số của tôi tại VCB Huế định kỳ

Hàng tháng Hàng quý Cuối kỳ Khác

III/ Phương thức rút vốn

Tiền mặt Chuyển tiền vào TK bên vay tại NH Chuyển tiền vào TK số...

Tôi/ Chúng tôi cam kết về việc đã sử dụng vốn tự có để thực hiện phương án phục vụ đời sống và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của tài liệu đã cung cấp.

IV/ Cam đoan, cam kết của bên vay và bên cầm cố giấy tờ có giá (nếu có):

Tôi cam đoan: tài sản cầm cố nêu trên được cầm cố theo quy định của pháp luật. Những thông tin về tư cách pháp lý, về tài sản cầm cố đã ghi rõ trong Hợp đồng này là đúng sự thật.

Tôi xin cam kết sử dụng vốn đúng mục đích đã nêu trong Hợp đồng này và xin hoàn trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng. Nếu tôi không trả nợ đầy đủ, đúng hạn thì sẽ bị chịu lãi suất quá hạn, các loại phí liên quan và tôi ủy quyền cho Ngân hàng được tự động thu gốc, lãi và các phí từ tài sản cầm cố tại điều 4 mục I bằng bất cứ hình thức nào.

PHẦN DUYỆT CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG VÀ THỎA THUẬN CỦA HAI BÊN

Căn cứ Thẻ TKCKH số 1877470 của bà Nguyễn Thị Thanh Hiền, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Huế đồng ý cho bên vay được vay theo nội dung sau:

- | | | | |
|-----------------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------|
| 1/ Số tiền cho vay: | 20.000.000 đồng | Bằng chữ: | Hai mươi triệu đồng |
| 2/ Thời hạn cho vay: | 56 ngày | Ngày đến hạn cuối cùng: | 30/11/2014 |
| 3/ Lãi suất cho vay: | 7, 8% | Lãi suất cho vay quá hạn: | 11, 7% |
| 4/ Giá trị tài sản đảm bảo: | 25.000.000 đồng | Bằng chữ: | Hai mươi lăm triệu đồng |
| 5/ Phương thức trả nợ: | gốc và lãi cuối kỳ. | | |

PHẦN CHỮ KÝ XÁC NHẬN

HUẾ, ngày 05 tháng 10 năm 2014

TP.KHTN

CB.KHTN

BÊN CẦM CỐ

BÊN VAY

BẢNG KÊ TẤT TOÁN

Tên khách hàng: NGUYỄN THỊ THANH HIỀN

Số TK: 016100119447

Số CIF: 2356839

Lãi từ ngày	Đến ngày	Số ngày tính lãi	Dư nợ	Lãi suất	Thành tiền
05/10/2014	30/11/2014	56	20.000.000 đ	7,8%	242.648 đ
		Lãi phát sinh			
		Lãi phạt			
		Gốc			20.000.000 đ
Tổng số tiền phải thu					20.242.648 đ

Huế, ngày 30 tháng 11 năm 2014

CB.QLN

TP.QLN



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Huế
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015



Đông, thành ph

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
ỦY NHIỆM CHI – PAYMENT ORDER

Ngày (Date) 05/10/2014

Mã VAT KH

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN (Please Debit account): SỐ TIỀN PHÍ NH (Bank chages)

SỐ TK (A/C No): 0168000122894
TÊN TK (A/C Name): Nguyễn Thị Thanh Hiền
ĐỊA CHỈ (Address):
TẠI NH (With bank): VCB HUẾ

BẰNG SỐ (In figures): 20.000.000	Đ	Phí ngoài Excluding <input type="checkbox"/>
BẰNG CHỮ (In words): Hai mươi triệu đồng chẵn		
		Phí trong Including <input type="checkbox"/>

& GHI CÓ TÀI KHOẢN (& Credit account):

NỘI DUNG (Details of Payment): Vay chuyển vào tài khoản

SỐ TK (A/C No): 0161000119447
TÊN TK (A/C Name): Nguyễn Thị Thanh Hiền
ĐỊA CHỈ (Address):
TẠI NH (With bank): VCB HUẾ

KẾ TOÁN TRƯỞNG KÝ CHỦ TÀI KHOẢN KÝ & ĐÓNG DẤU
Chief Accountant Acc. Holder & Stamp

DÀNH CHO NGÂN HÀNG (For Bank's Use only) Mã VAT

TIỀN GHI NỢ: VND *****20.000.000,00
TIỀN GHI CÓ: VND *****20.000.000,00

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Huế
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015



Hùng V, thành ph

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

PHIẾU HẠCH TOÁN – POSTING SLIP

Ngày (Date) 05/10/2014

Form NHBL 19 – 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 02111. 0-016-8-00-0122894 NGUYEN THI THANH HIEN	20.000.000,00 VND
CÓ 1 (Credit 1): 04211. 0-016-1-00-0119447 NGUYEN THI THANH HIEN	20.000.000,00 VND
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount (Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Hai mươi triệu đồng

Amount in words:

Nội dung: NGUYEN THI THANH HIEN VAY CHUYEN KHOAN

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Huế
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

0100112437015

0100112437015, thành ph

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

PHIẾU HẠCH TOÁN – POSTING SLIP

Ngày (Date) 05/10/2014

Form NHBL 19 – 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2:
KH

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 09940.812301003 GTCG NHAN CAM CO	25.000.000 VND
CÓ 1 (Credit 1): 09940.822301003 GTCG NHAN CAM CO	25.000.000 VND
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Hai mươi lăm triệu đồng chẵn

Amount in words:

Nội dung: NHAP GTCG CUA NGUYEN THI THANH HIEN

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Huế
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015



Huế, thành ph

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
PHIẾU THU –DEPOSIT SLIP

Ngày (Date) 30/11/2014

Form NHBL 19 – Thu, Liên 1: Lưu, Liên 2:
KH

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 01011. 110101001 TIEN MAT TAI QUY CHINH	20.242.648,00 VND
CÓ 1 (Credit 1): 02111. 0-016-8-00-122894 NGUYEN THI THANH HIEN	20.000.000,00 VND
CÓ 2 (Credit 2): 07020. 410101001 THU LAI CHO VAY NH	242.648,00 VND
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Hai mươi triệu hai trăm bốn mươi hai ngàn sáu trăm bốn mươi tám đồng
Amount in words:

Nội dung: TAT TOAN

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc



Ngân hàng TMCP Ngoại Th
Chi nhánh Hu
78 Hùng V
Mã VAT: 0100112437015

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
PHIẾU HẠCH TOÁN – POSTING SLIP

Ngày (Date) 05/10/2014

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit): 09940.822301003 GTCG NHAN CAM CO	25.000.000 VND
CÓ 1 (Credit 1): 09940.812301003 GTCG NHAN CAM CO	25.000.000 VND
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amount

(Tỷ giá)

Phí NH

Số tiền bằng chữ: Hai mươi lăm triệu đồng chẵn

Amount in words:

Nội dung: XUAT GTCG CUA NGUYEN THI THANH HIEN

Remarks

Form NHBL 19 – 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2:
KH

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc